UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
**SỞ XÂY DỰNG**
Số: 06/ SXD-CCGĐXD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
*Cần Thơ, ngày 29 tháng 6 năm 2021*

# CÔNG BỐ GIÁ
# VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 06 NĂM 2021

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

+ Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

**A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**

| Số TT | TÊN GỌI | ĐV tính | Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT | GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | NINH KIỀU | BÌNH THỦY | CÁI RĂNG | Ô MÔN | THỐT NỐT | PHONG ĐIỀN | THỚI LAI | CỜ ĐỎ | VĨNH THẠNH |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
| 1 | NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 01/3/2021 | | | | | | | | | | | |
| 1 | XM Tây Đô PCB 40 cao cấp | bao | QCVN 16:2017/BXD | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 80.000 | 77.000 | 77.000 | 80.000 | 80.000 |
| 2 | XM Tây Đô PCB 40 | bao | *nt* | 67.000 | 67.000 | 67.000 | 67.000 | 68.000 | 67.000 | 67.000 | 68.000 | 71.000 |
| 3 | XM Tây Đô PCB 40 đa dụng | bao | *nt* | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 75.000 | 73.000 | 73.000 | 75.000 | 76.000 |
| 4 | XM Tây Đô PCB 40 dân dụng | bao | *nt* | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 73.000 | 71.000 | 71.000 | 73.000 | 74.000 |
| 5 | XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ | bao | *nt* | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 70.000 | 68.000 | 68.000 | 70.000 | 72.000 |
| 1.2 | *Chi nhánh Công ty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406 (Tổ 5, Khóm 2, Phường Thành Phước, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0270.3742699, FAX: 0270.3890577). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 27/3/2021 (có hiệu lực từ ngày 01/4/2021)* | | | | | | | | | | | |
| 6 | Xi măng PCB40 | bao | QCVN 16:2017/BXD | 69.090 | 69.090 | 69.090 | 69.090 | 69.090 | 69.090 | 69.090 | 69.090 | 69.090 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Xi măng PCB50 | bao | QCVN 16:2017/BXD | 78.180 | 78.180 | 78.180 | 78.180 | 78.180 | 78.180 | 78.180 | 78.180 | 78.180 |
| **1.3** | ***Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) (tầng 12, tòa nhà E-town Central 11 Đoàn Văn Bơ, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 02873 017 018). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 01/4/2021*** | | | | | | | | | | | |
| 8 | Xi măng đa dụng Insee Power-S, PCB40, bao 50kg | bao | QCVN 16:2017/BXD | 75.455 | 75.455 | 75.455 | 75.455 | 75.455 | 75.455 | 75.455 | 75.455 | 75.455 |
| 9 | Xi măng xây tô Insee Wall-pro, MC25, bao 40kg | bao | QCVN 16:2017/BXD | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 | 59.091 |
| **II** | **NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT** | | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Công ty TNHH MTV TTNT Phương Vũ (Đc: A20, KV Yên Hạ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ; Đt: 02926.505656) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/01/2021** | | | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh | m2 | QCVN 16:2017/BXD | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 11 | Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh | m2 | nt | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 |
| 12 | Gạch ceramic kích thước 25x40 mài cạnh | m2 | nt | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 |
| 13 | Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh | m2 | nt | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 |
| 14 | Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh | m2 | nt | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 |
| 15 | Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt | m2 | nt | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 |
| 16 | Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng mài cạnh | m2 | nt | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 |
| 17 | Gạch ceramic kích thước 30x45 khuôn hiệu ứng | m2 | nt | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |
| 18 | Gạch ceramic 30x60 xương trắng, mài cạnh | m2 | nt | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 |
| 19 | Gạch ceramic 40x40 sân vườn. Bo cạnh | Hộp | nt | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |
| 20 | Gạch ceramic 40x40 bo cạnh | Hộp | nt | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 |
| 21 | Gạch ceramic 50x50 không mài cạnh | m2 | nt | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 |
| 22 | Gạch ceramic 50x50 mài cạnh kỹ thuật số | m2 | nt | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 |
| 23 | Gạch ceramic 50x50 sân vườn, mài cạnh kỹ thuật số | Hộp | nt | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| 24 | Gạch ceramic 60x60 KTS | m2 | nt | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 |
| 25 | Gạch granit kích thước 60x60 KTS bóng kính | m2 | nt | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 |
| 26 | Gạch ceramic kích thước 60x60 Sugar | m2 | nt | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| **2.2** | **Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Vĩnh Linh 165i/10 Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ, SĐT: 0932.949.933. Cập nhật theo bảng giá ngày 31/3/2021** | | | | | | | | | | | |
| | **HÀ THANH** | | **TCVN 7745-2007** | | | | | | | | | |
| 27 | Gạch 30*60 Thân | m2 | | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Gạch 30*60 Viền | m2 | | 122.201 | 122.201 | 122.201 | 122.201 | 122.201 | 122.201 | 122.201 | 122.201 | 122.201 |
| 29 | Gạch 30*60 Điểm | m2 | | 36.400 | 36.400 | 36.400 | 36.400 | 36.400 | 36.400 | 36.400 | 36.400 | 36.400 |
| 30 | Gạch 30*60 Đậm | m2 | | 124.800 | 124.800 | 124.800 | 124.800 | 124.800 | 124.800 | 124.800 | 124.800 | 124.800 |
| 31 | Gạch 30*60 Nhạt | m2 | | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 |
| | **HOÀNG GIA** | | **TCVN 7745-2007** | | | | | | | | | |
| 32 | Gạch 30*60 Thân | m2 | | 140.400 | 140.400 | 140.400 | 140.400 | 140.400 | 140.400 | 140.400 | 140.400 | 140.400 |
| 33 | Gạch 30*60 Viền gồ | m2 | | 146.900 | 146.900 | 146.900 | 146.900 | 146.900 | 146.900 | 146.900 | 146.900 | 146.900 |
| 34 | Gạch 30*60 Viền phẳng | m2 | | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 |
| 35 | Gạch 30*60 Điểm | Viên | | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 |
| | **PAK** | | | | | | | | | | | |
| 36 | Gạch 40*40 | Thùng | **TCVN 7745-2007** | 89.700 | 89.700 | 89.700 | 89.700 | 89.700 | 89.700 | 89.700 | 89.700 | 89.700 |
| 37 | Gạch 40*40 sân vườn | Thùng | *nt* | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 |
| 38 | Gạch 50*50 | Thùng | *nt* | 102.700 | 102.700 | 102.700 | 102.700 | 102.700 | 102.700 | 102.700 | 102.700 | 102.700 |
| 39 | Gạch 50*50 mờ | Thùng | *nt* | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 |
| 40 | Gạch 50*50 sân vườn | Thùng | *nt* | 109.200 | 109.200 | 109.200 | 109.200 | 109.200 | 109.200 | 109.200 | 109.200 | 109.200 |
| 41 | Gạch 30*45 | Thùng | *nt* | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 |
| 42 | Gạch 30*45 Trang tri | Thùng | *nt* | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 |
| 43 | Gạch 30*60 | Thùng | *nt* | 127.764 | 127.764 | 127.764 | 127.764 | 127.764 | 127.764 | 127.764 | 127.764 | 127.764 |
| 44 | Gạch 30*60 Điểm | Thùng | *nt* | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| 45 | Gạch 60*60 | Thùng | *nt* | 172.224 | 172.224 | 172.224 | 172.224 | 172.224 | 172.224 | 172.224 | 172.224 | 172.224 |
| 46 | Gạch 60*60 Mờ | Thùng | *nt* | 179.712 | 179.712 | 179.712 | 179.712 | 179.712 | 179.712 | 179.712 | 179.712 | 179.712 |
| | **Ý MỸ** | | | | | | | | | | | |
| 47 | Gạch 30*60 Thân | m2 | **TCVN 7745-2007** | 139.100 | 139.100 | 139.100 | 139.100 | 139.100 | 139.100 | 139.100 | 139.100 | 139.100 |
| 48 | Gạch 30*60 viền | m2 | *nt* | 145.600 | 145.600 | 145.600 | 145.600 | 145.600 | 145.600 | 145.600 | 145.600 | 145.600 |
| 49 | Gạch 30*60 Điểm | Viên | *nt* | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 |
| 50 | Gạch 30*45 | Thùng | *nt* | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 |
| 51 | Gạch 50*50 men | m2 | *nt* | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 | 110.500 |
| 52 | Gạch 50*50 sân vườn | m3 | *nt* | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 |
| 53 | Gạch 60*60 | m4 | *nt* | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 |
| | **VITTO** | | | | | | | | | | | |
| 54 | Gạch sàn 300x300 KG1 | Thùng | **TCVN 7745-2007** | 174.200 | 174.200 | 174.200 | 174.200 | 174.200 | 174.200 | 174.200 | 174.200 | 174.200 |
| 55 | Gạch ốp 300x450 KTS KG 1 | Thùng | *nt* | 111.800 | 111.800 | 111.800 | 111.800 | 111.800 | 111.800 | 111.800 | 111.800 | 111.800 |
| 56 | Gạch ốp 300x450 KTS KG 2 | Thùng | *nt* | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 |
| 57 | Gạch ốp 300x600 (thường) KG1 | Thùng | *nt* | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 58 | Gạch ốp 300x600 (thường) KG2 | Thùng | nt | 148.200 | 148.200 | 148.200 | 148.200 | 148.200 | 148.200 | 148.200 | 148.200 | 148.200 |
| 59 | Gạch ốp 300x600 (thường) KG3 | Thùng | nt | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 |
| 60 | Gạch ốp 300x600 (thường) KG4.1 | Thùng | nt | 157.300 | 157.300 | 157.300 | 157.300 | 157.300 | 157.300 | 157.300 | 157.300 | 157.300 |
| 61 | Gạch ốp 300x600 (thường) KG4.2 | Thùng | nt | 165.100 | 165.100 | 165.100 | 165.100 | 165.100 | 165.100 | 165.100 | 165.100 | 165.100 |
| 62 | Gạch ốp 300x600 (thường) KG6 | Thùng | nt | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 |
| 63 | Gạch ốp 300x600 (thường) KG7 | Thùng | nt | 235.300 | 235.300 | 235.300 | 235.300 | 235.300 | 235.300 | 235.300 | 235.300 | 235.300 |
| 64 | Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG1 | Thùng | nt | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 |
| 65 | Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG2 | Thùng | nt | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 |
| 66 | Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG4 | Thùng | nt | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 |
| 67 | Gạch ốp 300x600 (Sugar) KG1 | Thùng | nt | 239.200 | 239.200 | 239.200 | 239.200 | 239.200 | 239.200 | 239.200 | 239.200 | 239.200 |
| 68 | Gạch ốp 300x600 (Sugar) KG2 | Thùng | nt | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 |
| 69 | Gạch lát 500x500 (thường) KG1 | Thùng | nt | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 |
| 70 | Gạch lát 500x500 (thường) KG2 | Thùng | nt | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 |
| 71 | Gạch lát 500x500 (Sugar) KG1 | Thùng | nt | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 |
| 72 | Gạch lát 500x500 (Sugar) KG2 | Thùng | nt | 144.300 | 144.300 | 144.300 | 144.300 | 144.300 | 144.300 | 144.300 | 144.300 | 144.300 |
| 73 | Gạch lát 500x500 (Sugar) KG3 | Thùng | nt | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 | 150.800 |
| 74 | Gạch lát 500x500 (Mài siêu bóng) KG1 | Thùng | nt | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 | 137.800 |
| 75 | Gạch lát 500x500 (Mài siêu bóng) KG2 | Thùng | nt | 144.300 | 144.300 | 144.300 | 144.300 | 144.300 | 144.300 | 144.300 | 144.300 | 144.300 |
| 76 | Gạch lát 600x600 Ceramic (Thường) KG1 | Thùng | nt | 128.700 | 128.700 | 128.700 | 128.700 | 128.700 | 128.700 | 128.700 | 128.700 | 128.700 |
| 77 | Gạch lát 600x600 Ceramic (Thường) KG2 | Thùng | nt | 133.900 | 133.900 | 133.900 | 133.900 | 133.900 | 133.900 | 133.900 | 133.900 | 133.900 |
| 78 | Gạch lát 600x600 Ceramic (Siêu Bóng) KG1 | Thùng | nt | 167.700 | 167.700 | 167.700 | 167.700 | 167.700 | 167.700 | 167.700 | 167.700 | 167.700 |
| 79 | Gạch lát 600x600 Ceramic (Siêu Bóng) KG2" | Thùng | nt | 146.900 | 146.900 | 146.900 | 146.900 | 146.900 | 146.900 | 146.900 | 146.900 | 146.900 |
| 80 | Gạch lát 600x600 Ceramic (Sugar) KG1 | Thùng | nt | 158.600 | 158.600 | 158.600 | 158.600 | 158.600 | 158.600 | 158.600 | 158.600 | 158.600 |
| 81 | Gạch lát 600x600 Ceramic (Sugar) KG2 | Thùng | nt | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 |
| 82 | Gạch lát 600x600 Porcelain KG1 | Thùng | nt | 189.800 | 189.800 | 189.800 | 189.800 | 189.800 | 189.800 | 189.800 | 189.800 | 189.800 |
| 83 | Gạch lát 600x600 Porcelain KG2 | Thùng | nt | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 |
| 84 | Gạch lát 600x600 Porcelain KG3 | Thùng | nt | 230.100 | 230.100 | 230.100 | 230.100 | 230.100 | 230.100 | 230.100 | 230.100 | 230.100 |
| 85 | Gạch lát 600x600 Porcelain KG 3.5 | Thùng | nt | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 |
| 86 | Gạch lát 600x600 Porcelain KG4 | Thùng | nt | 265.200 | 265.200 | 265.200 | 265.200 | 265.200 | 265.200 | 265.200 | 265.200 | 265.200 |
| 87 | Gạch lát 600x600 (Sugar) KG1 | Thùng | nt | 254.800 | 254.800 | 254.800 | 254.800 | 254.800 | 254.800 | 254.800 | 254.800 | 254.800 |
| 88 | Gạch lát 600x600 (Sugar) KG2 | Thùng | nt | 278.200 | 278.200 | 278.200 | 278.200 | 278.200 | 278.200 | 278.200 | 278.200 | 278.200 |
| 89 | Gạch lát 600x600 (Men Matt Carving) | Thùng | nt | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 |
| 90 | Gạch lát 600x600 (Men Matt Carving) KG2 | Thùng | nt | 267.800 | 267.800 | 267.800 | 267.800 | 267.800 | 267.800 | 267.800 | 267.800 | 267.800 |
| 91 | Gạch lát 600x600 (Mạ vàng, bạc) KG1 | Thùng | nt | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 | 318.500 |
| 92 | Gạch lát 600x600 (Mạ vàng, bạc) KG2 | Thùng | nt | 332.800 | 332.800 | 332.800 | 332.800 | 332.800 | 332.800 | 332.800 | 332.800 | 332.800 |
| 93 | Gạch lát 800x800 (thường) KG 1 | Thùng | nt | 287.300 | 287.300 | 287.300 | 287.300 | 287.300 | 287.300 | 287.300 | 287.300 | 287.300 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 94 | Gạch lát 800x800 (thường) KG 2 | Thùng | *nt* | 322.400 | 322.400 | 322.400 | 322.400 | 322.400 | 322.400 | 322.400 | 322.400 | 322.400 |
| 95 | Gạch lát 800x800 (Sugar) KG1 | Thùng | *nt* | 383.500 | 383.500 | 383.500 | 383.500 | 383.500 | 383.500 | 383.500 | 383.500 | 383.500 |
| 96 | Gạch lát 800x800 (Men Kim Cương) KG1 | Thùng | *nt* | 430.300 | 430.300 | 430.300 | 430.300 | 430.300 | 430.300 | 430.300 | 430.300 | 430.300 |
| 97 | Gạch lát 800x800 (Men Kim Cương) KG2 | Thùng | *nt* | 462.800 | 462.800 | 462.800 | 462.800 | 462.800 | 462.800 | 462.800 | 462.800 | 462.800 |
| 98 | Gạch lát 155x800 (thường) KG 1 | Thùng | *nt* | 354.900 | 354.900 | 354.900 | 354.900 | 354.900 | 354.900 | 354.900 | 354.900 | 354.900 |
| 99 | Gạch lát 155x800 (thường) KG 2 | Thùng | *nt* | 384.800 | 384.800 | 384.800 | 384.800 | 384.800 | 384.800 | 384.800 | 384.800 | 384.800 |
| 100 | Gạch lát 155x800 (Sugar) KG 1 | Thùng | *nt* | 373.100 | 373.100 | 373.100 | 373.100 | 373.100 | 373.100 | 373.100 | 373.100 | 373.100 |
| 101 | Gạch lát 155x800 (Sugar) KG 2 | Thùng | *nt* | 401.700 | 401.700 | 401.700 | 401.700 | 401.700 | 401.700 | 401.700 | 401.700 | 401.700 |
| 102 | Gạch ốp 300x800 KG1 | Thùng | *nt* | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 |
| 103 | Gạch ốp 300x800 KG2 | Thùng | *nt* | 236.600 | 236.600 | 236.600 | 236.600 | 236.600 | 236.600 | 236.600 | 236.600 | 236.600 |
| 104 | Gạch ốp 300x800 KG3 | Thùng | *nt* | 261.300 | 261.300 | 261.300 | 261.300 | 261.300 | 261.300 | 261.300 | 261.300 | 261.300 |
| 105 | Gạch ốp 300x800 KG4 | Thùng | *nt* | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 |
| 106 | Gạch lát 600x900 KG1 | Thùng | *nt* | 386.100 | 386.100 | 386.100 | 386.100 | 386.100 | 386.100 | 386.100 | 386.100 | 386.100 |
| 107 | Gạch lát 600x900 KG2 | Thùng | *nt* | 414.700 | 414.700 | 414.700 | 414.700 | 414.700 | 414.700 | 414.700 | 414.700 | 414.700 |
| 108 | Gạch lát 600x900 KG3 | Thùng | *nt* | 452.400 | 452.400 | 452.400 | 452.400 | 452.400 | 452.400 | 452.400 | 452.400 | 452.400 |
| 109 | Gạch lát 600x900 KG4 | Thùng | *nt* | 473.200 | 473.200 | 473.200 | 473.200 | 473.200 | 473.200 | 473.200 | 473.200 | 473.200 |
| 110 | Gạch lát 145x600 (matt) KG 1 | Thùng | *nt* | 206.700 | 206.700 | 206.700 | 206.700 | 206.700 | 206.700 | 206.700 | 206.700 | 206.700 |
| 111 | Gạch lát 145x600 (matt) KG 2 | Thùng | *nt* | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 |
| 112 | Gạch lát 800x800 (Maximos-matt) KG1 | Thùng | *nt* | 321.100 | 321.100 | 321.100 | 321.100 | 321.100 | 321.100 | 321.100 | 321.100 | 321.100 |
| 113 | Gạch lát 800x800 (Maximos-matt) KG2 | Thùng | *nt* | 343.200 | 343.200 | 343.200 | 343.200 | 343.200 | 343.200 | 343.200 | 343.200 | 343.200 |
| 114 | Gạch lát 800x800 (Maximos-matt carving) KG1 | Thùng | *nt* | 334.100 | 334.100 | 334.100 | 334.100 | 334.100 | 334.100 | 334.100 | 334.100 | 334.100 |
| 115 | Gạch lát 800x800 (Maximos-matt carving) KG2 | Thùng | *nt* | 356.200 | 356.200 | 356.200 | 356.200 | 356.200 | 356.200 | 356.200 | 356.200 | 356.200 |
| 116 | Gạch lát 400x800 (Maximos-matt) KG1 | Thùng | *nt* | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 |
| 117 | Gạch lát 400x800 (Maximos-matt) KG1 | Thùng | *nt* | 386.100 | 386.100 | 386.100 | 386.100 | 386.100 | 386.100 | 386.100 | 386.100 | 386.100 |
| 118 | Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men Kim Cương) KG1 | Thùng | *nt* | 453.700 | 453.700 | 453.700 | 453.700 | 453.700 | 453.700 | 453.700 | 453.700 | 453.700 |
| 119 | Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men Kim Cương) KG2 | Thùng | *nt* | 501.800 | 501.800 | 501.800 | 501.800 | 501.800 | 501.800 | 501.800 | 501.800 | 501.800 |
| 120 | Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men matt) KG3 | Thùng | *nt* | 518.700 | 518.700 | 518.700 | 518.700 | 518.700 | 518.700 | 518.700 | 518.700 | 518.700 |
| 121 | Gạch lát 600x1200 (Maximos - Sugar) KG4 | Thùng | *nt* | 534.300 | 534.300 | 534.300 | 534.300 | 534.300 | 534.300 | 534.300 | 534.300 | 534.300 |
| 122 | Gạch lát 600x1200 KG5 (Mạ vàng, bạc) | Thùng | *nt* | 639.600 | 639.600 | 639.600 | 639.600 | 639.600 | 639.600 | 639.600 | 639.600 | 639.600 |
| 123 | Gạch sàn 400x400 KG1 | Thùng | *nt* | 240.500 | 240.500 | 240.500 | 240.500 | 240.500 | 240.500 | 240.500 | 240.500 | 240.500 |
| 124 | 250x500 Ceramic (Sugar) KG1 | Thùng | *nt* | 175.500 | 175.500 | 175.500 | 175.500 | 175.500 | 175.500 | 175.500 | 175.500 | 175.500 |
| 125 | 250x500 Ceramic (Sugar) KG2 | Thùng | *nt* | 180.700 | 180.700 | 180.700 | 180.700 | 180.700 | 180.700 | 180.700 | 180.700 | 180.700 |
| 126 | Gạch lát 800x800 (Mạ vàng, bạc) KG1 | Thùng | *nt* | 497.900 | 497.900 | 497.900 | 497.900 | 497.900 | 497.900 | 497.900 | 497.900 | 497.900 |
| 127 | Gạch lát 800x800 (Mạ vàng, bạc) KG2 | Thùng | *nt* | 529.100 | 529.100 | 529.100 | 529.100 | 529.100 | 529.100 | 529.100 | 529.100 | 529.100 |
| 128 | Gạch lát 1000x1000 KG1 | Thùng | *nt* | 513.500 | 513.500 | 513.500 | 513.500 | 513.500 | 513.500 | 513.500 | 513.500 | 513.500 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 129 | Gạch lát 1000x1000 KG2 | Thùng | *nt* | 546.000 | 546.000 | 546.000 | 546.000 | 546.000 | 546.000 | 546.000 | 546.000 | 546.000 |
| 130 | 300x600 Mài bóng Diamond KG1 | Thùng | *nt* | 167.700 | 167.700 | 167.700 | 167.700 | 167.700 | 167.700 | 167.700 | 167.700 | 167.700 |
| 131 | 300x600 Mài bóng Diamond KG2 | Thùng | *nt* | 170.300 | 170.300 | 170.300 | 170.300 | 170.300 | 170.300 | 170.300 | 170.300 | 170.300 |
| 132 | 300x600 Mài bóng Diamond KG3 | Thùng | *nt* | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 |
| 133 | 400x400 KG1 | Thùng | *nt* | 240.500 | 240.500 | 240.500 | 240.500 | 240.500 | 240.500 | 240.500 | 240.500 | 240.500 |
| 134 | 400x400 KG2 | Thùng | *nt* | 215.800 | 215.800 | 215.800 | 215.800 | 215.800 | 215.800 | 215.800 | 215.800 | 215.800 |
| 135 | 400x800 KG1 | Thùng | *nt* | 215.800 | 215.800 | 215.800 | 215.800 | 215.800 | 215.800 | 215.800 | 215.800 | 215.800 |
| 136 | 400x800 KG2 | Thùng | *nt* | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 | 219.700 |
| 137 | 400x800 KG3 | Thùng | *nt* | 321.100 | 321.100 | 321.100 | 321.100 | 321.100 | 321.100 | 321.100 | 321.100 | 321.100 |
| **2.3** | **Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công bố giá ngày 04/12/2020. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ** | | | | | | | | | | | |
| 138 | Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh | $m^2$ | QCVN 16:2017/BXD | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 |
| 139 | Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 |
| 140 | Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 |
| 141 | Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 | 186.000 |
| 142 | Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt | $m^2$ | *nt* | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 |
| 143 | Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 |
| 144 | Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 145 | Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 |
| 146 | Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 |
| 147 | Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 |
| 148 | Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 |
| 149 | Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 |
| 150 | Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |
| 151 | Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số | $m^2$ | *nt* | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 |
| 152 | Gạch semi porcelain kích thước 50x50 mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| 153 | Gạch porcelain kích thước 60x60 men matt | $m^2$ | *nt* | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 |
| 154 | Gạch porcelain kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 |
| 155 | Gạch porcelain kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 156 | Gạch porcelain kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn | $m^2$ | *nt* | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 |
| 157 | Gạch porcelain kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 327.000 | 327.000 | 327.000 | 327.000 | 327.000 | 327.000 | 327.000 | 327.000 | 327.000 |
| 158 | Gạch porcelain kích thước 10x30 Không mài canh | $m^2$ | *nt* | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 |
| 159 | Gạch porcelain kích thước 15x60 Giả gỗ, Không mài canh | $m^2$ | *nt* | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 |
| 160 | Gạch Porcelain kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 |
| 161 | Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 |
| 162 | Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 |
| 163 | Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuân dị hình, không mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 |
| 164 | Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 |
| 165 | Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 |
| 166 | Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương đỏ, mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 |
| 167 | Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 |
| 168 | Gạch porcelain kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 |
| 169 | Gạch porcelain kích thước 60x120 Suger Effect, Chống mài mòn | $m^2$ | *nt* | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 |
| 170 | Gạch porcelain kích thước 80x80 Suger Effect, Chống mài mòn | $m^2$ | *nt* | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 | 410.000 |
| 171 | Gạch porcelain kích thước 80x120 Carvin | $m^2$ | *nt* | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 |
| 172 | Gạch porcelain kích thước 80x120 Bóng/mờ, mài cạnh | $m^2$ | *nt* | 890.000 | 890.000 | 890.000 | 890.000 | 890.000 | 890.000 | 890.000 | 890.000 | 890.000 |
| **III** | **NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY** | | | | | | | | | | | |
| **3.1** | ***Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt (Đc: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến tre. SĐT: (0275)3627568. Cập nhật theo Công văn ngày 22/02/2021*** | | | | | | | | | | | |
| 173 | Gạch bê tông đặc M 7,5 (40x80x180) | viên | QCVN 16:2017/BXD | 1.336 | 1.336 | 1.336 | 1.336 | 1.336 | 1.336 | 1.336 | 1.336 | 1.336 |
| 174 | Gạch bê tông 4 lỗ M 7,5 (80x80x180) | viên | *nt* | 1.755 | 1.755 | 1.755 | 1.755 | 1.755 | 1.755 | 1.755 | 1.755 | 1.755 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 175 | Gạch bê tông block M 7,5 (90x190x390) | viên | *nt* | 8.718 | 8.718 | 8.718 | 8.718 | 8.718 | 8.718 | 8.718 | 8.718 | 8.718 |
| 176 | Gạch bê tông block M 7,5 (100x200x400) | viên | *nt* | 9.355 | 9.355 | 9.355 | 9.355 | 9.355 | 9.355 | 9.355 | 9.355 | 9.355 |
| 177 | Gạch bê tông block M 7,5 (190x190x390) | viên | *nt* | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 |
| 178 | Gạch bê tông block M 7,5 (200x200x400) | viên | *nt* | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 |
| **IV** | **NHÓM SƠN** | | | | | | | | | | | |
| **4.1** | **Công ty CP L.Q JOTON (Đc: 188C Lê Văn Sĩ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/5/2021** | | | | | | | | | | | |
| 179 | Sơn giao thông lót | 04kg/lon 16kg/thùng | TCVN 8791-2011 | 77.220 | 77.220 | 77.220 | 77.220 | 77.220 | 77.220 | 77.220 | 77.220 | 77.220 |
| 180 | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) | 25kg/bao | TCVN 8791-2011 | 19.250 | 19.250 | 19.250 | 19.250 | 19.250 | 19.250 | 19.250 | 19.250 | 19.250 |
| 181 | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) | 25kg/bao | TCVN 8791-2011 | 20.640 | 20.640 | 20.640 | 20.640 | 20.640 | 20.640 | 20.640 | 20.640 | 20.640 |
| 182 | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25) | 25kg/bao | TCVN 8791-2011 | 22.990 | 22.990 | 22.990 | 22.990 | 22.990 | 22.990 | 22.990 | 22.990 | 22.990 |
| 183 | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25) | 25kg/bao | TCVN 8791-2011 | 23.980 | 23.980 | 23.980 | 23.980 | 23.980 | 23.980 | 23.980 | 23.980 | 23.980 |
| 184 | Sơn giao thông trắng tiêu chuẩn AASHTO | 25kg/bao | TCVN 8791-2011 | 36.190 | 36.190 | 36.190 | 36.190 | 36.190 | 36.190 | 36.190 | 36.190 | 36.190 |
| 185 | Sơn giao thông vàng tiêu chuẩn AASHTO | 25kg/bao | TCVN 8791-2011 | 38.170 | 38.170 | 38.170 | 38.170 | 38.170 | 38.170 | 38.170 | 38.170 | 38.170 |
| 186 | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) | 05kg/lon 25kg/thùng | TCVN 8791-2011 | 102.520 | 102.520 | 102.520 | 102.520 | 102.520 | 102.520 | 102.520 | 102.520 | 102.520 |
| 187 | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) | 05kg/lon 25kg/thùng | TCVN 8791-2011 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 126.500 |
| 188 | Hạt phản quang | 25kg/bao | TCVN 8791-2011 | 20.460 | 20.460 | 20.460 | 20.460 | 20.460 | 20.460 | 20.460 | 20.460 | 20.460 |
| **4.2** | **Công ty TNHH NIPPON PAINT (ViệT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution ( CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. Cập nhật theo bảng giá ngày 01/4/2021** | | | | | | | | | | | |
| **A. SƠN NỘI THẤT** | | | | | | | | | | | | |
| 189 | MATEX SEALER 17 L | kg | QCVN 16:2014/BXD | 54.450 | 54.450 | 54.450 | 54.450 | 54.450 | 54.450 | 54.450 | 54.450 | 54.450 |
| 190 | MATEX SEALER 5 L | kg | *nt* | 58.430 | 58.430 | 58.430 | 58.430 | 58.430 | 58.430 | 58.430 | 58.430 | 58.430 |
| 191 | ODOUR-LESS SEALER 18 L | kg | *nt* | 105.240 | 105.240 | 105.240 | 105.240 | 105.240 | 105.240 | 105.240 | 105.240 | 105.240 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 192 | ODOUR-LESS SEALER 5 L | kg | nt | 111.710 | 111.710 | 111.710 | 111.710 | 111.710 | 111.710 | 111.710 | 111.710 | 111.710 |
| 193 | VATEX 17 L | kg | nt | 32.250 | 32.250 | 32.250 | 32.250 | 32.250 | 32.250 | 32.250 | 32.250 | 32.250 |
| 194 | VATEX 4.8 KG | kg | nt | 46.250 | 46.250 | 46.250 | 46.250 | 46.250 | 46.250 | 46.250 | 46.250 | 46.250 |
| 195 | MATEX 18 L | kg | nt | 65.110 | 65.110 | 65.110 | 65.110 | 65.110 | 65.110 | 65.110 | 65.110 | 65.110 |
| 196 | MATEX 5 KG | kg | nt | 83.800 | 83.800 | 83.800 | 83.800 | 83.800 | 83.800 | 83.800 | 83.800 | 83.800 |
| 197 | MATEX SIÊU TRẮNG 18 L | kg | nt | 60.760 | 60.760 | 60.760 | 60.760 | 60.760 | 60.760 | 60.760 | 60.760 | 60.760 |
| 198 | MATEX SIÊU TRẮNG 4.8 KG | kg | nt | 79.790 | 79.790 | 79.790 | 79.790 | 79.790 | 79.790 | 79.790 | 79.790 | 79.790 |
| 199 | ODOUR-LESS CRVT 18 L | kg | nt | 114.520 | 114.520 | 114.520 | 114.520 | 114.520 | 114.520 | 114.520 | 114.520 | 114.520 |
| 200 | ODOUR-LESS CRVT 1 L | kg | nt | 148.100 | 148.100 | 148.100 | 148.100 | 148.100 | 148.100 | 148.100 | 148.100 | 148.100 |
| 201 | ODOUR-LESS CRVT 5 L | kg | nt | 126.480 | 126.480 | 126.480 | 126.480 | 126.480 | 126.480 | 126.480 | 126.480 | 126.480 |
| 202 | ODOUR-LESS BÓNG 18 L | kg | nt | 209.080 | 209.080 | 209.080 | 209.080 | 209.080 | 209.080 | 209.080 | 209.080 | 209.080 |
| 203 | ODOUR-LESS BÓNG 1 L | kg | nt | 257.970 | 257.970 | 257.970 | 257.970 | 257.970 | 257.970 | 257.970 | 257.970 | 257.970 |
| 204 | ODOUR-LESS BÓNG 5 L | kg | nt | 231.360 | 231.360 | 231.360 | 231.360 | 231.360 | 231.360 | 231.360 | 231.360 | 231.360 |
| 205 | ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 1 L | kg | nt | 298.440 | 298.440 | 298.440 | 298.440 | 298.440 | 298.440 | 298.440 | 298.440 | 298.440 |
| 206 | ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 5 L | kg | nt | 266.720 | 266.720 | 266.720 | 266.720 | 266.720 | 266.720 | 266.720 | 266.720 | 266.720 |
| 207 | ODOUR-LESS SPOT-LESS 18 L | kg | nt | 161.190 | 161.190 | 161.190 | 161.190 | 161.190 | 161.190 | 161.190 | 161.190 | 161.190 |
| 208 | ODOUR-LESS SPOT-LESS 1 L | kg | nt | 189.470 | 189.470 | 189.470 | 189.470 | 189.470 | 189.470 | 189.470 | 189.470 | 189.470 |
| 209 | ODOUR-LESS SPOT-LESS 5 L | kg | nt | 171.580 | 171.580 | 171.580 | 171.580 | 171.580 | 171.580 | 171.580 | 171.580 | 171.580 |
| **B. SƠN NGOẠI THẤT** | | | | | | | | | | | | |
| 210 | WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG | kg | nt | 93.890 | 93.890 | 93.890 | 93.890 | 93.890 | 93.890 | 93.890 | 93.890 | 93.890 |
| 211 | SUPER MATEX SEALER 17 L | kg | nt | 102.830 | 102.830 | 102.830 | 102.830 | 102.830 | 102.830 | 102.830 | 102.830 | 102.830 |
| 212 | SUPER MATEX SEALER 5 L | kg | nt | 154.530 | 154.530 | 154.530 | 154.530 | 154.530 | 154.530 | 154.530 | 154.530 | 154.530 |
| 213 | WEATHERGARD SEALER 18 L | kg | nt | 169.540 | 169.540 | 169.540 | 169.540 | 169.540 | 169.540 | 169.540 | 169.540 | 169.540 |
| 214 | WEATHERGARD SEALER 5 L | kg | nt | 88.360 | 88.360 | 88.360 | 88.360 | 88.360 | 88.360 | 88.360 | 88.360 | 88.360 |
| 215 | SUPER MATEX 18 L | kg | nt | 103.070 | 103.070 | 103.070 | 103.070 | 103.070 | 103.070 | 103.070 | 103.070 | 103.070 |
| 216 | SUPER MATEX 5 L | kg | nt | 149.410 | 149.410 | 149.410 | 149.410 | 149.410 | 149.410 | 149.410 | 149.410 | 149.410 |
| 217 | SUPERGARD 18 L | kg | nt | 157.830 | 157.830 | 157.830 | 157.830 | 157.830 | 157.830 | 157.830 | 157.830 | 157.830 |
| 218 | SUPERGARD 5 L | kg | nt | 304.510 | 304.510 | 304.510 | 304.510 | 304.510 | 304.510 | 304.510 | 304.510 | 304.510 |
| 219 | WEATHERGARD BÓNG 18 L | kg | nt | 325.980 | 325.980 | 325.980 | 325.980 | 325.980 | 325.980 | 325.980 | 325.980 | 325.980 |
| 220 | WEATHERGARD BÓNG 1 L | kg | nt | 314.800 | 314.800 | 314.800 | 314.800 | 314.800 | 314.800 | 314.800 | 314.800 | 314.800 |
| 221 | WEATHERGARD BÓNG 5 L | kg | nt | 332.970 | 332.970 | 332.970 | 332.970 | 332.970 | 332.970 | 332.970 | 332.970 | 332.970 |
| 222 | WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L | kg | nt | 342.970 | 342.970 | 342.970 | 342.970 | 342.970 | 342.970 | 342.970 | 342.970 | 342.970 |
| 223 | WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1 L | kg | nt | 295.580 | 295.580 | 295.580 | 295.580 | 295.580 | 295.580 | 295.580 | 295.580 | 295.580 |
| 224 | WEATHERGARD PLUS+ 18 L | kg | nt | 301.680 | 301.680 | 301.680 | 301.680 | 301.680 | 301.680 | 301.680 | 301.680 | 301.680 |
| 225 | WEATHERGARD PLUS+ 1 L | kg | nt | 305.510 | 305.510 | 305.510 | 305.510 | 305.510 | 305.510 | 305.510 | 305.510 | 305.510 |
| 226 | WEATHERGARD PLUS+ 5 L | kg | nt | 316.540 | 316.540 | 316.540 | 316.540 | 316.540 | 316.540 | 316.540 | 316.540 | 316.540 |
| **C. BỘT TRÉT** | | | | | | | | | | | | |
| 227 | NIPPON SKIMCOAT NỘI THẤT 40 KG | kg | QCVN 16:2017/BXD | 8.650 | 8.650 | 8.650 | 8.650 | 8.650 | 8.650 | 8.650 | 8.650 | 8.650 |
| 228 | NIPPON WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG | kg | | 10.730 | 10.730 | 10.730 | 10.730 | 10.730 | 10.730 | 10.730 | 10.730 | 10.730 |
| **D. SƠN CHỐNG THẤM** | | | | | | | | | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 229 | WP 100 18 KG | kg | *nt* | 188.330 | 188.330 | 188.330 | 188.330 | 188.330 | 188.330 | 188.330 | 188.330 | 188.330 |
| 230 | WP 100 5 KG | kg | *nt* | 194.600 | 194.600 | 194.600 | 194.600 | 194.600 | 194.600 | 194.600 | 194.600 | 194.600 |
| 231 | WP 100 1 KG | kg | *nt* | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 |
| 232 | WP 200 20 KG | kg | *nt* | 172.450 | 172.450 | 172.450 | 172.450 | 172.450 | 172.450 | 172.450 | 172.450 | 172.450 |
| 233 | WP 200 6 KG | kg | *nt* | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 |
| 4.3 | **Công ty TNHH Kova Nanopro (Đc: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 028 3620 3797 - Line: 601). Cập nhật theo thông báo giá ngày 13/5/2021.** | | | | | | | | | | | |
| | **Bột bả tường** | | | | | | | | | | | |
| 234 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg) | bao | TCVN 7239:2014 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 |
| 235 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg) | bao | TCVN 7239:2014 | 307.273 | 307.273 | 307.273 | 307.273 | 307.273 | 307.273 | 307.273 | 307.273 | 307.273 |
| 236 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg) | bao | TCVN 7239:2014 | 392.727 | 392.727 | 392.727 | 392.727 | 392.727 | 392.727 | 392.727 | 392.727 | 392.727 |
| 237 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg) | bao | TCVN 7239:2014 | 405.455 | 405.455 | 405.455 | 405.455 | 405.455 | 405.455 | 405.455 | 405.455 | 405.455 |
| 238 | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg) | bao | TCVN 7239:2014 | 423.000 | 423.000 | 423.000 | 423.000 | 423.000 | 423.000 | 423.000 | 423.000 | 423.000 |
| 239 | Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg) | bao | TCVN 7239:2014 | 412.727 | 412.727 | 412.727 | 412.727 | 412.727 | 412.727 | 412.727 | 412.727 | 412.727 |
| 240 | Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg) | thùng | TCCS21:2018/ KOVANANOPRO | 639.318 | 639.318 | 639.318 | 639.318 | 639.318 | 639.318 | 639.318 | 639.318 | 639.318 |
| 241 | Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg) | thùng | TCCS25:2018/ KOVANANOPRO | 786.591 | 786.591 | 786.591 | 786.591 | 786.591 | 786.591 | 786.591 | 786.591 | 786.591 |
| 242 | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg) | bao | TCVN 7239:2014 | 518.182 | 518.182 | 518.182 | 518.182 | 518.182 | 518.182 | 518.182 | 518.182 | 518.182 |
| 243 | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg) | bao | TCVN 7239:2014 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 |
| 244 | Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg) | bao | TCVN 7239:2014 | 332.727 | 332.727 | 332.727 | 332.727 | 332.727 | 332.727 | 332.727 | 332.727 | 332.727 |
| 245 | Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg) | bao | TCVN 7239:2014 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 |
| | **Sơn nhũ tương** | | | | | | | | | | | |
| 246 | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg) | thùng | TCVN 8652:2012 | 993.955 | 993.955 | 993.955 | 993.955 | 993.955 | 993.955 | 993.955 | 993.955 | 993.955 |
| 247 | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg) | thùng | | 348.409 | 348.409 | 348.409 | 348.409 | 348.409 | 348.409 | 348.409 | 348.409 | 348.409 |
| 248 | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg) | thùng | | 1.654.773 | 1.654.773 | 1.654.773 | 1.654.773 | 1.654.773 | 1.654.773 | 1.654.773 | 1.654.773 | 1.654.773 |
| 249 | Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít) | thùng | TCVN | 1.317.584 | 1.317.584 | 1.317.584 | 1.317.584 | 1.317.584 | 1.317.584 | 1.317.584 | 1.317.584 | 1.317.584 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 250 | Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít) | thùng | 8652:2012 | 1.292.337 | 1.292.337 | 1.292.337 | 1.292.337 | 1.292.337 | 1.292.337 | 1.292.337 | 1.292.337 | 1.292.337 |
| 251 | Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg) | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012 | 1.141.396 | 1.141.396 | 1.141.396 | 1.141.396 | 1.141.396 | 1.141.396 | 1.141.396 | 1.141.396 | 1.141.396 |
| 252 | Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít) | thùng | | 937.100 | 937.100 | 937.100 | 937.100 | 937.100 | 937.100 | 937.100 | 937.100 | 937.100 |
| 253 | Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria ( 20kg) | thùng | | 3.098.700 | 3.098.700 | 3.098.700 | 3.098.700 | 3.098.700 | 3.098.700 | 3.098.700 | 3.098.700 | 3.098.700 |
| 254 | Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg) | thùng | *nt* | 1.401.200 | 1.401.200 | 1.401.200 | 1.401.200 | 1.401.200 | 1.401.200 | 1.401.200 | 1.401.200 | 1.401.200 |
| 255 | Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg) | thùng | *nt* | 1.557.273 | 1.557.273 | 1.557.273 | 1.557.273 | 1.557.273 | 1.557.273 | 1.557.273 | 1.557.273 | 1.557.273 |
| 256 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg) | thùng | TCVN 8652:2012 | 2.358.929 | 2.358.929 | 2.358.929 | 2.358.929 | 2.358.929 | 2.358.929 | 2.358.929 | 2.358.929 | 2.358.929 |
| 257 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít) | thùng | | 2.811.818 | 2.811.818 | 2.811.818 | 2.811.818 | 2.811.818 | 2.811.818 | 2.811.818 | 2.811.818 | 2.811.818 |
| 258 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg) | thùng | | 1.557.500 | 1.557.500 | 1.557.500 | 1.557.500 | 1.557.500 | 1.557.500 | 1.557.500 | 1.557.500 | 1.557.500 |
| 259 | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg) | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012 | 3.354.675 | 3.354.675 | 3.354.675 | 3.354.675 | 3.354.675 | 3.354.675 | 3.354.675 | 3.354.675 | 3.354.675 |
| 260 | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg) | thùng | | 2.048.182 | 2.048.182 | 2.048.182 | 2.048.182 | 2.048.182 | 2.048.182 | 2.048.182 | 2.048.182 | 2.048.182 |
| 261 | Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg) | thùng | | 2.048.182 | 2.048.182 | 2.048.182 | 2.048.182 | 2.048.182 | 2.048.182 | 2.048.182 | 2.048.182 | 2.048.182 |
| 262 | Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg) | thùng | | 3.770.260 | 3.770.260 | 3.770.260 | 3.770.260 | 3.770.260 | 3.770.260 | 3.770.260 | 3.770.260 | 3.770.260 |
| 263 | Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg) | thùng | | 4.970.909 | 4.970.909 | 4.970.909 | 4.970.909 | 4.970.909 | 4.970.909 | 4.970.909 | 4.970.909 | 4.970.909 |
| 264 | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg) | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 3.476.364 | 3.476.364 | 3.476.364 | 3.476.364 | 3.476.364 | 3.476.364 | 3.476.364 | 3.476.364 | 3.476.364 |
| 265 | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg) | thùng | | 881.136 | 881.136 | 881.136 | 881.136 | 881.136 | 881.136 | 881.136 | 881.136 | 881.136 |
| 266 | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone | Kg | | 176.227 | 176.227 | 176.227 | 176.227 | 176.227 | 176.227 | 176.227 | 176.227 | 176.227 |
| 267 | Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg) | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012 | 235.682 | 235.682 | 235.682 | 235.682 | 235.682 | 235.682 | 235.682 | 235.682 | 235.682 |
| 268 | Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg) | thùng | | 1.101.136 | 1.101.136 | 1.101.136 | 1.101.136 | 1.101.136 | 1.101.136 | 1.101.136 | 1.101.136 | 1.101.136 |
| 269 | Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg) | thùng | | 290.227 | 290.227 | 290.227 | 290.227 | 290.227 | 290.227 | 290.227 | 290.227 | 290.227 |
| 270 | Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg) | thùng | | 1.363.864 | 1.363.864 | 1.363.864 | 1.363.864 | 1.363.864 | 1.363.864 | 1.363.864 | 1.363.864 | 1.363.864 |
| 271 | Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg) | thùng | | 399.318 | 399.318 | 399.318 | 399.318 | 399.318 | 399.318 | 399.318 | 399.318 | 399.318 |
| 272 | Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg) | thùng | | 1.928.409 | 1.928.409 | 1.928.409 | 1.928.409 | 1.928.409 | 1.928.409 | 1.928.409 | 1.928.409 | 1.928.409 |
| 273 | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg) | thùng | | 608.727 | 608.727 | 608.727 | 608.727 | 608.727 | 608.727 | 608.727 | 608.727 | 608.727 |
| 274 | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg) | thùng | | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 |
| 275 | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg) | thùng | | 670.545 | 670.545 | 670.545 | 670.545 | 670.545 | 670.545 | 670.545 | 670.545 | 670.545 |
| 276 | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg) | thùng | | 3.258.182 | 3.258.182 | 3.258.182 | 3.258.182 | 3.258.182 | 3.258.182 | 3.258.182 | 3.258.182 | 3.258.182 |
| 277 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg) | thùng | TCVN 8652:2012 | 614.773 | 614.773 | 614.773 | 614.773 | 614.773 | 614.773 | 614.773 | 614.773 | 614.773 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 278 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg) | thùng | TCVN 8652:2012 | 2.913.864 | 2.913.864 | 2.913.864 | 2.913.864 | 2.913.864 | 2.913.864 | 2.913.864 | 2.913.864 | 2.913.864 |
| 279 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg) | thùng | TCVN 8652:2012 | 492.045 | 492.045 | 492.045 | 492.045 | 492.045 | 492.045 | 492.045 | 492.045 | 492.045 |
| 280 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg) | thùng | TCVN 8652:2012 | 2.380.227 | 2.380.227 | 2.380.227 | 2.380.227 | 2.380.227 | 2.380.227 | 2.380.227 | 2.380.227 | 2.380.227 |
| 281 | Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg) | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012 | 462.045 | 462.045 | 462.045 | 462.045 | 462.045 | 462.045 | 462.045 | 462.045 | 462.045 |
| 282 | Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg) | thùng | *nt* | 2.211.136 | 2.211.136 | 2.211.136 | 2.211.136 | 2.211.136 | 2.211.136 | 2.211.136 | 2.211.136 | 2.211.136 |
| 283 | Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg) | thùng | *nt* | 526.591 | 526.591 | 526.591 | 526.591 | 526.591 | 526.591 | 526.591 | 526.591 | 526.591 |
| 284 | Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg) | thùng | *nt* | 2.515.682 | 2.515.682 | 2.515.682 | 2.515.682 | 2.515.682 | 2.515.682 | 2.515.682 | 2.515.682 | 2.515.682 |
| 285 | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg) | thùng | *nt* | 653.273 | 653.273 | 653.273 | 653.273 | 653.273 | 653.273 | 653.273 | 653.273 | 653.273 |
| 286 | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg) | thùng | *nt* | 3.162.727 | 3.162.727 | 3.162.727 | 3.162.727 | 3.162.727 | 3.162.727 | 3.162.727 | 3.162.727 | 3.162.727 |
| 287 | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg) | thùng | *nt* | 866.000 | 866.000 | 866.000 | 866.000 | 866.000 | 866.000 | 866.000 | 866.000 | 866.000 |
| 288 | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg) | thùng | *nt* | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 |
| 289 | Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg) | thùng | *nt* | 1.318.727 | 1.318.727 | 1.318.727 | 1.318.727 | 1.318.727 | 1.318.727 | 1.318.727 | 1.318.727 | 1.318.727 |
| 290 | Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng) (4kg) | thùng | *nt* | 1.421.455 | 1.421.455 | 1.421.455 | 1.421.455 | 1.421.455 | 1.421.455 | 1.421.455 | 1.421.455 | 1.421.455 |
| 291 | Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg) | lon | *nt* | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 |
| 292 | Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg) | lon | *nt* | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 |
| 293 | Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg) | lon | *nt* | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 | 491.500 |
| 294 | Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg) | thùng | *nt* | 292.045 | 292.045 | 292.045 | 292.045 | 292.045 | 292.045 | 292.045 | 292.045 | 292.045 |
| 295 | Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg) | thùng | *nt* | 1.376.591 | 1.376.591 | 1.376.591 | 1.376.591 | 1.376.591 | 1.376.591 | 1.376.591 | 1.376.591 | 1.376.591 |
| 296 | Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg) | thùng | *nt* | 195.682 | 195.682 | 195.682 | 195.682 | 195.682 | 195.682 | 195.682 | 195.682 | 195.682 |
| 297 | Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg) | thùng | *nt* | 912.955 | 912.955 | 912.955 | 912.955 | 912.955 | 912.955 | 912.955 | 912.955 | 912.955 |
| 298 | Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg) | thùng | *nt* | 1.285.818 | 1.285.818 | 1.285.818 | 1.285.818 | 1.285.818 | 1.285.818 | 1.285.818 | 1.285.818 | 1.285.818 |
| 299 | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 l | thùng | TCVN 8652:2012 | 1.095.136 | 1.095.136 | 1.095.136 | 1.095.136 | 1.095.136 | 1.095.136 | 1.095.136 | 1.095.136 | 1.095.136 |
| 300 | Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít) | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012 | 767.864 | 767.864 | 767.864 | 767.864 | 767.864 | 767.864 | 767.864 | 767.864 | 767.864 |
| 301 | Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít) | thùng | | 2.222.409 | 2.222.409 | 2.222.409 | 2.222.409 | 2.222.409 | 2.222.409 | 2.222.409 | 2.222.409 | 2.222.409 |
| 302 | Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít) | thùng | | 1.576.955 | 1.576.955 | 1.576.955 | 1.576.955 | 1.576.955 | 1.576.955 | 1.576.955 | 1.576.955 | 1.576.955 |
| 303 | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít) | thùng | | 3.049.682 | 3.049.682 | 3.049.682 | 3.049.682 | 3.049.682 | 3.049.682 | 3.049.682 | 3.049.682 | 3.049.682 |
| | **Chất chống thấm** | | | | | | | | | | | |
| 304 | Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg) | bộ | BS EN 14891:2017 | 1.540.950 | 1.540.950 | 1.540.950 | 1.540.950 | 1.540.950 | 1.540.950 | 1.540.950 | 1.540.950 | 1.540.950 |
| 305 | Chất chống thấm cao cấp KOVA FlexiProof | kg | | 61.500 | 61.500 | 61.500 | 61.500 | 61.500 | 61.500 | 61.500 | 61.500 | 61.500 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 306 | Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14 | kg | BS EN 14891:2017 | 202.409 | 202.409 | 202.409 | 202.409 | 202.409 | 202.409 | 202.409 | 202.409 | 202.409 |
| 307 | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg) | lon | TCCS15:2018/ KOVANANOPRO | 140.591 | 140.591 | 140.591 | 140.591 | 140.591 | 140.591 | 140.591 | 140.591 | 140.591 |
| 308 | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg) | thùng | | 543.273 | 543.273 | 543.273 | 543.273 | 543.273 | 543.273 | 543.273 | 543.273 | 543.273 |
| 309 | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg) | lon | BS EN 14891:2017 | 146.045 | 146.045 | 146.045 | 146.045 | 146.045 | 146.045 | 146.045 | 146.045 | 146.045 |
| 310 | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg) | thùng | BS EN 14891:2017 | 542.364 | 542.364 | 542.364 | 542.364 | 542.364 | 542.364 | 542.364 | 542.364 | 542.364 |
| 311 | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg) | thùng | BS EN 14891:2017 | 2.617.273 | 2.617.273 | 2.617.273 | 2.617.273 | 2.617.273 | 2.617.273 | 2.617.273 | 2.617.273 | 2.617.273 |
| 312 | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg) | lon | BS EN 14891:2017 | 138.773 | 138.773 | 138.773 | 138.773 | 138.773 | 138.773 | 138.773 | 138.773 | 138.773 |
| 313 | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg) | thùng | BS EN 14891:2017 | 525.091 | 525.091 | 525.091 | 525.091 | 525.091 | 525.091 | 525.091 | 525.091 | 525.091 |
| 314 | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg) | thùng | BS EN 14891:2017 | 2.549.091 | 2.549.091 | 2.549.091 | 2.549.091 | 2.549.091 | 2.549.091 | 2.549.091 | 2.549.091 | 2.549.091 |
| 315 | Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05 (5kg) | thùng | QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012 | 1.140.227 | 1.140.227 | 1.140.227 | 1.140.227 | 1.140.227 | 1.140.227 | 1.140.227 | 1.140.227 | 1.140.227 |
| 316 | Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05 (20kg) | thùng | | 4.342.727 | 4.342.727 | 4.342.727 | 4.342.727 | 4.342.727 | 4.342.727 | 4.342.727 | 4.342.727 | 4.342.727 |
| 317 | Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg) | thùng | TCCS105:2018/ KOVANANOPRO | 485.682 | 485.682 | 485.682 | 485.682 | 485.682 | 485.682 | 485.682 | 485.682 | 485.682 |
| 318 | Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg) | thùng | TCCS105:2018/ KOVANANOPRO | 1.851.818 | 1.851.818 | 1.851.818 | 1.851.818 | 1.851.818 | 1.851.818 | 1.851.818 | 1.851.818 | 1.851.818 |
| | **Sơn Epoxy** | | | | | | | | | | | |
| 319 | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn | kg | TCCS71:2018/ KOVANANOPRO | 324.591 | 324.591 | 324.591 | 324.591 | 324.591 | 324.591 | 324.591 | 324.591 | 324.591 |
| 320 | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn | kg | TCCS73:2018/ KOVANANOPRO | 369.136 | 369.136 | 369.136 | 369.136 | 369.136 | 369.136 | 369.136 | 369.136 | 369.136 |
| 321 | Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn | kg | TCCS75:2018/ KOVANANOPRO | 128.773 | 128.773 | 128.773 | 128.773 | 128.773 | 128.773 | 128.773 | 128.773 | 128.773 |
| 322 | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường | kg | TCCS72:2018/ KOVANANOPRO | 324.591 | 324.591 | 324.591 | 324.591 | 324.591 | 324.591 | 324.591 | 324.591 | 324.591 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 323 | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn | kg | TCCS74:2018/ KOVANANOPRO | 369.136 | 369.136 | 369.136 | 369.136 | 369.136 | 369.136 | 369.136 | 369.136 | 369.136 |
| 324 | Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02 | kg | TCVN 9014:2011 | 510.227 | 510.227 | 510.227 | 510.227 | 510.227 | 510.227 | 510.227 | 510.227 | 510.227 |
| 325 | Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6 | kg | | 489.318 | 489.318 | 489.318 | 489.318 | 489.318 | 489.318 | 489.318 | 489.318 | 489.318 |
| 326 | Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg) | bộ | TCCS76:2018/ KOVANANOPRO | 422.955 | 422.955 | 422.955 | 422.955 | 422.955 | 422.955 | 422.955 | 422.955 | 422.955 |
| 327 | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg) | bộ | TCCS106:2018/ KOVANANOPRO | 889.318 | 889.318 | 889.318 | 889.318 | 889.318 | 889.318 | 889.318 | 889.318 | 889.318 |
| 328 | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg) | bộ | | 974.773 | 974.773 | 974.773 | 974.773 | 974.773 | 974.773 | 974.773 | 974.773 | 974.773 |
| 329 | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg) | bộ | | 1.032.955 | 1.032.955 | 1.032.955 | 1.032.955 | 1.032.955 | 1.032.955 | 1.032.955 | 1.032.955 | 1.032.955 |
| 330 | Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg) | bộ | TCCS107:2019/ KOVANANOPRO | 2.356.545 | 2.356.545 | 2.356.545 | 2.356.545 | 2.356.545 | 2.356.545 | 2.356.545 | 2.356.545 | 2.356.545 |
| | **Sơn Sàn Đa Năng** | | | | | | | | | | | |
| 331 | Mastic chịu ẩm KOVA SK-6 | kg | TCCS86:2018/KOVANANOPRO | 82.409 | 82.409 | 82.409 | 82.409 | 82.409 | 82.409 | 82.409 | 82.409 | 82.409 |
| 332 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng | kg | TCCS84:2018/ KOVANANOPRO | 244.955 | 244.955 | 244.955 | 244.955 | 244.955 | 244.955 | 244.955 | 244.955 | 244.955 |
| 333 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác | kg | | 293.864 | 293.864 | 293.864 | 293.864 | 293.864 | 293.864 | 293.864 | 293.864 | 293.864 |
| 334 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng | kg | | 336.045 | 336.045 | 336.045 | 336.045 | 336.045 | 336.045 | 336.045 | 336.045 | 336.045 |
| 335 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác | kg | | 386.045 | 386.045 | 386.045 | 386.045 | 386.045 | 386.045 | 386.045 | 386.045 | 386.045 |
| 336 | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang) | kg | TCCS82:2018/ KOVANANOPRO | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 |
| 337 | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang) | kg | | 37.045 | 37.045 | 37.045 | 37.045 | 37.045 | 37.045 | 37.045 | 37.045 | 37.045 |
| 338 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng | kg | TCCS80:2018/ KOVANANOPRO | 190.409 | 190.409 | 190.409 | 190.409 | 190.409 | 190.409 | 190.409 | 190.409 | 190.409 |
| 339 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ | kg | | 227.682 | 227.682 | 227.682 | 227.682 | 227.682 | 227.682 | 227.682 | 227.682 | 227.682 |
| 340 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng | kg | | 228.955 | 228.955 | 228.955 | 228.955 | 228.955 | 228.955 | 228.955 | 228.955 | 228.955 |
| 341 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác | kg | | 256.016 | 256.016 | 256.016 | 256.016 | 256.016 | 256.016 | 256.016 | 256.016 | 256.016 |
| 342 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen | kg | | 240.591 | 240.591 | 240.591 | 240.591 | 240.591 | 240.591 | 240.591 | 240.591 | 240.591 |
| 343 | Vữa trét đa năng KOVA MM1 | kg | TCVN 4314: 2003 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 344 | Keo bóng nước KOVA Clear W | kg | TCCS19:2018/ KOVANANOPRO | 215.136 | 215.136 | 215.136 | 215.136 | 215.136 | 215.136 | 215.136 | 215.136 | 215.136 |
| 345 | Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect | kg | TCCS97:2008/ KOVANANOPRO | 249.682 | 249.682 | 249.682 | 249.682 | 249.682 | 249.682 | 249.682 | 249.682 | 249.682 |
| 346 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg) | thùng | TCCS81:2018/ KOVANANOPRO | 1.617.818 | 1.617.818 | 1.617.818 | 1.617.818 | 1.617.818 | 1.617.818 | 1.617.818 | 1.617.818 | 1.617.818 |
| 347 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg) | thùng | TCCS81:2018/ KOVANANOPRO | 7.684.545 | 7.684.545 | 7.684.545 | 7.684.545 | 7.684.545 | 7.684.545 | 7.684.545 | 7.684.545 | 7.684.545 |
| | **Son Kim Loại Chuyên Dụng** | | | | | | | | | | | |
| 348 | Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg) | thùng | TCCS79:2018/ KOVANANOPRO | 1.495.682 | 1.495.682 | 1.495.682 | 1.495.682 | 1.495.682 | 1.495.682 | 1.495.682 | 1.495.682 | 1.495.682 |
| | **Sơn chống cháy** | | | | | | | | | | | |
| 349 | Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant | kg | TCCS78:2018/ KOVANANOPRO | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 |
| 350 | Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard | kg | TCCS104:2018/ KOVANANOPRO | 294.422 | 294.422 | 294.422 | 294.422 | 294.422 | 294.422 | 294.422 | 294.422 | 294.422 |
| **4.4** | **CÔNG TY TNHH CP Falcon Coatings Việt Nam ngày 23/11/2020. Đ/c: 30 Ngõ 67 Tô Ngọc Vân, Tây Hồ, Hà Nội - 0222 383 9099. Báo giá theo Công văn ngày 23/11/2020. Nhận hàng tại địa chỉ công ty** | | | | | | | | | | | |
| 351 | Bột bả nội và ngoại thất FALCON INT & EXT PUTTY loại 40kg/bao | kg | QCVN16:2017/ BXD | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 |
| 352 | Bột bả nội thất FALCON INT PUTTY loại 40kg/bao | kg | nt | 7.045 | 7.045 | 7.045 | 7.045 | 7.045 | 7.045 | 7.045 | 7.045 | 7.045 |
| 353 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 5kg/lon | kg | nt | 141.818 | 141.818 | 141.818 | 141.818 | 141.818 | 141.818 | 141.818 | 141.818 | 141.818 |
| 354 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 20kg/thùng | kg | nt | 121.364 | 121.364 | 121.364 | 121.364 | 121.364 | 121.364 | 121.364 | 121.364 | 121.364 |
| 355 | Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 5.3kg/lon | kg | nt | 118.353 | 118.353 | 118.353 | 118.353 | 118.353 | 118.353 | 118.353 | 118.353 | 118.353 |
| 356 | Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 21kg/thùng | kg | nt | 97.922 | 97.922 | 97.922 | 97.922 | 97.922 | 97.922 | 97.922 | 97.922 | 97.922 |
| 357 | Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại loại 5.3kg/lon | kg | nt | 93.310 | 93.310 | 93.310 | 93.310 | 93.310 | 93.310 | 93.310 | 93.310 | 93.310 |
| 358 | Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại 21kg/thùng | kg | nt | 77.749 | 77.749 | 77.749 | 77.749 | 77.749 | 77.749 | 77.749 | 77.749 | 77.749 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 359 | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 5.5kg/lon | kg | nt | 81.983 | 81.983 | 81.983 | 81.983 | 81.983 | 81.983 | 81.983 | 81.983 | 81.983 |
| 360 | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 23kg/thùng | kg | nt | 65.296 | 65.296 | 65.296 | 65.296 | 65.296 | 65.296 | 65.296 | 65.296 | 65.296 |
| 361 | Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 5.5kg/lon | kg | nt | 68.099 | 68.099 | 68.099 | 68.099 | 68.099 | 68.099 | 68.099 | 68.099 | 68.099 |
| 362 | Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 23kg/thùng | kg | nt | 54.468 | 54.468 | 54.468 | 54.468 | 54.468 | 54.468 | 54.468 | 54.468 | 54.468 |
| 363 | Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN loại 5.5kg/lon | kg | nt | 37.355 | 37.355 | 37.355 | 37.355 | 37.355 | 37.355 | 37.355 | 37.355 | 37.355 |
| 364 | Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN FE11 loại 23kg/thùng | kg | nt | 32.016 | 32.016 | 32.016 | 32.016 | 32.016 | 32.016 | 32.016 | 32.016 | 32.016 |
| 365 | Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng FALCON EXT CERAMIC 801 loại 1.2 kg/ lon | kg | nt | 370.909 | 370.909 | 370.909 | 370.909 | 370.909 | 370.909 | 370.909 | 370.909 | 370.909 |
| 366 | Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng FALCON EXT CERAMIC 801 loại 5kg/lon | kg | nt | 275.455 | 275.455 | 275.455 | 275.455 | 275.455 | 275.455 | 275.455 | 275.455 | 275.455 |
| 367 | Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng FALCON EXT CERAMIC 801 loại 18kg/ thùng | kg | nt | 236.010 | 236.010 | 236.010 | 236.010 | 236.010 | 236.010 | 236.010 | 236.010 | 236.010 |
| 368 | Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 1kg/lon | kg | nt | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 | 265.455 |
| 369 | Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 5kg/lon | kg | nt | 209.818 | 209.818 | 209.818 | 209.818 | 209.818 | 209.818 | 209.818 | 209.818 | 209.818 |
| 370 | Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 20kg/thùng | kg | nt | 184.091 | 184.091 | 184.091 | 184.091 | 184.091 | 184.091 | 184.091 | 184.091 | 184.091 |
| 371 | Sơn ngoại thất mịn bền màu FALCON EXT CLASSIC LATEX loại 5.5kg/lon | kg | nt | 102.479 | 102.479 | 102.479 | 102.479 | 102.479 | 102.479 | 102.479 | 102.479 | 102.479 |
| 372 | Sơn ngoại thất mịn bền màu FALCON EXT CLASSIC LATEX loại 22kg/thùng | kg | nt | 90.579 | 90.579 | 90.579 | 90.579 | 90.579 | 90.579 | 90.579 | 90.579 | 90.579 |
| 373 | Sơn mịn ngoại thất FALCON EXT GREEN loại 5.5kg/lon | kg | nt | 85.805 | 85.805 | 85.805 | 85.805 | 85.805 | 85.805 | 85.805 | 85.805 | 85.805 |
| 374 | Sơn mịn ngoại thất FALCON EXT GREEN loại 23kg/thùng | kg | nt | 74.466 | 74.466 | 74.466 | 74.466 | 74.466 | 74.466 | 74.466 | 74.466 | 74.466 |
| 375 | Hợp chất chống thấm pha xi măng FALCON EXT SUPER WALL loại 5kg/lon | kg | nt | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 | 154.545 |
| 376 | Hợp chất chống thấm pha xi măng FALCON EXT SUPER WALL loại 20kg/thùng | kg | nt | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 |
| 377 | Chống thấm pha màu thế hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 4kg/lon | kg | nt | 215.909 | 215.909 | 215.909 | 215.909 | 215.909 | 215.909 | 215.909 | 215.909 | 215.909 |
| 378 | Chống thấm pha màu thế hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 20kg/thùng | kg | nt | 198.636 | 198.636 | 198.636 | 198.636 | 198.636 | 198.636 | 198.636 | 198.636 | 198.636 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 379 | Chống thấm polymer siêu bền cho tường và sàn beton FALCON WF POLYMER 2X loại 4kg/ lon | kg | nt | 161.136 | 161.136 | 161.136 | 161.136 | 161.136 | 161.136 | 161.136 | 161.136 | 161.136 |
| 380 | Chống thấm polymer siêu bền cho tường và sàn beton FALCON WF POLYMER 2X loại 20kg/thùng | kg | nt | 129.364 | 129.364 | 129.364 | 129.364 | 129.364 | 129.364 | 129.364 | 129.364 | 129.364 |
| **V** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| **5.1** | **Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng (Đc: 54A đường 3/2 phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TPCT; Đt: 02923.834834). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 27/5/2021** | | | | | | | | | | | |
| 381 | Cát xây | $m^3$ | | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 254.545 | 263.636 | 263.636 | 263.636 |
| 382 | Đá 0 x 4 Thạnh Phú | $m^3$ | | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 309.091 | 309.091 | 309.091 |
| 383 | Đá 0 x 4 Antraco Dmax 37.5 | $m^3$ | | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 363.636 | 363.636 | 363.636 |
| 384 | Đá 0 x 4 Antraco Dmax 25 | $m^3$ | | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 345.455 | 345.455 | 345.455 |
| 385 | Đá 1x2 Thạnh Phú | $m^3$ | | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 381.818 | 381.818 | 381.818 |
| 386 | Đá 1 x 2 Antraco sàng 22 loại 1 | $m^3$ | | 427.273 | 427.273 | 427.273 | 427.273 | 427.273 | 427.273 | 436.364 | 436.364 | 436.364 |
| 387 | Đá 4x6 Thạnh Phú | $m^3$ | | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 327.273 | 336.364 | 336.364 | 336.364 |
| 388 | Đá 0 x 4 Antraco loại 1 | $m^3$ | | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 372.727 | 372.727 | 372.727 |
| 5.2 | **Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 04/6/2021. Giá đăng là giá bán tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Giá thay đổi theo phương tiện vận chuyển** | | | | | | | | | | | |
| | **CÁT ĐÁ SẠCH ĐÃ QUA SÀNG RỬA** | | | | | | | | | | | |
| 389 | Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I Phan Thành sàng rửa | $m^3$ | QCVN 16:2017/ BXD | | | | | | | | | |
| | Xe > 0,6m3 | | | 600.000 | 600.000 | 600.000 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 1,1$m^3$ | | | 536.364 | 536.364 | 536.364 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe 1,5 - <2.2m3 | | | 513.636 | 513.636 | 513.636 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 4m3 | | | 495.455 | 495.455 | 495.455 | - | - | - | - | - | - |
| 390 | Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.6 - < 1.7 mm | $m^3$ | *nt* | | | | | | | | | |
| | Xe > 0,6m3 | | | 568.182 | 568.182 | 568.182 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 1,1$m^3$ | | | 504.545 | 504.545 | 504.545 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe 1,5 - <2.2m3 | | | 481.818 | 481.818 | 481.818 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 4m3 | | | 463.636 | 463.636 | 463.636 | - | - | - | - | - | - |
| 391 | Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.35 - < 1.55 mm | $m^3$ | *nt* | | | | | | | | | |
| | Xe > 0,6m3 | | | 495.455 | 495.455 | 495.455 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 1,1$m^3$ | | | 431.818 | 431.818 | 431.818 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe 1,5 - <2.2m3 | | | 409.091 | 409.091 | 409.091 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 4m3 | | | 390.909 | 390.909 | 390.909 | - | - | - | - | - | - |
| 392 | Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 - < 1.35 mm | $m^3$ | *nt* | | | | | | | | | |
| | Xe > 0,6m3 | | | 448.182 | 448.182 | 448.182 | - | - | - | - | - | - |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Xe > 1,1m$^3$ | | | 384.545 | 384.545 | 384.545 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe 1,5 - <2.2m3 | | | 361.818 | 361.818 | 361.818 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 4m3 | | | 343.636 | 343.636 | 343.636 | - | - | - | - | - | - |
| | **CÁT ĐÁ THƯỜNG NGUYÊN KHAI CHƯA RỬA** | | | | | | | | | | | |
| 393 | Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I | m$^3$ | TCVN 7570:2006 | | | | | | | | | |
| | Xe > 0,6m3 | | | 550.000 | 550.000 | 550.000 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 1,1m$^3$ | | | 486.364 | 486.364 | 486.364 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe 1,5 - <2.2m3 | | | 463.636 | 463.636 | 463.636 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 4m3 | | | 445.455 | 445.455 | 445.455 | - | - | - | - | - | - |
| 394 | Đá 1x2 Xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI | m$^3$ | *nt* | | | | | | | | | |
| | Xe > 0,6m3 | | | 470.909 | 470.909 | 470.909 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 1,1m$^3$ | | | 407.273 | 407.273 | 407.273 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe 1,5 - <2.2m3 | | | 384.545 | 384.545 | 384.545 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 4m3 | | | 366.364 | 366.364 | 366.364 | - | - | - | - | - | - |
| 395 | Đá 4x6 Xanh xám | m$^3$ | *nt* | | | | | | | | | |
| | Xe > 0,6m3 | | | 450.000 | 450.000 | 450.000 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 1,1m$^3$ | | | 386.364 | 386.364 | 386.364 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe 1,5 - <2.2m3 | | | 363.636 | 363.636 | 363.636 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 4m3 | | | 345.455 | 345.455 | 345.455 | - | - | - | - | - | - |
| 396 | Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06 | m$^3$ | *nt* | | | | | | | | | |
| | Xe > 0,6m3 | | | 400.000 | 400.000 | 400.000 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 1,1m$^3$ | | | 331.818 | 331.818 | 331.818 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe 1,5 - <2.2m3 | | | 309.091 | 309.091 | 309.091 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 4m3 | | | 290.909 | 290.909 | 290.909 | - | - | - | - | - | - |
| 397 | Cát vàng mịn (QCVN16:2017/ BXD) | m$^3$ | *nt* | | | | | | | | | |
| | Xe > 0,6m3 | | | 418.182 | 418.182 | 418.182 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 1,1m$^3$ | | | 340.909 | 340.909 | 340.909 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe 1,5 - <2.2m3 | | | 318.182 | 318.182 | 318.182 | - | - | - | - | - | - |
| | Xe > 4m3 | | | 300.000 | 300.000 | 300.000 | - | - | - | - | - | - |
| **VI** | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| **6.1** | **Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Đt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 03/5/2021** | | | | | | | | | | | |
| | **Vuông, hộp, ống đen Vina One** | | | | | | | | | | | |
| 398 | Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm | Đồng/kg | ASTM A500 | 26.636 | 26.636 | 26.636 | 26.636 | 26.636 | 26.727 | 26.727 | 26.727 | 26.727 |
| 399 | Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm | Đồng/kg | ASTM A500 | 26.455 | 26.455 | 26.455 | 26.455 | 26.455 | 26.545 | 26.545 | 26.545 | 26.545 |
| 400 | Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00 | Đồng/kg | ASTM A500 | 26.636 | 26.636 | 26.636 | 26.636 | 26.636 | 26.727 | 26.727 | 26.727 | 26.727 |
| | **Vuông, hộp, ống kẽm Vina One** | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 401 | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm | Đồng/kg | ASTM A500 | 29.818 | 29.818 | 29.818 | 29.818 | 29.818 | 29.909 | 29.909 | 29.909 | 29.909 |
| 402 | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm | Đồng/kg | ASTM A500 | 29.636 | 29.636 | 29.636 | 29.636 | 29.636 | 29.727 | 29.727 | 29.727 | 29.727 |
| 403 | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm | Đồng/kg | ASTM A500 | 30.091 | 30.091 | 30.091 | 30.091 | 30.091 | 30.182 | 30.182 | 30.182 | 30.182 |
| 404 | Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm | Đồng/kg | ASTM A500 | 30.091 | 30.091 | 30.091 | 30.091 | 30.091 | 30.182 | 30.182 | 30.182 | 30.182 |
| | **Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm** | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 405 | Dày 2.00mm - 10.00mm | Đồng/kg | BS 1387 | 36.636 | 36.636 | 36.636 | 36.636 | 36.636 | 36.727 | 36.727 | 36.727 | 36.727 |
| | **Thép hình cán nóng Vina One** | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 406 | Thép hình cán nóng chữ U - V - I | Đồng/kg | JIS 3101 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 |
| | **Tôn lạnh Vina One AZ100** | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 407 | Dày 0.40mm | mét | JIS G3321 | 114.818 | 114.818 | 114.818 | 114.818 | 114.818 | 114.909 | 114.909 | 114.909 | 114.909 |
| 408 | Dày 0.45mm | mét | JIS G3321 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.091 | 123.091 | 123.091 | 123.091 |
| 409 | Dày 0.50mm | mét | JIS G3321 | 132.091 | 132.091 | 132.091 | 132.091 | 132.091 | 132.182 | 132.182 | 132.182 | 132.182 |
| | **Tôn lạnh Vina One AZ150** | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 410 | Dày 0.45mm | mét | JIS G3321 | 127.545 | 127.545 | 127.545 | 127.545 | 127.545 | 127.636 | 127.636 | 127.636 | 127.636 |
| 411 | Dày 0.50mm | mét | JIS G3321 | 136.636 | 136.636 | 136.636 | 136.636 | 136.636 | 136.727 | 136.727 | 136.727 | 136.727 |
| | **Tôn lạnh màu Vina One** | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 412 | Dày 0.40mm | mét | JIS G3322 | 115.727 | 115.727 | 115.727 | 115.727 | 115.727 | 115.818 | 115.818 | 115.818 | 115.818 |
| 413 | Dày 0.45mm | mét | JIS G3322 | 124.818 | 124.818 | 124.818 | 124.818 | 124.818 | 124.909 | 124.909 | 124.909 | 124.909 |
| 414 | Dày 0.50mm | mét | JIS G3322 | 133.909 | 133.909 | 133.909 | 133.909 | 133.909 | 134.000 | 134.000 | 134.000 | 134.000 |
| | **Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One** | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 415 | C50 x 100, dày 2,0 ly | mét | VNO - 03 | 94.818 | 94.818 | 94.818 | 94.818 | 94.818 | 94.909 | 94.909 | 94.909 | 94.909 |
| 416 | C50 x 150 dày 2,0 ly | mét | VNO - 03 | 110.273 | 110.273 | 110.273 | 110.273 | 110.273 | 110.364 | 110.364 | 110.364 | 110.364 |
| 417 | C75 x 200 dày 2,0 ly | mét | VNO - 03 | 142.091 | 142.091 | 142.091 | 142.091 | 142.091 | 142.182 | 142.182 | 142.182 | 142.182 |
| 418 | C85 x 250 dày 2,0 ly | mét | VNO - 03 | 167.545 | 167.545 | 167.545 | 167.545 | 167.545 | 167.636 | 167.636 | 167.636 | 167.636 |
| | **Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One** | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 419 | C50 x 100, dày 2,0 ly | mét | ASTM A123 | 115.727 | 115.727 | 115.727 | 115.727 | 115.727 | 115.818 | 115.818 | 115.818 | 115.818 |
| 420 | C50 x 150 dày 2,0 ly | mét | ASTM A123 | 137.545 | 137.545 | 137.545 | 137.545 | 137.545 | 137.636 | 137.636 | 137.636 | 137.636 |
| 421 | C75 x 200 dày 2,0 ly | mét | ASTM A123 | 184.818 | 184.818 | 184.818 | 184.818 | 184.818 | 184.909 | 184.909 | 184.909 | 184.909 |
| 422 | C85 x 250 dày 2,0 ly | mét | ASTM A123 | 216.636 | 216.636 | 216.636 | 216.636 | 216.636 | 216.727 | 216.727 | 216.727 | 216.727 |
| **6.2** | **CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 02543.876277. Cập nhật theo bảng báo giá ngày 01/6/2021** | | | | | | | | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 423 | Thép cuộn Φ 6,0 CB240-T/CT3 | kg | TCVN 1651-1:2008 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 |
| 424 | Thép cuộn Φ 8,0 CB240-T/CT3 | kg | *nt* | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 |
| 425 | Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A | kg | *nt* | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 |
| 426 | Thép cây vằn D12-D25 CB300V/SD295A | kg | *nt* | 18.190 | 18.190 | 18.190 | 18.190 | 18.190 | 18.190 | 18.190 | 18.190 | 18.190 |
| 427 | Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A | kg | *nt* | 18.440 | 18.440 | 18.440 | 18.440 | 18.440 | 18.440 | 18.440 | 18.440 | 18.440 |
| 428 | Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A | kg | *nt* | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 |
| 429 | Thép cây vằn D13,D19, D29 CB300V/SD295A | kg | *nt* | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 |
| 430 | Thép cây vằn D35, D36 CB300V/SD295A | kg | *nt* | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 |
| 431 | Thép cây vằn D38,D40,D41,D43 CB300V/SD295A | kg | *nt* | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 |
| 432 | Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A | kg | *nt* | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 |
| 433 | Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A | kg | *nt* | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 |
| 434 | Thép cây vằn D36 CB300V/SD295A | kg | *nt* | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 |
| 435 | Thép cây vằn D40 CB300V/SD295A | kg | *nt* | 18.640 | 18.640 | 18.640 | 18.640 | 18.640 | 18.640 | 18.640 | 18.640 | 18.640 |
| 436 | Thép cây vằn TR19, TR22, TR28, TR32 CB300V/SD295A | kg | *nt* | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 | 18.290 |
| 437 | Thép cây vằn TR35, TR36 CB300V/SD295A | kg | *nt* | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 | 18.490 |
| 438 | Thép cây vằn TR38, TR41, TR43 CB300V/SD295A | kg | *nt* | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 |
| 439 | Thép trèn trơn P14, P16, P18 CB300-T/SS400 | kg | *nt* | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 | 18.590 |
| 440 | Thép trèn trơn P20,P22, P25 CB300-T/SS400 | kg | *nt* | 18.690 | 18.690 | 18.690 | 18.690 | 18.690 | 18.690 | 18.690 | 18.690 | 18.690 |
| 441 | Thép trèn trơn P28, P30, P32 CB300-T/SS400 | kg | *nt* | 18.890 | 18.890 | 18.890 | 18.890 | 18.890 | 18.890 | 18.890 | 18.890 | 18.890 |
| 442 | Thép trèn trơn P36, P38, P40 CB300-T/SS400 | kg | *nt* | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 |
| 443 | Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 CB300-T/SS400 | kg | *nt* | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 |
| 444 | Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 CB300-T/SS400 | kg | *nt* | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 |
| 445 | Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 CB300-T/SS400 | kg | *nt* | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 |
| 446 | Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 CB300-T/SS400 | kg | *nt* | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 | 19.090 |
| 447 | Thép góc V100x100x10 CB300-T/SS400 | kg | *nt* | 19.190 | 19.190 | 19.190 | 19.190 | 19.190 | 19.190 | 19.190 | 19.190 | 19.190 |
| 6.3 | **CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM. Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Đt: 02923.844966. Cập nhật theo văn bản ngày 01/6/2021** | | | | | | | | | | | |
| 448 | Thép cuộn Φ6mm CB240T | Kg | TCVN 1651-1:2018 | 19.010 | 19.010 | 19.010 | 19.010 | 19.010 | 19.010 | 19.010 | 19.010 | 19.010 |
| 449 | Thép cuộn Φ8mm CB240T | Kg | TCVN 1651-1:2018 | 19.010 | 19.010 | 19.010 | 19.010 | 19.010 | 19.010 | 19.010 | 19.010 | 19.010 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 450 | Thép cuộn Φ10mmCB240T | Kg | TCVN 1651-1:2018 | 19.150 | 19.150 | 19.150 | 19.150 | 19.150 | 19.150 | 19.150 | 19.150 | 19.150 |
| 451 | Thép cây vằn Φ10 SD295A | Kg | JIS G3112:2010 | 19.060 | 19.060 | 19.060 | 19.060 | 19.060 | 19.060 | 19.060 | 19.060 | 19.060 |
| 452 | Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V | Kg | TCVN 1651-2:2018 | 18.910 | 18.910 | 18.910 | 18.910 | 18.910 | 18.910 | 18.910 | 18.910 | 18.910 |
| 453 | Thép cây vằn Φ10 SD390/CB400V | Kg | JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018 | 19.060 | 19.060 | 19.060 | 19.060 | 19.060 | 19.060 | 19.060 | 19.060 | 19.060 |
| 454 | Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390/CB400V | Kg | *nt* | 18.910 | 18.910 | 18.910 | 18.910 | 18.910 | 18.910 | 18.910 | 18.910 | 18.910 |
| 455 | Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390/CB400V | Kg | *nt* | 19.410 | 19.410 | 19.410 | 19.410 | 19.410 | 19.410 | 19.410 | 19.410 | 19.410 |
| 456 | Thép cây vằn Φ10 CB500V/Grade 60 | Kg | *nt* | 19.260 | 19.260 | 19.260 | 19.260 | 19.260 | 19.260 | 19.260 | 19.260 | 19.260 |
| 457 | Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB500V/Grade 60 | Kg | *nt* | 19.110 | 19.110 | 19.110 | 19.110 | 19.110 | 19.110 | 19.110 | 19.110 | 19.110 |
| 458 | Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB500V/Grade 60 | Kg | *nt* | 19.610 | 19.610 | 19.610 | 19.610 | 19.610 | 19.610 | 19.610 | 19.610 | 19.610 |
| **6.4** | **Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 14/6/2021** | | | | | | | | | | | |
| 459 | Thép cuộn phi 6 | Kg | TCVN 1651- 1 2008 | 17.750 | 17.750 | 17.750 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 |
| 460 | Thép cuộn phi 8 | Kg | | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.750 | 17.750 | 17.750 | 17.750 | 17.750 | 17.750 |
| 461 | Thép thanh vằn D10-SD295 | Kg | JIS 3112 | 17.550 | 17.550 | 17.550 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 |
| 462 | Thép thanh vằn D12-D14 CB300V | Kg | TCVN 1651- 2 2008 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.450 | 17.450 | 17.450 | 17.450 | 17.450 | 17.450 |
| 463 | Thép thanh vằn D16-SD295 | Kg | JIS 3112 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.450 | 17.450 | 17.450 | 17.450 | 17.450 | 17.450 |
| 464 | Thép thanh vằn D18-D25 CB300V | Kg | TCVN 1651- 2 2008 | 17.400 | 17.400 | 17.400 | 17.450 | 17.450 | 17.450 | 17.450 | 17.450 | 17.450 |
| **6.5** | **CÔNG TY TNHH THÉP ScAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 0938001498). Cập nhật theo văn bản ngày 25/5/2021** | | | | | | | | | | | |
| 465 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100 | kg | BS 1387, ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454 ; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT;UL6; | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 |
| 466 | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100 | kg | | 31.900 | 31.900 | 31.900 | 31.900 | 31.900 | 31.900 | 31.900 | 31.900 | 31.900 |
| 467 | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100 | kg | | 31.600 | 31.600 | 31.600 | 31.600 | 31.600 | 31.600 | 31.600 | 31.600 | 31.600 |
| 468 | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100 | kg | | 31.600 | 31.600 | 31.600 | 31.600 | 31.600 | 31.600 | 31.600 | 31.600 | 31.600 |
| 469 | Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100 | kg | *nt* | 31.900 | 31.900 | 31.900 | 31.900 | 31.900 | 31.900 | 31.900 | 31.900 | 31.900 |
| 470 | Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200 | kg | *nt* | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 471 | Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200 | kg | *nt* | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 |
| 472 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100 | kg | *nt* | 39.200 | 39.200 | 39.200 | 39.200 | 39.200 | 39.200 | 39.200 | 39.200 | 39.200 |
| 473 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100 | kg | *nt* | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 | 38.400 |
| 474 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100 | kg | *nt* | 39.200 | 39.200 | 39.200 | 39.200 | 39.200 | 39.200 | 39.200 | 39.200 | 39.200 |
| 475 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200 | kg | *nt* | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 |
| 476 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200 | kg | *nt* | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| 477 | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200 | kg | *nt* | 32.900 | 32.900 | 32.900 | 32.900 | 32.900 | 32.900 | 32.900 | 32.900 | 32.900 |
| **VII** | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | | | | | | | |
| **7.1** | **Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Cập nhật theo Công văn ngày 01/6/2021** | | | | | | | | | | | |
| 478 | Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE | Tấn | TCVN 7493:2005 | 13.954.545 | 13.954.545 | 13.954.545 | 13.990.909 | 14.018.181 | 13.954.545 | 14.000.000 | 14.018.181 | 14.045.454 |
| **VIII** | **THIẾT BỊ ĐIỆN** | | | | | | | | | | | |
| **8.1** | **Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Năng Lượng Mới (262/86A Tôn Thất Tuyết, phường 3, quận 4 TPHCM. ĐT: 0918332225). Đơn giá tại TP.Cần Thơ. Cập nhật theo Văn bản 22/01/2021** | | | | | | | | | | | |
| 479 | Đèn đường LED 40W (Sun-SL40L) | Bộ | *TCVN 10885-2-1-2015 TCVN 7722-1-2009 IEC 616453-11-2011* | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 |
| 480 | Đèn đường LED 50W (Sun-SL50L) | Bộ | | 6.730.000 | 6.730.000 | 6.730.000 | 6.730.000 | 6.730.000 | 6.730.000 | 6.730.000 | 6.730.000 | 6.730.000 |
| 481 | Đèn đường LED 60W (Sun-SL60L) | Bộ | | 6.940.000 | 6.940.000 | 6.940.000 | 6.940.000 | 6.940.000 | 6.940.000 | 6.940.000 | 6.940.000 | 6.940.000 |
| 482 | Đèn đường LED 80W (Sun-SL80L) | Bộ | | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 |
| 483 | Đèn đường LED 100W (Sun-SL100L) | Bộ | | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 |
| 484 | Đèn đường LED 120W (Sun-SL120L) | Bộ | *nt* | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 |
| 485 | Đèn đường LED 150W (Sun-SL150L) | Bộ | *nt* | 10.820.000 | 10.820.000 | 10.820.000 | 10.820.000 | 10.820.000 | 10.820.000 | 10.820.000 | 10.820.000 | 10.820.000 |
| 486 | Đèn đường LED 40W (Sun-SL40J) | Bộ | *nt* | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 |
| 487 | Đèn đường LED 50W (Sun-SL50J) | Bộ | *nt* | 6.730.000 | 6.730.000 | 6.730.000 | 6.730.000 | 6.730.000 | 6.730.000 | 6.730.000 | 6.730.000 | 6.730.000 |
| 488 | Đèn đường LED 60W (Sun-SL60J) | Bộ | *nt* | 6.940.000 | 6.940.000 | 6.940.000 | 6.940.000 | 6.940.000 | 6.940.000 | 6.940.000 | 6.940.000 | 6.940.000 |
| 489 | Đèn đường LED 80W (Sun-SL80J) | Bộ | *nt* | 8.520.000 | 8.520.000 | 8.520.000 | 8.520.000 | 8.520.000 | 8.520.000 | 8.520.000 | 8.520.000 | 8.520.000 |
| 490 | Đèn đường LED 100W (Sun-SL100J) | Bộ | *nt* | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 |
| 491 | Đèn đường LED 120W (Sun-SL120J) | Bộ | *nt* | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 | 9.650.000 |
| 492 | Đèn đường LED 150W (Sun-SL150J) | Bộ | *nt* | 13.600.000 | 13.600.000 | 13.600.000 | 13.600.000 | 13.600.000 | 13.600.000 | 13.600.000 | 13.600.000 | 13.600.000 |
| 493 | Đèn đường LED 30W (Sun-SL30D) | Bộ | *nt* | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 |
| 494 | Đèn đường LED 40W (Sun-SL40D) | Bộ | *nt* | 2.590.000 | 2.590.000 | 2.590.000 | 2.590.000 | 2.590.000 | 2.590.000 | 2.590.000 | 2.590.000 | 2.590.000 |
| 495 | Đèn đường LED 50W (Sun-SL40D) | Bộ | *nt* | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 |
| 496 | Đèn đường LED 60W (Sun-SL60D) | Bộ | *nt* | 4.420.000 | 4.420.000 | 4.420.000 | 4.420.000 | 4.420.000 | 4.420.000 | 4.420.000 | 4.420.000 | 4.420.000 |
| 497 | Đèn đường LED 80W (Sun-SL80D) | Bộ | *nt* | 6.690.000 | 6.690.000 | 6.690.000 | 6.690.000 | 6.690.000 | 6.690.000 | 6.690.000 | 6.690.000 | 6.690.000 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 498 | Đèn đường LED 100W (Sun-SL100D) | Bộ | nt | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 |
| 499 | Đèn đường LED 120W (Sun-SL120D) | Bộ | nt | 8.980.000 | 8.980.000 | 8.980.000 | 8.980.000 | 8.980.000 | 8.980.000 | 8.980.000 | 8.980.000 | 8.980.000 |
| 500 | Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D) | Bộ | nt | 9.270.000 | 9.270.000 | 9.270.000 | 9.270.000 | 9.270.000 | 9.270.000 | 9.270.000 | 9.270.000 | 9.270.000 |
| 501 | Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D) | Bộ | nt | 10.250.000 | 10.250.000 | 10.250.000 | 10.250.000 | 10.250.000 | 10.250.000 | 10.250.000 | 10.250.000 | 10.250.000 |
| 502 | Đèn đường LED 240W (Sun-SL240D) | Bộ | nt | 18.400.000 | 18.400.000 | 18.400.000 | 18.400.000 | 18.400.000 | 18.400.000 | 18.400.000 | 18.400.000 | 18.400.000 |
| **8.2** | **Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 25/2/2021.** | | | | | | | | | | | |
| | **ĐÈN ĐƯỜNG LED NIKKON MALAYSIA** | | | | | | | | | | | |
| 503 | Đèn đường Led Nikkon 30W (3000K, 4000K) Malaysia | bộ | QCVN 07-7:2016/BXD | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 504 | Đèn đường Led Nikkon 40W (3000K, 4000K) Malaysia | bộ | nt | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 |
| 505 | Đèn đường Led Nikkon 50W - 65W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia | bộ | nt | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 |
| 506 | Đèn đường Led Nikkon 70W - 85W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suấtt, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia | bộ | nt | 9.100.000 | 9.100.000 | 9.100.000 | 9.100.000 | 9.100.000 | 9.100.000 | 9.100.000 | 9.100.000 | 9.100.000 |
| 507 | Đèn đường Led Nikkon 90W -105W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia | bộ | nt | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 |
| 508 | Đèn đường Led Nikkon 110W - 125W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia | bộ | nt | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 |
| 509 | Đèn đường Led Nikkon 135W - 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia | bộ | nt | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 |
| 510 | Đèn đường Led Nikkon 160W - 170W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia | bộ | nt | 13.650.000 | 13.650.000 | 13.650.000 | 13.650.000 | 13.650.000 | 13.650.000 | 13.650.000 | 13.650.000 | 13.650.000 |
| 511 | Đèn đường Led Nikkon 175W - 190W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia | bộ | nt | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 | 15.300.000 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 512 | Đèn pha Led Nikkon 100W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia | bộ | *nt* | 12.100.000 | 12.100.000 | 12.100.000 | 12.100.000 | 12.100.000 | 12.100.000 | 12.100.000 | 12.100.000 | 12.100.000 |
| 513 | Đèn pha Led Nikkon 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia | bộ | *nt* | 13.600.000 | 13.600.000 | 13.600.000 | 13.600.000 | 13.600.000 | 13.600.000 | 13.600.000 | 13.600.000 | 13.600.000 |
| 514 | Đèn pha Led Nikkon 200W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia | bộ | *nt* | 15.100.000 | 15.100.000 | 15.100.000 | 15.100.000 | 15.100.000 | 15.100.000 | 15.100.000 | 15.100.000 | 15.100.000 |
| 515 | Đèn pha Led Nikkon 250W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia | bộ | *nt* | 18.950.000 | 18.950.000 | 18.950.000 | 18.950.000 | 18.950.000 | 18.950.000 | 18.950.000 | 18.950.000 | 18.950.000 |
| 516 | Đèn pha Led Nikkon 300W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia | bộ | *nt* | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 |
| 517 | Đèn pha Led Nikkon 350W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia | bộ | *nt* | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 |
| 518 | Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 30W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia | bộ | *nt* | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 |
| 519 | Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 60W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia | bộ | *nt* | 20.350.000 | 20.350.000 | 20.350.000 | 20.350.000 | 20.350.000 | 20.350.000 | 20.350.000 | 20.350.000 | 20.350.000 |
| 520 | Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 80W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia | bộ | *nt* | 24.850.000 | 24.850.000 | 24.850.000 | 24.850.000 | 24.850.000 | 24.850.000 | 24.850.000 | 24.850.000 | 24.850.000 |
| 521 | Đèn downlight Led Nikkon 15W (4000K, 6000K) - Malaysia | bộ | *nt* | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 |
| 522 | Đèn downlight Led Nikkon 18W (4000K, 6000K) - Malaysia | bộ | *nt* | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 |
| | **ĐÈN TÍN HiỆU GIAO THÔNG ĐÀI LOAN** | | | | | | | | | | | |
| 523 | Đèn THGT đỏ Ø 200mm | bộ | *nt* | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 524 | Đèn THGT vàng Ø 200mm | bộ | *nt* | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 |
| 525 | Đèn THGT xanh Ø 200mm | bộ | *nt* | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 |
| 526 | Đèn THGT đỏ Ø 300mm | bộ | *nt* | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 |
| 527 | Đèn THGT vàng Ø 300mm | bộ | *nt* | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 |
| 528 | Đèn THGT xanh Ø 300mm | bộ | *nt* | 5.875.000 | 5.875.000 | 5.875.000 | 5.875.000 | 5.875.000 | 5.875.000 | 5.875.000 | 5.875.000 | 5.875.000 |
| 529 | Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 200mm | bộ | *nt* | 4.150.000 | 4.150.000 | 4.150.000 | 4.150.000 | 4.150.000 | 4.150.000 | 4.150.000 | 4.150.000 | 4.150.000 |
| 530 | Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 300mm | bộ | *nt* | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 |
| 531 | Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 200mm | bộ | *nt* | 9.025.000 | 9.025.000 | 9.025.000 | 9.025.000 | 9.025.000 | 9.025.000 | 9.025.000 | 9.025.000 | 9.025.000 |
| 532 | Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 300mm New Form | bộ | *nt* | 9.525.000 | 9.525.000 | 9.525.000 | 9.525.000 | 9.525.000 | 9.525.000 | 9.525.000 | 9.525.000 | 9.525.000 |
| 533 | Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm | bộ | *nt* | 14.050.000 | 14.050.000 | 14.050.000 | 14.050.000 | 14.050.000 | 14.050.000 | 14.050.000 | 14.050.000 | 14.050.000 |
| 534 | Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm | bộ | *nt* | 24.950.000 | 24.950.000 | 24.950.000 | 24.950.000 | 24.950.000 | 24.950.000 | 24.950.000 | 24.950.000 | 24.950.000 |
| 535 | Đèn THGT nhắc lại Ø 100mm | bộ | *nt* | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 536 | Đèn chớp vàng dùng pin NLMT đôi 10W | bộ | *nt* | 32.000.000 | 32.000.000 | 32.000.000 | 32.000.000 | 32.000.000 | 32.000.000 | 32.000.000 | 32.000.000 | 32.000.000 |
| 537 | Đèn chớp vàng dùng pin NLMT đơn 7W | bộ | *nt* | 19.300.000 | 19.300.000 | 19.300.000 | 19.300.000 | 19.300.000 | 19.300.000 | 19.300.000 | 19.300.000 | 19.300.000 |
| 538 | Tủ điều khiển THGT 2 pha | tủ | *nt* | 33.950.000 | 33.950.000 | 33.950.000 | 33.950.000 | 33.950.000 | 33.950.000 | 33.950.000 | 33.950.000 | 33.950.000 |
| 539 | Tủ điều khiển THGT 3 pha | tủ | *nt* | 36.600.000 | 36.600.000 | 36.600.000 | 36.600.000 | 36.600.000 | 36.600.000 | 36.600.000 | 36.600.000 | 36.600.000 |
| 540 | Dù che tủ điều khiển | cái | *nt* | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 | 9.800.000 |
| 541 | Trụ đỡ tủ điều khiển | trụ | *nt* | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 |
| 542 | Logo 230RC | cái | *nt* | 10.900.000 | 10.900.000 | 10.900.000 | 10.900.000 | 10.900.000 | 10.900.000 | 10.900.000 | 10.900.000 | 10.900.000 |
| **8.3** | **Công ty CP Dây cáp điện DAPHACO (Đc: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, phường Tân Thới Nhứt, quận 12, TPHCM. Đt: 02837.191.177). Cập nhật theo văn bản ngày 02/6/2021.** | | | | | | | | | | | |
| 543 | CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | 4.320 | 4.320 | 4.320 | 4.320 | 4.320 | 4.320 | 4.320 | 4.320 | 4.320 |
| 544 | CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV | m | | 5.948 | 5.948 | 5.948 | 5.948 | 5.948 | 5.948 | 5.948 | 5.948 | 5.948 |
| 545 | CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV | m | | 9.706 | 9.706 | 9.706 | 9.706 | 9.706 | 9.706 | 9.706 | 9.706 | 9.706 |
| 546 | CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV | m | | 14.697 | 14.697 | 14.697 | 14.697 | 14.697 | 14.697 | 14.697 | 14.697 | 14.697 |
| 547 | CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV | m | | 21.572 | 21.572 | 21.572 | 21.572 | 21.572 | 21.572 | 21.572 | 21.572 | 21.572 |
| 548 | CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV | m | | 35.736 | 35.736 | 35.736 | 35.736 | 35.736 | 35.736 | 35.736 | 35.736 | 35.736 |
| 549 | CV-16 - 0,6/1kV | m | | 54.418 | 54.418 | 54.418 | 54.418 | 54.418 | 54.418 | 54.418 | 54.418 | 54.418 |
| 550 | CV-25 - 0,6/1kV | m | | 85.824 | 85.824 | 85.824 | 85.824 | 85.824 | 85.824 | 85.824 | 85.824 | 85.824 |
| 551 | CV-35 - 0,6/1kV | m | | 118.758 | 118.758 | 118.758 | 118.758 | 118.758 | 118.758 | 118.758 | 118.758 | 118.758 |
| 552 | CV-50 - 0,6/1kV | m | | 162.474 | 162.474 | 162.474 | 162.474 | 162.474 | 162.474 | 162.474 | 162.474 | 162.474 |
| 553 | CV-70 - 0,6/1kV | m | | 231.786 | 231.786 | 231.786 | 231.786 | 231.786 | 231.786 | 231.786 | 231.786 | 231.786 |
| 554 | CV-95 - 0,6/1kV | m | | 320.529 | 320.529 | 320.529 | 320.529 | 320.529 | 320.529 | 320.529 | 320.529 | 320.529 |
| 555 | CV-120 - 0,6/1kV | m | | 417.469 | 417.469 | 417.469 | 417.469 | 417.469 | 417.469 | 417.469 | 417.469 | 417.469 |
| 556 | CV-150 - 0,6/1kV | m | | 498.982 | 498.982 | 498.982 | 498.982 | 498.982 | 498.982 | 498.982 | 498.982 | 498.982 |
| 557 | CV-185 - 0,6/1kV | m | | 623.027 | 623.027 | 623.027 | 623.027 | 623.027 | 623.027 | 623.027 | 623.027 | 623.027 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 558 | CV-240 - 0,6/1kV | m | | 816.374 | 816.374 | 816.374 | 816.374 | 816.374 | 816.374 | 816.374 | 816.374 | 816.374 |
| 559 | CV-300 - 0,6/1kV | m | | 1.023.974 | 1.023.974 | 1.023.974 | 1.023.974 | 1.023.974 | 1.023.974 | 1.023.974 | 1.023.974 | 1.023.974 |
| 560 | CV-400 - 0,6/1kV | m | | 1.306.074 | 1.306.074 | 1.306.074 | 1.306.074 | 1.306.074 | 1.306.074 | 1.306.074 | 1.306.074 | 1.306.074 |
| 561 | CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | 164.742 | 164.742 | 164.742 | 164.742 | 164.742 | 164.742 | 164.742 | 164.742 | 164.742 |
| 562 | CVV-4x16 - 0.6/1kV | m | | 250.674 | 250.674 | 250.674 | 250.674 | 250.674 | 250.674 | 250.674 | 250.674 | 250.674 |
| 563 | CVV-4x25 - 0.6/1kV | m | | 379.257 | 379.257 | 379.257 | 379.257 | 379.257 | 379.257 | 379.257 | 379.257 | 379.257 |
| 564 | CVV-4x35 - 0.6/1kV | m | | 512.692 | 512.692 | 512.692 | 512.692 | 512.692 | 512.692 | 512.692 | 512.692 | 512.692 |
| 565 | CVV-4x50 - 0.6/1kV | m | | 694.292 | 694.292 | 694.292 | 694.292 | 694.292 | 694.292 | 694.292 | 694.292 | 694.292 |
| 566 | CVV-4x70 - 0.6/1kV | m | | 980.041 | 980.041 | 980.041 | 980.041 | 980.041 | 980.041 | 980.041 | 980.041 | 980.041 |
| 567 | CVV-4x95 - 0.6/1kV | m | | 1.352.166 | 1.352.166 | 1.352.166 | 1.352.166 | 1.352.166 | 1.352.166 | 1.352.166 | 1.352.166 | 1.352.166 |
| 568 | CVV-4x120 - 0.6/1kV | m | | 1.752.995 | 1.752.995 | 1.752.995 | 1.752.995 | 1.752.995 | 1.752.995 | 1.752.995 | 1.752.995 | 1.752.995 |
| 569 | CVV-4x150 - 0.6/1kV | m | | 2.095.776 | 2.095.776 | 2.095.776 | 2.095.776 | 2.095.776 | 2.095.776 | 2.095.776 | 2.095.776 | 2.095.776 |
| 570 | CVV-4x185 - 0.6/1kV | m | | 2.606.742 | 2.606.742 | 2.606.742 | 2.606.742 | 2.606.742 | 2.606.742 | 2.606.742 | 2.606.742 | 2.606.742 |
| 571 | CVV-4x240 - 0.6/1kV | m | | 3.413.943 | 3.413.943 | 3.413.943 | 3.413.943 | 3.413.943 | 3.413.943 | 3.413.943 | 3.413.943 | 3.413.943 |
| 572 | CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | 6.411 | 6.411 | 6.411 | 6.411 | 6.411 | 6.411 | 6.411 | 6.411 | 6.411 |
| 573 | CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV | m | | 8.315 | 8.315 | 8.315 | 8.315 | 8.315 | 8.315 | 8.315 | 8.315 | 8.315 |
| 574 | CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV | m | | 12.438 | 12.438 | 12.438 | 12.438 | 12.438 | 12.438 | 12.438 | 12.438 | 12.438 |
| 575 | CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV | m | | 17.705 | 17.705 | 17.705 | 17.705 | 17.705 | 17.705 | 17.705 | 17.705 | 17.705 |
| 576 | CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV | m | | 24.935 | 24.935 | 24.935 | 24.935 | 24.935 | 24.935 | 24.935 | 24.935 | 24.935 |
| 577 | CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV | m | | 39.514 | 39.514 | 39.514 | 39.514 | 39.514 | 39.514 | 39.514 | 39.514 | 39.514 |
| 578 | CXV-16 - 0.6/1kV | m | | 59.271 | 59.271 | 59.271 | 59.271 | 59.271 | 59.271 | 59.271 | 59.271 | 59.271 |
| 579 | CXV-25 - 0.6/1kV | m | | 91.870 | 91.870 | 91.870 | 91.870 | 91.870 | 91.870 | 91.870 | 91.870 | 91.870 |
| 580 | CXV-35 - 0.6/1kV | m | | 125.880 | 125.880 | 125.880 | 125.880 | 125.880 | 125.880 | 125.880 | 125.880 | 125.880 |
| 581 | CXV-50 - 0.6/1kV | m | | 170.897 | 170.897 | 170.897 | 170.897 | 170.897 | 170.897 | 170.897 | 170.897 | 170.897 |
| 582 | CXV-70 - 0.6/1kV | m | | 242.261 | 242.261 | 242.261 | 242.261 | 242.261 | 242.261 | 242.261 | 242.261 | 242.261 |
| 583 | CXV-95 - 0.6/1kV | m | | 332.937 | 332.937 | 332.937 | 332.937 | 332.937 | 332.937 | 332.937 | 332.937 | 332.937 |
| 584 | CXV-120 - 0.6/1kV | m | | 434.207 | 434.207 | 434.207 | 434.207 | 434.207 | 434.207 | 434.207 | 434.207 | 434.207 |
| 585 | CXV-150 - 0.6/1kV | m | | 518.088 | 518.088 | 518.088 | 518.088 | 518.088 | 518.088 | 518.088 | 518.088 | 518.088 |
| 586 | CXV-185 - 0.6/1kV | m | | 645.151 | 645.151 | 645.151 | 645.151 | 645.151 | 645.151 | 645.151 | 645.151 | 645.151 |
| 587 | CXV-240 - 0.6/1kV | m | | 843.903 | 843.903 | 843.903 | 843.903 | 843.903 | 843.903 | 843.903 | 843.903 | 843.903 |
| 588 | CXV-300 - 0.6/1kV | m | | 1.057.333 | 1.057.333 | 1.057.333 | 1.057.333 | 1.057.333 | 1.057.333 | 1.057.333 | 1.057.333 | 1.057.333 |
| 589 | CXV-400 - 0.6/1kV | m | | 1.347.521 | 1.347.521 | 1.347.521 | 1.347.521 | 1.347.521 | 1.347.521 | 1.347.521 | 1.347.521 | 1.347.521 |
| 590 | CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV | m | TCVN 5935 | 97.374 | 97.374 | 97.374 | 97.374 | 97.374 | 97.374 | 97.374 | 97.374 | 97.374 |
| 591 | CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV | m | | 125.012 | 125.012 | 125.012 | 125.012 | 125.012 | 125.012 | 125.012 | 125.012 | 125.012 |
| 592 | CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV | m | | 188.711 | 188.711 | 188.711 | 188.711 | 188.711 | 188.711 | 188.711 | 188.711 | 188.711 |
| 593 | CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV | m | | 274.318 | 274.318 | 274.318 | 274.318 | 274.318 | 274.318 | 274.318 | 274.318 | 274.318 |
| 594 | CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV | m | | 408.729 | 408.729 | 408.729 | 408.729 | 408.729 | 408.729 | 408.729 | 408.729 | 408.729 |
| 595 | CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV | m | | 548.537 | 548.537 | 548.537 | 548.537 | 548.537 | 548.537 | 548.537 | 548.537 | 548.537 |
| 596 | CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV | m | | 738.323 | 738.323 | 738.323 | 738.323 | 738.323 | 738.323 | 738.323 | 738.323 | 738.323 |
| 597 | CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV | m | | 1.034.774 | 1.034.774 | 1.034.774 | 1.034.774 | 1.034.774 | 1.034.774 | 1.034.774 | 1.034.774 | 1.034.774 |
| 598 | CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV | m | | 1.447.706 | 1.447.706 | 1.447.706 | 1.447.706 | 1.447.706 | 1.447.706 | 1.447.706 | 1.447.706 | 1.447.706 |
| 599 | CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV | m | | 1.876.083 | 1.876.083 | 1.876.083 | 1.876.083 | 1.876.083 | 1.876.083 | 1.876.083 | 1.876.083 | 1.876.083 |
| 600 | CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV | m | | 2.233.423 | 2.233.423 | 2.233.423 | 2.233.423 | 2.233.423 | 2.233.423 | 2.233.423 | 2.233.423 | 2.233.423 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 601 | CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV | m | | 2.766.839 | 2.766.839 | 2.766.839 | 2.766.839 | 2.766.839 | 2.766.839 | 2.766.839 | 2.766.839 | 2.766.839 |
| 602 | CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV | m | | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 |
| 603 | CXV/FR-1 - 0.6/1kV | m | TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C | 12.586 | 12.586 | 12.586 | 12.586 | 12.586 | 12.586 | 12.586 | 12.586 | 12.586 |
| 604 | CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV | m | | 14.894 | 14.894 | 14.894 | 14.894 | 14.894 | 14.894 | 14.894 | 14.894 | 14.894 |
| 605 | CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV | m | | 19.431 | 19.431 | 19.431 | 19.431 | 19.431 | 19.431 | 19.431 | 19.431 | 19.431 |
| 606 | CXV/FR-4 - 0.6/1kV | m | | 25.261 | 25.261 | 25.261 | 25.261 | 25.261 | 25.261 | 25.261 | 25.261 | 25.261 |
| 607 | CXV/FR-6 - 0.6/1kV | m | | 33.033 | 33.033 | 33.033 | 33.033 | 33.033 | 33.033 | 33.033 | 33.033 | 33.033 |
| 608 | CXV/FR-10 - 0.6/1kV | m | | 48.904 | 48.904 | 48.904 | 48.904 | 48.904 | 48.904 | 48.904 | 48.904 | 48.904 |
| 609 | CXV/FR-16 - 0.6/1kV | m | | 69.302 | 69.302 | 69.302 | 69.302 | 69.302 | 69.302 | 69.302 | 69.302 | 69.302 |
| 610 | CXV/FR-25 - 0.6/1kV | m | | 104.505 | 104.505 | 104.505 | 104.505 | 104.505 | 104.505 | 104.505 | 104.505 | 104.505 |
| 611 | CXV/FR-35 - 0.6/1kV | m | | 139.807 | 139.807 | 139.807 | 139.807 | 139.807 | 139.807 | 139.807 | 139.807 | 139.807 |
| 612 | CXV/FR-50 - 0.6/1kV | m | | 189.145 | 189.145 | 189.145 | 189.145 | 189.145 | 189.145 | 189.145 | 189.145 | 189.145 |
| 613 | CXV/FR-70 - 0.6/1kV | m | | 262.225 | 262.225 | 262.225 | 262.225 | 262.225 | 262.225 | 262.225 | 262.225 | 262.225 |
| 614 | CXV/FR-95 - 0.6/1kV | m | | 355.831 | 355.831 | 355.831 | 355.831 | 355.831 | 355.831 | 355.831 | 355.831 | 355.831 |
| 615 | CXV/FR-120 - 0.6/1kV | m | | 454.714 | 454.714 | 454.714 | 454.714 | 454.714 | 454.714 | 454.714 | 454.714 | 454.714 |
| 616 | CXV/FR-150 - 0.6/1kV | m | | 541.080 | 541.080 | 541.080 | 541.080 | 541.080 | 541.080 | 541.080 | 541.080 | 541.080 |
| 617 | CXV/FR-185 - 0.6/1kV | m | | 668.469 | 668.469 | 668.469 | 668.469 | 668.469 | 668.469 | 668.469 | 668.469 | 668.469 |
| 618 | CXV/FR-240 - 0.6/1kV | m | | 868.947 | 868.947 | 868.947 | 868.947 | 868.947 | 868.947 | 868.947 | 868.947 | 868.947 |
| 619 | CXV/FR-300 - 0.6/1kV | m | | 1.083.027 | 1.083.027 | 1.083.027 | 1.083.027 | 1.083.027 | 1.083.027 | 1.083.027 | 1.083.027 | 1.083.027 |
| 620 | CXV/FR-400 - 0.6/1kV | m | | 1.374.083 | 1.374.083 | 1.374.083 | 1.374.083 | 1.374.083 | 1.374.083 | 1.374.083 | 1.374.083 | 1.374.083 |
| **IX** | **XĂNG , DẦU** | | | | | | | | | | | |
| **9.1** | **Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex). Cập nhật giá điều chỉnh ngày 11/6/2021 (vùng 1)** | | | | | | | | | | | |
| 621 | Xăng RON 95 IV | lít | *nt* | 18.418 | 18.418 | 18.418 | 18.418 | 18.418 | 18.418 | 18.418 | 18.418 | 18.418 |
| 622 | Xăng RON 95 III | lít | *nt* | 18.327 | 18.327 | 18.327 | 18.327 | 18.327 | 18.327 | 18.327 | 18.327 | 18.327 |
| 623 | Xăng E5 RON 92 | lít | *nt* | 17.309 | 17.309 | 17.309 | 17.309 | 17.309 | 17.309 | 17.309 | 17.309 | 17.309 |
| **X** | **CẤU KIỆN CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| **10.1** | **- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).<br>- Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 08/6/2021** | | | | | | | | | | | |
| 624 | Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối KT: 760x580x1470 | Bộ | TCVN 10333-1:2014 | 8.140.000 | 8.140.000 | 8.140.000 | 8.140.000 | 8.140.000 | 8.140.000 | 8.140.000 | 8.140.000 | 8.140.000 |
| 625 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm | Md | TCVN 10332:2014 | 3.432.000 | 3.432.000 | 3.432.000 | 3.432.000 | 3.432.000 | 3.432.000 | 3.432.000 | 3.432.000 | 3.432.000 |
| 626 | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm | Md | TCVN 10332:2014 | 4.927.000 | 4.927.000 | 4.927.000 | 4.927.000 | 4.927.000 | 4.927.000 | 4.927.000 | 4.927.000 | 4.927.000 |
| 627 | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm | Md | TCVN 10332:2014 | 3.213.000 | 3.213.000 | 3.213.000 | 3.213.000 | 3.213.000 | 3.213.000 | 3.213.000 | 3.213.000 | 3.213.000 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 628 | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè,<br>Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp) | Md | TCVN 10332:2014 | 3.759.000 | 3.759.000 | 3.759.000 | 3.759.000 | 3.759.000 | 3.759.000 | 3.759.000 | 3.759.000 | 3.759.000 |
| 629 | Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè,<br>Kt: B300x300x300-H500-L1000mm | Md | TCVN 10332:2014 | 4.335.000 | 4.335.000 | 4.335.000 | 4.335.000 | 4.335.000 | 4.335.000 | 4.335.000 | 4.335.000 | 4.335.000 |
| 630 | Cấu kiện kè BTCS H=4,0-L=1,5M | Cấu kiện | TCVN 12604-1-2019 | 31.537.000 | 31.537.000 | 31.537.000 | 31.537.000 | 31.537.000 | 31.537.000 | 31.537.000 | 31.537.000 | 31.537.000 |
| 631 | Cấu kiện kè BTCS H=5,0-L=1,0M | Cấu kiện | TCVN 12604-2-2019 | 34.998.000 | 34.998.000 | 34.998.000 | 34.998.000 | 34.998.000 | 34.998.000 | 34.998.000 | 34.998.000 | 34.998.000 |
| **10.2** | **Công ty TNHH MTV tư vấn thiết kế nội thất Võ Đại Phát. Địa chỉ: Thửa đất 201, TBĐ 94, KV4, P. An Thới, Q. Bình Thủy, TP Cần Thơ (ĐT: 0969399924). Cập nhật theo văn bản ngày 02/4/2021** | | | | | | | | | | | |
| A | NHÔM SẢN PHẨM CỬA NHÔM XINGFA NHẬP (QUẢNG ĐÔNG TEM ĐỎ) | | | | | | | | | | | |
| 632 | Cửa đi C4 cánh xếp trượt (rộng 3.152mm x cao 3.045mm):<br>+ Profile nhôm xingfa 02mm<br>+ Phụ kiện 3H: Bộ PK xếp trượt đơn điểm.<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 9366-2-2012 | 2.955.000 | 2.955.000 | 2.955.000 | 2.955.000 | 2.955.000 | 2.955.000 | 2.955.000 | 2.955.000 | 2.955.000 |
| 633 | Cửa đi C4 cánh đeo (rộng 2.460mm x cao 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm<br>+ Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 9366-2-2013 | 3.005.000 | 3.005.000 | 3.005.000 | 3.005.000 | 3.005.000 | 3.005.000 | 3.005.000 | 3.005.000 | 3.005.000 |
| 634 | Cửa đi 02 cánh mở quay + vách kính cố định (rộng 2.600mm x 2.800mm):<br>+ Profile nhôm xingfa 02mm<br>+ Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 9366-2-2014 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 |
| 635 | Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x 2.800 mm):<br>+ Profile nhôm xingfa 02mm<br>+ Phụ kiện 3H: PK đi chính, khóa đa điểm<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 9366-2-2015 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 |
| 636 | Cửa sổ C4 cánh mở quay (rộng 2.320mm x 1.800 mm):<br>+ Profile nhôm xingfa 1.4mm<br>+ Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm .<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 9366-2-2016 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 | 2.745.000 |
| 637 | Cửa sổ C2 cánh mở quay (rộng 1.200mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm<br>+ Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm .<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 9366-2-2017 | 2.615.000 | 2.615.000 | 2.615.000 | 2.615.000 | 2.615.000 | 2.615.000 | 2.615.000 | 2.615.000 | 2.615.000 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 638 | Cửa sổ mở quay 01 cánh (rộng 0.710mm x 1.750 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm<br>+ Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm .<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 9366-2-2018 | 2.614.993 | 2.614.994 | 2.614.995 | 2.614.996 | 2.614.997 | 2.614.998 | 2.614.999 | 2.615.000 | 2.615.001 |
| 639 | Cửa sổ 01 cánh mở hất (rộng 0.500mm x 1.800 mm):<br>+ Profile nhôm xingfa 1.4mm<br>+ Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm .<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 9366-2-2019 | 2.339.993 | 2.339.994 | 2.339.995 | 2.339.996 | 2.339.997 | 2.339.998 | 2.339.999 | 2.340.000 | 2.340.001 |
| 640 | Cửa sổ 01 cánh mở hất NHÀ VỆ SINH (rộng 0.600mm x 0.600mm):<br>+ Profile nhôm xingfa 1.4mm<br>+ Phụ kiện 3H : Lề chữ A, Tay nắm gạt.<br>+ Kính cường lực 08mm | Bộ | TCVN 9366-2-2020 | 1.574.993 | 1.574.994 | 1.574.995 | 1.574.996 | 1.574.997 | 1.574.998 | 1.574.999 | 1.575.000 | 1.575.001 |
| 641 | Cửa sổ 04 cánh lùa (rộng 2.320mm x cao 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm<br>+ Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm .<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 9366-2-2021 | 2.339.993 | 2.339.994 | 2.339.995 | 2.339.996 | 2.339.997 | 2.339.998 | 2.339.999 | 2.340.000 | 2.340.001 |
| 642 | Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.400mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm<br>+ Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm .<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 9366-2-2022 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 |
| 643 | Vách cố định (rộng 1.630mm x 1.670mm):<br>+ Profile nhôm xingfa 1.4mm<br>+ Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm .<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 9366-2-2023 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 |
| B | NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHỰA LÕI THÉP SPARLEE | | | | | | | | | | | |
| 644 | Cửa đi 04 cánh mở quay ra ngoài (Cánh đeo cánh) rộng 3.354mm x 2.426mm x fix cao 0,490mm:<br>+ Profile Sparlee<br>+ Phụ kiện GQ chính hãng (BH 3 Năm): PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 7451:2004 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 |
| 645 | Cửa đi 02 cánh mở quay + 02 vách cố định (rộng 1.802mm x cao 2.426mm x fix cao 0,518mm):<br>+ Profile Sparlee<br>+ Phụ kiện GQ : PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 7451:2005 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 |
| 646 | Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x cao 2.426mm x fix cao 0,468mm):<br>+ Profile Sparlee<br>+ Phụ kiện GQ : PK đi chính, khóa đa điểm<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 7451:2006 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 647 | Cửa sổ Toi*let mở hất (rộng 0,590mm x cao 0,590mm):*<br>*+ Profile Sparlee*<br>*+ Phụ kiện GQ , bản lề chữ A, Tay nắm cài*<br>*+ Kính cường lực 08mm* | m2 | TCVN 7451:2007 | 1.730.000 | 1.730.000 | 1.730.000 | 1.730.000 | 1.730.000 | 1.730.000 | 1.730.000 | 1.730.000 | 1.730.000 |
| 648 | Cửa sổ 01 cánh mở quay ( hoặc hất ) rộng 600mm x cao 1.250mm x fix cao 0,400mm:<br>+ Profile Sparlee<br>+ Phụ kiện GQ : tay nắm trong không khóa, lề chữ A, Khóa đa điểm<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 7451:2008 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 |
| 649 | Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1,190mm x cao 1,360mm x fix cao 0,434mm): + Profile Sparlee<br>+ Phụ kiện GQ: Tay nắm - khóa đa điểm<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 7451:2009 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 |
| 650 | Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2,194mm x cao 1,360mm x fix cao 0,429mm):<br>+ Profile Sparlee<br>+ Phụ kiện GQ : Tay nắm - khóa đa điểm<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 7451:2010 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 | 2.093.000 |
| 651 | Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.191mm x cao 1,289mm x fix cao 0,500mm): +<br>Profile Sparlee<br>+ Phụ kiện GQ : Khóa chốt âm 02 cánh , ốp cánh lùa .<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 7451:2011 | 1.703.000 | 1.703.000 | 1.703.000 | 1.703.000 | 1.703.000 | 1.703.000 | 1.703.000 | 1.703.000 | 1.703.000 |
| 652 | Cửa sổ 04 cánh mở Lùa (rộng 1,990mm x cao 1,350mm x fix cao 0,394mm):<br>+ Profile Sparlee<br>+ Phụ kiện GQ : khóa đa điểm, tay nắm trong không khóa.<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 7451:2012 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 |
| 653 | Vách Kính cố định (rộng 990mm x cao 990mm):<br>+ Profile Sparlee<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 7451:2013 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 654 | Cửa đi 04 cánh mở Lùa (rộng 3,412mm x cao 2,386mm):<br>+ Profile Sparlee<br>+ Phụ kiện GQ: tay nắm đa điểm<br>+ Kính cường lực 08mm | m2 | TCVN 7451:2014 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| C | NHÓM SẢN PHẨM CẦU THANG KÍNH CƯỜNG LỰC | | | | | | | | | | | |
| 655 | Cầu thang kính:<br>+ Kính cường lực 10mm<br>+ Tay gỗ phi 70 (vuông, tròn)<br>+ Các loại trụ cầu thang: ốc đặc cặp hông, trụ inox ốp gỗ, trụ inox, trụ lùn đặc... | md | TCVN 9366-2-2023 | 2.110.000 | 2.110.000 | 2.110.000 | 2.110.000 | 2.110.000 | 2.110.000 | 2.110.000 | 2.110.000 | 2.110.000 |
| D | NHÓM SẢN PHẨM LANCAN (BAN CÔNG) KÍNH CƯỜNG LỰC | | | | | | | | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 656 | Lancan (ban công) kính cường lực:<br>+ Kính cường lực 10mm<br>+ Tay lancan inox 304/tay lancan nhôm Kimbon + Các loại trụ cầu thang: ốc đặc cặp hông, trụ inox ốp gỗ, trụ inox, trụ lùn đặc... | md | TCVN 9366-2-2023 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 |
| E | NHÓM SẢN PHẨM NHÀ TẮM KÍNH CƯỜNG LỰC | | | | | | | | | | | |
| 657 | Nhà tắm kính: + Kính cường lực 10mm<br>+ Phụ kiện lùa 10x30 inox 304 VVP | m2 | TCVN 9366-2-2023 | 2.290.000 | 2.290.000 | 2.290.000 | 2.290.000 | 2.290.000 | 2.290.000 | 2.290.000 | 2.290.000 | 2.290.000 |
| 658 | NHÓM SẢN PHẨM KÍNH BẾP CƯỜNG LỰC | | | | | | | | | | | |
| 659 | Kính bếp: kính cường lực màu 08mm | md | TCVN 9366-2-2023 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 |
| **10.3** | **Công ty CP công nghiệp Vĩnh Tường. Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà sofic, 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM (DT: 0903138625). Cập nhật theo văn bản ngày 01/4/2021** | | | | | | | | | | | |
| 660 | HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM<br>'* Khung trần chìm:<br>- Thanh chính: VTC - Basi 3050 U 28x20x3660mm - 0.72mmTHK . Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo - Tăng đơ + Ty móc.<br>- Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính.<br>- Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK<br>Khẩu độ: 1000x406mm<br>* Tấm:<br>Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tai vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công | m2 | QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396 | 134.041 | 134.041 | 134.041 | 134.041 | 134.041 | 134.041 | 134.041 | 134.041 | 134.041 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 661 | HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM<br>'* * Khung trần chìm: :<br>- Thanh chính: VTC - Basi 3050 U 28x20x3660mm - 0.72mmTHK . Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc.<br>- Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính.<br>- Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK<br>Khẩu độ: 1000x406mm<br>* Tấm:<br>Một lớp tấm thạch cao chống ẩm Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công | m2 | QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| 662 | HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM<br>'* * Khung trần chìm: :<br>- Thanh chính: VTC - Alpha *4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kẻ + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc.*<br>*- Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính.*<br>*- Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK*<br>*Khẩu độ: 1000x406mm*<br>** Tấm:*<br>*Một lớp tấm thạch cao Tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công* | m2 | QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396 | 127.521 | 127.521 | 127.521 | 127.521 | 127.521 | 127.521 | 127.521 | 127.521 | 127.521 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 663 | HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM<br>'* Khung trần chìm: :<br>- Thanh chính: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc.<br>- Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính.<br>- Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK<br>Khẩu độ: 1000x406mm<br>* Tấm:<br>Một lớp tấm thạch cao chống ẩm Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler.<br>Chưa bao gồm nhân công thi công | m2 | QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396 | 134.840 | 134.840 | 134.840 | 134.840 | 134.840 | 134.840 | 134.840 | 134.840 | 134.840 |
| 664 | HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM TẤM TIÊU ÂM<br>'* Khung trần chìm: :<br>- Thanh chính: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc.<br>- Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính.<br>- Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK<br>Khẩu độ: 600x600mm<br>* Tấm:<br>Một lớp tấm thạch cao tiêu âm Gyptone 12.5mm 1220x2440x12.5mm được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. | | QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396 | 306.098 | 306.098 | 306.098 | 306.098 | 306.098 | 306.098 | 306.098 | 306.098 | 306.098 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 665 | HỆ TRẦN THẠCH CAO KHUNG NỔI<br>* Khung Trần Nổi:<br>- Thanh chính: VT-SmartLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc)<br>- Thanh phụ dài: VT-SmartLINE 1220 - NT @ 610mm.<br>- Thanh phụ ngắn: VT-SmartLINE 610 - NT @ 1220mm.<br>- Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm<br>* Tấm sợi đá tiêu âm eurocoustic:<br>Tấm sợi đá Minerval A 12 vuông cạnh 610x610x12mm.<br>Chưa bao gồm nhân công thi công | m2 | QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396 | 278.758 | 278.758 | 278.758 | 278.758 | 278.758 | 278.758 | 278.758 | 278.758 | 278.758 |
| 666 | HỆ TRẦN NỔI TẤM TRANG TRÍ NỀN THẠCH CAO GYPROC<br>* Khung Trần Nổi:<br>- Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc)<br>- Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm.<br>- Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm.<br>- Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm<br>* Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường Deco<br>Tấm thạch cao trang trí sơn trắng: Gypdeco 610x610x9mm.<br>Chưa bao gồm nhân công thi công | m2 | QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396 | 114.211 | 114.211 | 114.211 | 114.211 | 114.211 | 114.211 | 114.211 | 114.211 | 114.211 |
| 667 | HỆ TRẦN NỔI TẤM TRANG TRÍ NỀN DURAFLEX<br>* Khung Trần Nổi:<br>- Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc)<br>- Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm.<br>- Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm.<br>- Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm<br>* Tấm xi măng sợi Duraflex trang trí<br>Tấm xi măng sợi Duraflex trang trí: Vĩnh Tường Deco plus 610x610x3.5mm.<br>Chưa bao gồm nhân công thi công | m2 | QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396 | 114.211 | 114.211 | 114.211 | 114.211 | 114.211 | 114.211 | 114.211 | 114.211 | 114.211 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 668 | HỆ TRẦN NỔI TẠM DIỆT KHUẨN( DÙNG CHO BỆNH VIỆN, CÁC KHU VỰC CẦN DIỆT KHUẨN..)<br>'* Khung Trần Nổi:<br>- Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc)<br>- Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm.<br>- Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm.<br>- Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm<br>* Tấm trần nổi vĩnh tường diệt khuẩn( nền tấm duraflex)<br>Tấm trần nổi vĩnh tường diệt khuẩn( nền tấm duraflex) 610x610x3.5mm.<br>Chưa bao gồm nhân công thi công | m2 | QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396 | 148.087 | 148.087 | 148.087 | 148.087 | 148.087 | 148.087 | 148.087 | 148.087 | 148.087 |
| 669 | HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 30mins' cách âm Rw 42dB<br>* Khung:<br>- Thanh đứng: VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nằm bằng vít đầu dù 13mm.<br>- Thanh nằm: VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK . Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm.<br>* Tấm:<br>Mỗi bên bố trí 1 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm, 1220x2440x12.5mm, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tấm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm.Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 12kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler.<br>Chưa bao gồm nhân công thi công | m2 | QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396 | 225.552 | 225.552 | 225.552 | 225.552 | 225.552 | 225.552 | 225.552 | 225.552 | 225.552 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 670 | HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 1h' cách âm Rw 50dB<br>* Khung:<br>- Thanh đứng: VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nằm bằng vít đầu dù 13mm.<br>- Thanh nằm: VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK . Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm.<br>* Tấm:<br>Mỗi bên bố trí 2 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm 1220X2440X12.5,, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tấm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm.Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 24kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có dục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler.<br>Chưa bao gồm nhân công thi công | m2 | QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396 | 390.816 | 390.816 | 390.816 | 390.816 | 390.816 | 390.816 | 390.816 | 390.816 | 390.816 |
| 671 | HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 2h'. cách âm Rw 50dB<br>* Khung:<br>- Thanh đứng: VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nằm bằng vít đầu dù 13mm.<br>- Thanh nằm: VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK . Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm.<br>* Tấm:<br>Mỗi bên bố trí 2 lớp tấm thạch cao chống cháy Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm 1220x2440x12.5mm,, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tấm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm.Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 24kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có dục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler.<br>Chưa bao gồm nhân công thi công | m2 | QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396 | 453.571 | 453.571 | 453.571 | 453.571 | 453.571 | 453.571 | 453.571 | 453.571 | 453.571 |
| **XI** | **TẤM LỢP CÁC LOẠI** | | | | | | | | | | | |
| **11.1** | **Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (ĐT: 0283.7178.580). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 20/01/2021. Giá bán tại các quận huyện nhưng không bao gồm phí dỡ hàng** | | | | | | | | | | | |
| 672 | Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104 | Viên | TCVN 1453:1986 | 13.155 | 13.155 | 13.155 | 13.155 | 13.155 | 13.155 | 13.155 | 13.155 | 13.155 |
| 673 | Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226 | Viên | | 13.455 | 13.455 | 13.455 | 13.455 | 13.455 | 13.455 | 13.455 | 13.455 | 13.455 |
| 674 | Ngói nóc | Viên | *nt* | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 |
| 675 | Ngói rìa | Viên | *nt* | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 |
| 676 | Ngói cuối rìa | Viên | *nt* | 30.455 | 30.455 | 30.455 | 30.455 | 30.455 | 30.455 | 30.455 | 30.455 | 30.455 |
| 677 | Ngói ghép 2 | Viên | *nt* | 30.455 | 30.455 | 30.455 | 30.455 | 30.455 | 30.455 | 30.455 | 30.455 | 30.455 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 678 | Ngói cuối nóc | Viên | *nt* | 32.273 | 32.273 | 32.273 | 32.273 | 32.273 | 32.273 | 32.273 | 32.273 | 32.273 |
| 679 | Ngói cuối mái | Viên | *nt* | 32.273 | 32.273 | 32.273 | 32.273 | 32.273 | 32.273 | 32.273 | 32.273 | 32.273 |
| 680 | Ngói chạc 3, chạc 4 | Viên | *nt* | 40.455 | 40.455 | 40.455 | 40.455 | 40.455 | 40.455 | 40.455 | 40.455 | 40.455 |
| 681 | Ngói chữ T | Viên | *nt* | 40.455 | 40.455 | 40.455 | 40.455 | 40.455 | 40.455 | 40.455 | 40.455 | 40.455 |
| **XII** | **VẢI ĐỊA KỸ THUẬT** | | | | | | | | | | | |
| **12.1** | **Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 07/6/2021*** | | | | | | | | | | | |
| | Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt | | ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011 | | | | | | | | | |
| 682 | TS 20 | m2 | | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 |
| 683 | TS30 | m2 | | 21.091 | 21.091 | 21.091 | 21.091 | 21.091 | 21.091 | 21.091 | 21.091 | 21.091 |
| 684 | TS40 | m2 | | 23.273 | 23.273 | 23.273 | 23.273 | 23.273 | 23.273 | 23.273 | 23.273 | 23.273 |
| 685 | TS50 | m2 | | 25.364 | 25.364 | 25.364 | 25.364 | 25.364 | 25.364 | 25.364 | 25.364 | 25.364 |
| 686 | TS60 | m2 | | 31.545 | 31.545 | 31.545 | 31.545 | 31.545 | 31.545 | 31.545 | 31.545 | 31.545 |
| 687 | TS65 | m2 | | 35.455 | 35.455 | 35.455 | 35.455 | 35.455 | 35.455 | 35.455 | 35.455 | 35.455 |
| 688 | TS70 | m2 | | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 |
| 689 | TS80 | m2 | | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 |
| | Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993) | | | | | | | | | | | |
| | Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm | | | | | | | | | | | |
| 690 | - Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm | m2 | TCVN 10335:2014 | 51.727 | 51.727 | 51.727 | 51.727 | 51.727 | 51.727 | 51.727 | 51.727 | 51.727 |
| 691 | - Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm | m2 | *nt* | 57.091 | 57.091 | 57.091 | 57.091 | 57.091 | 57.091 | 57.091 | 57.091 | 57.091 |
| 692 | - Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm | m2 | *nt* | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 |
| | Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm | | *nt* | | | | | | | | | |
| 693 | - Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm | m2 | *nt* | 49.182 | 49.182 | 49.182 | 49.182 | 49.182 | 49.182 | 49.182 | 49.182 | 49.182 |
| 694 | - Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm | m2 | *nt* | 52.364 | 52.364 | 52.364 | 52.364 | 52.364 | 52.364 | 52.364 | 52.364 | 52.364 |
| 695 | - Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm | m2 | *nt* | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 |
| **12.2** | **Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/01/2021** | | | | | | | | | | | |
| 696 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m) | m2 | ISO 9001:2015 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 |
| 697 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m) | m2 | *nt* | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 |
| 698 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m) | m2 | *nt* | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 |
| 699 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m) | m2 | *nt* | 20.900 | 20.900 | 20.900 | 20.900 | 20.900 | 20.900 | 20.900 | 20.900 | 20.900 |
| 700 | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m) | m2 | *nt* | 24.300 | 24.300 | 24.300 | 24.300 | 24.300 | 24.300 | 24.300 | 24.300 | 24.300 |
| 701 | Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m) | m2 | *nt* | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 |
| 702 | Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m) | m2 | *nt* | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 |
| 703 | Vải địa kỹ thuật dệt DML 200 (200/50 kN/m) | m2 | *nt* | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 704 | Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m) | m2 | nt | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 |
| 705 | Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m) | m2 | nt | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 |
| 706 | Vải địa kỹ thuật dệt DM (300/300 kN/m) | m2 | nt | 66.500 | 66.500 | 66.500 | 66.500 | 66.500 | 66.500 | 66.500 | 66.500 | 66.500 |
| 707 | Màng chống thấm HDPE 0.5mm | m2 | nt | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 |
| 708 | Màng chống thấm HDPE 0.75mm | m2 | nt | 41.800 | 41.800 | 41.800 | 41.800 | 41.800 | 41.800 | 41.800 | 41.800 | 41.800 |
| 709 | Màng chống thấm HDPE 1.0mm | m2 | nt | 57.700 | 57.700 | 57.700 | 57.700 | 57.700 | 57.700 | 57.700 | 57.700 | 57.700 |
| 710 | Màng chống thấm HDPE 1.5mm | m2 | nt | 90.200 | 90.200 | 90.200 | 90.200 | 90.200 | 90.200 | 90.200 | 90.200 | 90.200 |
| 711 | Màng chống thấm Bentonite APT 3000 | m2 | nt | 63.800 | 63.800 | 63.800 | 63.800 | 63.800 | 63.800 | 63.800 | 63.800 | 63.800 |
| 712 | Bấc thấm đứng APT-T7 | m | nt | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 |
| 713 | Ô địa kĩ thuật Geocell APT GEO 100 | m2 | nt | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| 714 | Ống địa kĩ thuật Geotube APT G135 | m2 | nt | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| **12.3** | **Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/01/2021** | | | | | | | | | | | |
| 715 | Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5 | Bộ | EN10223-3 | 2.445.000 | 2.445.000 | 2.445.000 | 2.445.000 | 2.445.000 | 2.445.000 | 2.445.000 | 2.445.000 | 2.445.000 |
| 716 | Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1 | Bộ | nt | 3.077.000 | 3.077.000 | 3.077.000 | 3.077.000 | 3.077.000 | 3.077.000 | 3.077.000 | 3.077.000 | 3.077.000 |
| 717 | Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1 | Bộ | nt | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 | 4.525.000 |
| 718 | Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5 | Bộ | nt | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 |
| **XIII** | **VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC** | | | | | | | | | | | |
| **13.1** | **Công ty CP nhựa Đồng Nai. Đ/c: đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 02513.836269. Cập nhật theo Báo giá ngày 16/4/2021** | | | | | | | | | | | |
| | **ỐNG uPVC (HỆ INCH)** | | | | | | | | | | | |
| 719 | D21x1.6mm | mét | QCVN 16:20017/BXD; BS 3505:1986/ASTM D2241:93 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 |
| 720 | D27x1.8mm | mét | | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 |
| 721 | D34x2.0mm | mét | | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 |
| 722 | D42x2.1mm | mét | | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 |
| 723 | D42x3.0mm | mét | nt | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 |
| 724 | D49x2.4mm | mét | nt | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 |
| 725 | D49x3.0mm | mét | nt | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 |
| 726 | D60x2.0mm | mét | nt | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 |
| 727 | D60x2.8mm | mét | nt | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 |
| 728 | D90x2.9mm | mét | nt | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 |
| 729 | D90x3.8mm | mét | nt | 72.300 | 72.300 | 72.300 | 72.300 | 72.300 | 72.300 | 72.300 | 72.300 | 72.300 |
| 730 | D114x3.2mm | mét | nt | 78.800 | 78.800 | 78.800 | 78.800 | 78.800 | 78.800 | 78.800 | 78.800 | 78.800 |
| 731 | D114x4.9mm | mét | nt | 118.800 | 118.800 | 118.800 | 118.800 | 118.800 | 118.800 | 118.800 | 118.800 | 118.800 |
| 732 | D168x4.3mm | mét | nt | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 733 | D168x7.3mm | mét | *nt* | 259.800 | 259.800 | 259.800 | 259.800 | 259.800 | 259.800 | 259.800 | 259.800 | 259.800 |
| 734 | D220x6.6mm | mét | *nt* | 309.300 | 309.300 | 309.300 | 309.300 | 309.300 | 309.300 | 309.300 | 309.300 | 309.300 |
| 735 | D220x8.7mm | mét | *nt* | 403.800 | 403.800 | 403.800 | 403.800 | 403.800 | 403.800 | 403.800 | 403.800 | 403.800 |
| | **ỐNG uPVC (HỆ MÉT)** | | | | | | | | | | | |
| 736 | D140x4.1mm | mét | QCVN 16:20017/BXD; ISO1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011 | 133.100 | 133.100 | 133.100 | 133.100 | 133.100 | 133.100 | 133.100 | 133.100 | 133.100 |
| 737 | D140x5.0mm | mét | | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 |
| 738 | D140x6.7mm | mét | | 209.600 | 209.600 | 209.600 | 209.600 | 209.600 | 209.600 | 209.600 | 209.600 | 209.600 |
| 739 | D160x6.2mm | mét | | 233.300 | 233.300 | 233.300 | 233.300 | 233.300 | 233.300 | 233.300 | 233.300 | 233.300 |
| 740 | D160x7.7mm | mét | | 274.800 | 274.800 | 274.800 | 274.800 | 274.800 | 274.800 | 274.800 | 274.800 | 274.800 |
| 741 | D200x7.7mm | mét | *nt* | 361.200 | 361.200 | 361.200 | 361.200 | 361.200 | 361.200 | 361.200 | 361.200 | 361.200 |
| 742 | D200x9.6mm | mét | *nt* | 426.600 | 426.600 | 426.600 | 426.600 | 426.600 | 426.600 | 426.600 | 426.600 | 426.600 |
| 743 | D225x5.5mm | mét | *nt* | 296.600 | 296.600 | 296.600 | 296.600 | 296.600 | 296.600 | 296.600 | 296.600 | 296.600 |
| 744 | D225x6.9mm | mét | QCVN 16:20017/BXD; ISO1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011 | 351.700 | 351.700 | 351.700 | 351.700 | 351.700 | 351.700 | 351.700 | 351.700 | 351.700 |
| 745 | D225x8.6mm | mét | | 456.600 | 456.600 | 456.600 | 456.600 | 456.600 | 456.600 | 456.600 | 456.600 | 456.600 |
| 746 | D250x9.6mm | mét | | 588.500 | 588.500 | 588.500 | 588.500 | 588.500 | 588.500 | 588.500 | 588.500 | 588.500 |
| 747 | D250x11.9mm | mét | | 659.100 | 659.100 | 659.100 | 659.100 | 659.100 | 659.100 | 659.100 | 659.100 | 659.100 |
| 748 | D280x8.6mm | mét | | 546.700 | 546.700 | 546.700 | 546.700 | 546.700 | 546.700 | 546.700 | 546.700 | 546.700 |
| 749 | D280x10.7mm | mét | | 702.300 | 702.300 | 702.300 | 702.300 | 702.300 | 702.300 | 702.300 | 702.300 | 702.300 |
| 750 | D280x13.4mm | mét | *nt* | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 |
| 751 | D315x12.1mm | mét | *nt* | 877.700 | 877.700 | 877.700 | 877.700 | 877.700 | 877.700 | 877.700 | 877.700 | 877.700 |
| 752 | D315x15.0mm | mét | *nt* | 1.044.700 | 1.044.700 | 1.044.700 | 1.044.700 | 1.044.700 | 1.044.700 | 1.044.700 | 1.044.700 | 1.044.700 |
| 753 | D355x13.6mm | mét | *nt* | 1.174.400 | 1.174.400 | 1.174.400 | 1.174.400 | 1.174.400 | 1.174.400 | 1.174.400 | 1.174.400 | 1.174.400 |
| 754 | D355x16.9mm | mét | *nt* | 1.444.300 | 1.444.300 | 1.444.300 | 1.444.300 | 1.444.300 | 1.444.300 | 1.444.300 | 1.444.300 | 1.444.300 |
| 755 | D400x15.3mm | mét | *nt* | 1.488.500 | 1.488.500 | 1.488.500 | 1.488.500 | 1.488.500 | 1.488.500 | 1.488.500 | 1.488.500 | 1.488.500 |
| 756 | D400x19.1mm | mét | *nt* | 1.689.100 | 1.689.100 | 1.689.100 | 1.689.100 | 1.689.100 | 1.689.100 | 1.689.100 | 1.689.100 | 1.689.100 |
| | **Ống HDPE - TIÊU CHUẨN QCVN 16:20017/BXD** | | | | | | | | | | | |
| 757 | D25 x 2.3mm | mét | | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 |
| 758 | D25 x 3.0mm | mét | | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 |
| 759 | D32 x 3.0mm | mét | | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 |
| 760 | D32 x 3.6mm | mét | | 22.570 | 22.570 | 22.570 | 22.570 | 22.570 | 22.570 | 22.570 | 22.570 | 22.570 |
| 761 | D40 x 3.7mm | mét | | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 |
| 762 | D40 x 4.5mm | mét | | 34.530 | 34.530 | 34.530 | 34.530 | 34.530 | 34.530 | 34.530 | 34.530 | 34.530 |
| 763 | D50 x 4.6mm | mét | | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 |
| 764 | D50 x 5.6mm | mét | | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 765 | D63 x 3.8mm | mét | | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 |
| 766 | D63 x 4.7mm | mét | | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 |
| 767 | D90 x 5.4mm | mét | | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 |
| 768 | D90 x 6.7mm | mét | | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 |
| 769 | D110 x 5.3mm | mét | | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 |
| 770 | D110 x 6.6mm | mét | | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 |
| 771 | D125 x 6.0mm | mét | | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 |
| 772 | D125 x 7.4mm | mét | | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 |
| 773 | D140 x 8.3mm | mét | | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 |
| 774 | D140 x10.3mm | mét | | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 |
| 775 | D160 x 6.2mm | mét | | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 |
| 776 | D160 x 7.7mm | mét | | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 |
| 777 | D160 x 9.5mm | mét | | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 |
| 778 | D180 x 6.9mm | mét | | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 |
| 779 | D180 x 8.6mm | mét | | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 |
| 780 | D180 x 10.7mm | mét | | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 |
| 781 | D200 x 7.7mm | mét | | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 |
| 782 | D200 x 9.6mm | mét | | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 |
| 783 | D200 x 11.9mm | mét | | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 |
| 784 | D225 x 8.6mm | mét | | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 |
| 785 | D225 x 10.8mm | mét | | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 |
| 786 | D225 x 13.4mm | mét | | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 |
| 787 | D250 x 9.6mm | mét | | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 |
| 788 | D250 x 11.9mm | mét | | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 |
| 789 | D250 x14.8mm | mét | | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 |
| 790 | D280 x 10.7mm | mét | | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 |
| 791 | D280 x 13.4mm | mét | | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 |
| 792 | D280 x 16.6mm | mét | | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 |
| 793 | D315 x 12.1mm | mét | | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 |
| 794 | D315 x 15.0mm | mét | | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 |
| 795 | D315 x 18.7mm | mét | | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 |
| 796 | D355 x 13.6mm | mét | | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 |
| 797 | D355 x 16.9mm | mét | | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 |
| 798 | D355 x 21.1mm | mét | | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 799 | D400 x 15.3mm | mét | | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 |
| 800 | D400 x 19.1mm | mét | | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 |
| 801 | D400 x 23.7mm | mét | | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 |
| 802 | D450 x 17.2mm | mét | | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 |
| 803 | D450 x 21.5mm | mét | | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 |
| 804 | D450 x 26.7mm | mét | | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 |
| 805 | D500 x 19.1mm | mét | | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 |
| 806 | D500 x 23.9mm | mét | | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 |
| 807 | D500 x 29.7mm | mét | | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 |
| 808 | D560 x 21.4mm | mét | | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 |
| 809 | D560 x 26.7mm | mét | | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 |
| 810 | D560 x 33.2mm | mét | | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 |
| 811 | D630 x 24.1mm | mét | | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 |
| 812 | D630 x 30.0mm | mét | | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 |
| 813 | D630 x 37.4mm | mét | | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 |
| 814 | D710 x 27.2mm | mét | | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 |
| 815 | D710 x 33.9mm | mét | | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 |
| 816 | D800 x 30.6mm | mét | | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 |
| 817 | D800 x 38.1mm | mét | | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 |
| 818 | D800 x 47.4mm | mét | | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 |
| 819 | D900 x 34.4mm | mét | | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 |
| 820 | D900 x 42.9mm | mét | | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 |
| 821 | D900 x 53.3mm | mét | | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 |
| 822 | D1000 x 38.2mm | mét | | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 |
| 823 | D1000 x 47.7mm | mét | | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 |
| 824 | D1000 x 59.3mm | mét | | 13.017.190 | 13.017.190 | 13.017.190 | 13.017.190 | 13.017.190 | 13.017.190 | 13.017.190 | 13.017.190 | 13.017.190 |
| | **ỐNG NHỰA PPR - KHÁNG UV** | | | | | | | | | | | |
| 825 | D20 x 2.3mm | mét | QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/ISO15874-2:2013 | 23.430 | 23.430 | 23.430 | 23.430 | 23.430 | 23.430 | 23.430 | 23.430 | 23.430 |
| 826 | D20 x 2.8mm | mét | | 25.960 | 25.960 | 25.960 | 25.960 | 25.960 | 25.960 | 25.960 | 25.960 | 25.960 |
| 827 | D20 x 3.4mm | mét | | 29.370 | 29.370 | 29.370 | 29.370 | 29.370 | 29.370 | 29.370 | 29.370 | 29.370 |
| 828 | D20 x 4.1mm | mét | | 33.550 | 33.550 | 33.550 | 33.550 | 33.550 | 33.550 | 33.550 | 33.550 | 33.550 |
| 829 | D25 x 2.8mm | mét | | 41.580 | 41.580 | 41.580 | 41.580 | 41.580 | 41.580 | 41.580 | 41.580 | 41.580 |
| 830 | D25 x 3.5mm | mét | | 47.960 | 47.960 | 47.960 | 47.960 | 47.960 | 47.960 | 47.960 | 47.960 | 47.960 |
| 831 | D25 x 4.2mm | mét | | 52.030 | 52.030 | 52.030 | 52.030 | 52.030 | 52.030 | 52.030 | 52.030 | 52.030 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 832 | D25 x 5.1mm | mét | *nt* | 55.550 | 55.550 | 55.550 | 55.550 | 55.550 | 55.550 | 55.550 | 55.550 | 55.550 |
| 833 | D32 x 2.9mm | mét | *nt* | 55.110 | 55.110 | 55.110 | 55.110 | 55.110 | 55.110 | 55.110 | 55.110 | 55.110 |
| 834 | D32 x 4.4mm | mét | *nt* | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 |
| 835 | D32 x 5.4mm | mét | *nt* | 76.010 | 76.010 | 76.010 | 76.010 | 76.010 | 76.010 | 76.010 | 76.010 | 76.010 |
| 836 | D32 x 6.5mm | mét | *nt* | 85.250 | 85.250 | 85.250 | 85.250 | 85.250 | 85.250 | 85.250 | 85.250 | 85.250 |
| 837 | D40 x 3.7mm | mét | *nt* | 73.920 | 73.920 | 73.920 | 73.920 | 73.920 | 73.920 | 73.920 | 73.920 | 73.920 |
| 838 | D40 x 5.5mm | mét | QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN | 88.000 | 88.000 | 88.000 | 88.000 | 88.000 | 88.000 | 88.000 | 88.000 | 88.000 |
| 839 | D40 x 6.7mm | mét | | 117.810 | 117.810 | 117.810 | 117.810 | 117.810 | 117.810 | 117.810 | 117.810 | 117.810 |
| 840 | D40 x 8.1mm | mét | | 131.780 | 131.780 | 131.780 | 131.780 | 131.780 | 131.780 | 131.780 | 131.780 | 131.780 |
| 841 | D50 x 4.6mm | mét | | 108.350 | 108.350 | 108.350 | 108.350 | 108.350 | 108.350 | 108.350 | 108.350 | 108.350 |
| 842 | D50 x 6.9mm | mét | *nt* | 139.920 | 139.920 | 139.920 | 139.920 | 139.920 | 139.920 | 139.920 | 139.920 | 139.920 |
| 843 | D50 x 8.3mm | mét | *nt* | 183.150 | 183.150 | 183.150 | 183.150 | 183.150 | 183.150 | 183.150 | 183.150 | 183.150 |
| 844 | D50 x 10.1mm | mét | *nt* | 204.820 | 204.820 | 204.820 | 204.820 | 204.820 | 204.820 | 204.820 | 204.820 | 204.820 |
| 845 | D63 x 5.8mm | mét | *nt* | 172.810 | 172.810 | 172.810 | 172.810 | 172.810 | 172.810 | 172.810 | 172.810 | 172.810 |
| 846 | D63 x 8.6mm | mét | *nt* | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 |
| 847 | D63 x 10.5mm | mét | *nt* | 289.080 | 289.080 | 289.080 | 289.080 | 289.080 | 289.080 | 289.080 | 289.080 | 289.080 |
| 848 | D63 x 12.7mm | mét | *nt* | 329.340 | 329.340 | 329.340 | 329.340 | 329.340 | 329.340 | 329.340 | 329.340 | 329.340 |
| 849 | D75 x 6.8mm | mét | *nt* | 241.340 | 241.340 | 241.340 | 241.340 | 241.340 | 241.340 | 241.340 | 241.340 | 241.340 |
| 850 | D75 x 10.3mm | mét | *nt* | 299.970 | 299.970 | 299.970 | 299.970 | 299.970 | 299.970 | 299.970 | 299.970 | 299.970 |
| 851 | D75 x 12.5mm | mét | *nt* | 409.970 | 409.970 | 409.970 | 409.970 | 409.970 | 409.970 | 409.970 | 409.970 | 409.970 |
| 852 | D75 x 15.1mm | mét | *nt* | 462.880 | 462.880 | 462.880 | 462.880 | 462.880 | 462.880 | 462.880 | 462.880 | 462.880 |
| 853 | D90 x 8.2mm | mét | *nt* | 350.240 | 350.240 | 350.240 | 350.240 | 350.240 | 350.240 | 350.240 | 350.240 | 350.240 |
| 854 | D90 x 12.3mm | mét | *nt* | 419.980 | 419.980 | 419.980 | 419.980 | 419.980 | 419.980 | 419.980 | 419.980 | 419.980 |
| 855 | D90 x 15mm | mét | *nt* | 597.410 | 597.410 | 597.410 | 597.410 | 597.410 | 597.410 | 597.410 | 597.410 | 597.410 |
| 856 | D90 x 18.1mm | mét | *nt* | 663.630 | 663.630 | 663.630 | 663.630 | 663.630 | 663.630 | 663.630 | 663.630 | 663.630 |
| 857 | D110 x 10mm | mét | *nt* | 560.120 | 560.120 | 560.120 | 560.120 | 560.120 | 560.120 | 560.120 | 560.120 | 560.120 |
| 858 | D110 x 15.1mm | mét | *nt* | 639.980 | 639.980 | 639.980 | 639.980 | 639.980 | 639.980 | 639.980 | 639.980 | 639.980 |
| 859 | D110 x 18.3mm | mét | *nt* | 884.620 | 884.620 | 884.620 | 884.620 | 884.620 | 884.620 | 884.620 | 884.620 | 884.620 |
| 860 | D110 x 22.1mm | mét | *nt* | 996.160 | 996.160 | 996.160 | 996.160 | 996.160 | 996.160 | 996.160 | 996.160 | 996.160 |
| 861 | D125 x 11.4mm | mét | *nt* | 693.550 | 693.550 | 693.550 | 693.550 | 693.550 | 693.550 | 693.550 | 693.550 | 693.550 |
| 862 | D125 x 17.1mm | mét | *nt* | 829.950 | 829.950 | 829.950 | 829.950 | 829.950 | 829.950 | 829.950 | 829.950 | 829.950 |
| 863 | D125 x 20.8mm | mét | *nt* | 1.140.700 | 1.140.700 | 1.140.700 | 1.140.700 | 1.140.700 | 1.140.700 | 1.140.700 | 1.140.700 | 1.140.700 |
| 864 | D125 x 25.1mm | mét | *nt* | 1.338.920 | 1.338.920 | 1.338.920 | 1.338.920 | 1.338.920 | 1.338.920 | 1.338.920 | 1.338.920 | 1.338.920 |
| 865 | D140 x 12.7mm | mét | *nt* | 856.240 | 856.240 | 856.240 | 856.240 | 856.240 | 856.240 | 856.240 | 856.240 | 856.240 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 866 | D140 x 19.2mm | mét | nt | 1.009.910 | 1.009.910 | 1.009.910 | 1.009.910 | 1.009.910 | 1.009.910 | 1.009.910 | 1.009.910 | 1.009.910 |
| 867 | D140 x 23.3mm | mét | nt | 1.438.800 | 1.438.800 | 1.438.800 | 1.438.800 | 1.438.800 | 1.438.800 | 1.438.800 | 1.438.800 | 1.438.800 |
| 868 | D140 x 28.1mm | mét | nt | 1.755.930 | 1.755.930 | 1.755.930 | 1.755.930 | 1.755.930 | 1.755.930 | 1.755.930 | 1.755.930 | 1.755.930 |
| 869 | D160 x 14.6mm | mét | nt | 1.163.800 | 1.163.800 | 1.163.800 | 1.163.800 | 1.163.800 | 1.163.800 | 1.163.800 | 1.163.800 | 1.163.800 |
| 870 | D160 x 21.9mm | mét | nt | 1.399.970 | 1.399.970 | 1.399.970 | 1.399.970 | 1.399.970 | 1.399.970 | 1.399.970 | 1.399.970 | 1.399.970 |
| 871 | D160 x 26.6mm | mét | nt | 1.910.150 | 1.910.150 | 1.910.150 | 1.910.150 | 1.910.150 | 1.910.150 | 1.910.150 | 1.910.150 | 1.910.150 |
| 872 | D160 x 32.1mm | mét | nt | 2.284.590 | 2.284.590 | 2.284.590 | 2.284.590 | 2.284.590 | 2.284.590 | 2.284.590 | 2.284.590 | 2.284.590 |
| | **ỐNG NHỰA PPR - KHÔNG KHÁNG UV** | | | | | | | | | | | |
| 873 | D20 x 2.3mm | mét | QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/ISO15874-2:2013 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 |
| 874 | D20 x 2.8mm | mét | | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 |
| 875 | D20 x 3.4mm | mét | | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 |
| 876 | D20 x 4.1mm | mét | | 30.500 | 30.500 | 30.500 | 30.500 | 30.500 | 30.500 | 30.500 | 30.500 | 30.500 |
| 877 | D25 x 2.8mm | mét | | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 |
| 878 | D25 x 3.5mm | mét | | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 |
| 879 | D25 x 4.2mm | mét | | 47.300 | 47.300 | 47.300 | 47.300 | 47.300 | 47.300 | 47.300 | 47.300 | 47.300 |
| 880 | D25 x 5.1mm | mét | nt | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 |
| 881 | D32 x 2.9mm | mét | nt | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 |
| 882 | D32 x 4.4mm | mét | nt | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 |
| 883 | D32 x 5.4mm | mét | nt | 69.100 | 69.100 | 69.100 | 69.100 | 69.100 | 69.100 | 69.100 | 69.100 | 69.100 |
| 884 | D32 x 6.5mm | mét | nt | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 | 77.500 |
| 885 | D40 x 3.7mm | mét | nt | 67.200 | 67.200 | 67.200 | 67.200 | 67.200 | 67.200 | 67.200 | 67.200 | 67.200 |
| 886 | D40 x 5.5mm | mét | nt | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 |
| 887 | D40 x 6.7mm | mét | nt | 107.100 | 107.100 | 107.100 | 107.100 | 107.100 | 107.100 | 107.100 | 107.100 | 107.100 |
| 888 | D40 x 8.1mm | mét | nt | 119.800 | 119.800 | 119.800 | 119.800 | 119.800 | 119.800 | 119.800 | 119.800 | 119.800 |
| 889 | D50 x 4.6mm | mét | nt | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 |
| 890 | D50 x 6.9mm | mét | nt | 127.200 | 127.200 | 127.200 | 127.200 | 127.200 | 127.200 | 127.200 | 127.200 | 127.200 |
| 891 | D50 x 8.3mm | mét | nt | 166.500 | 166.500 | 166.500 | 166.500 | 166.500 | 166.500 | 166.500 | 166.500 | 166.500 |
| 892 | D50 x 10.1mm | mét | nt | 186.200 | 186.200 | 186.200 | 186.200 | 186.200 | 186.200 | 186.200 | 186.200 | 186.200 |
| 893 | D63 x 5.8mm | mét | nt | 157.100 | 157.100 | 157.100 | 157.100 | 157.100 | 157.100 | 157.100 | 157.100 | 157.100 |
| 894 | D63 x 8.6mm | mét | nt | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 895 | D63 x 10.5mm | mét | nt | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 896 | D63 x 12.7mm | mét | nt | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 |
| 897 | D75 x 6.8mm | mét | nt | 219.400 | 219.400 | 219.400 | 219.400 | 219.400 | 219.400 | 219.400 | 219.400 | 219.400 |
| 898 | D75 x 10.3mm | mét | nt | 272.700 | 272.700 | 272.700 | 272.700 | 272.700 | 272.700 | 272.700 | 272.700 | 272.700 |
| 899 | D75 x 12.5mm | mét | nt | 372.700 | 372.700 | 372.700 | 372.700 | 372.700 | 372.700 | 372.700 | 372.700 | 372.700 |
| 900 | D75 x 15.1mm | mét | nt | 420.800 | 420.800 | 420.800 | 420.800 | 420.800 | 420.800 | 420.800 | 420.800 | 420.800 |
| 901 | D90 x 8.2mm | mét | nt | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 |
| 902 | D90 x 12.3mm | mét | nt | 381.800 | 381.800 | 381.800 | 381.800 | 381.800 | 381.800 | 381.800 | 381.800 | 381.800 |
| 903 | D90 x 15mm | mét | nt | 543.100 | 543.100 | 543.100 | 543.100 | 543.100 | 543.100 | 543.100 | 543.100 | 543.100 |
| 904 | D90 x 18.1mm | mét | nt | 603.300 | 603.300 | 603.300 | 603.300 | 603.300 | 603.300 | 603.300 | 603.300 | 603.300 |
| 905 | D110 x 10mm | mét | nt | 509.200 | 509.200 | 509.200 | 509.200 | 509.200 | 509.200 | 509.200 | 509.200 | 509.200 |
| 906 | D110 x 15.1mm | mét | nt | 581.800 | 581.800 | 581.800 | 581.800 | 581.800 | 581.800 | 581.800 | 581.800 | 581.800 |
| 907 | D110 x 18.3mm | mét | nt | 804.200 | 804.200 | 804.200 | 804.200 | 804.200 | 804.200 | 804.200 | 804.200 | 804.200 |
| 908 | D110 x 22.1mm | mét | nt | 905.600 | 905.600 | 905.600 | 905.600 | 905.600 | 905.600 | 905.600 | 905.600 | 905.600 |
| 909 | D125 x 11.4mm | mét | nt | 630.500 | 630.500 | 630.500 | 630.500 | 630.500 | 630.500 | 630.500 | 630.500 | 630.500 |
| 910 | D125 x 17.1mm | mét | nt | 754.500 | 754.500 | 754.500 | 754.500 | 754.500 | 754.500 | 754.500 | 754.500 | 754.500 |
| 911 | D125 x 20.8mm | mét | nt | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 |
| 912 | D125 x 25.1mm | mét | nt | 1.217.200 | 1.217.200 | 1.217.200 | 1.217.200 | 1.217.200 | 1.217.200 | 1.217.200 | 1.217.200 | 1.217.200 |
| 913 | D140 x 12.7mm | mét | nt | 778.400 | 778.400 | 778.400 | 778.400 | 778.400 | 778.400 | 778.400 | 778.400 | 778.400 |
| 914 | D140 x 19.2mm | mét | nt | 918.100 | 918.100 | 918.100 | 918.100 | 918.100 | 918.100 | 918.100 | 918.100 | 918.100 |
| 915 | D140 x 23.3mm | mét | nt | 1.308.000 | 1.308.000 | 1.308.000 | 1.308.000 | 1.308.000 | 1.308.000 | 1.308.000 | 1.308.000 | 1.308.000 |
| 916 | D140 x 28.1mm | mét | nt | 1.596.300 | 1.596.300 | 1.596.300 | 1.596.300 | 1.596.300 | 1.596.300 | 1.596.300 | 1.596.300 | 1.596.300 |
| 917 | D160 x 14.6mm | mét | nt | 1.058.000 | 1.058.000 | 1.058.000 | 1.058.000 | 1.058.000 | 1.058.000 | 1.058.000 | 1.058.000 | 1.058.000 |
| 918 | D160 x 21.9mm | mét | nt | 1.272.700 | 1.272.700 | 1.272.700 | 1.272.700 | 1.272.700 | 1.272.700 | 1.272.700 | 1.272.700 | 1.272.700 |
| 919 | D160 x 26.6mm | mét | nt | 1.736.500 | 1.736.500 | 1.736.500 | 1.736.500 | 1.736.500 | 1.736.500 | 1.736.500 | 1.736.500 | 1.736.500 |
| 920 | D160 x 32.1mm | mét | nt | 2.076.900 | 2.076.900 | 2.076.900 | 2.076.900 | 2.076.900 | 2.076.900 | 2.076.900 | 2.076.900 | 2.076.900 |
| **13.2** | **Công ty TNHH GENERAL Lê Nguyễn, Đ/c: số 80, ngõ 8, xóm Cầu Bươu, xã Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội. SĐT: 02466 533 899. Cập nhật theo Báo giá ngày 22/3/2021** | | | | | | | | | | | |
| 921 | Khớp nối mềm gang cầu BF DN100 | Bộ | ISO9001 2015; ISO2531 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 |
| 922 | Khớp nối mềm gang cầu BF DN150 | Bộ | | 1.588.000 | 1.588.000 | 1.588.000 | 1.588.000 | 1.588.000 | 1.588.000 | 1.588.000 | 1.588.000 | 1.588.000 |
| 923 | Khớp nối mềm gang cầu FF DN100 | Bộ | ISO9001 2015; ISO2531 | 1.238.000 | 1.238.000 | 1.238.000 | 1.238.000 | 1.238.000 | 1.238.000 | 1.238.000 | 1.238.000 | 1.238.000 |
| 924 | Khớp nối mềm gang cầu FF DN150 | Bộ | | 1.838.000 | 1.838.000 | 1.838.000 | 1.838.000 | 1.838.000 | 1.838.000 | 1.838.000 | 1.838.000 | 1.838.000 |
| 925 | Khớp nối mềm gang cầu BE DN100 | Bộ | ISO9001 2015; ISO2531 | 598.000 | 598.000 | 598.000 | 598.000 | 598.000 | 598.000 | 598.000 | 598.000 | 598.000 |
| 926 | Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 | Bộ | | 898.000 | 898.000 | 898.000 | 898.000 | 898.000 | 898.000 | 898.000 | 898.000 | 898.000 |
| 927 | Khớp nối mềm gang cầu EE DN100 | Bộ | ISO9001 2015; ISO2531 | 718.000 | 718.000 | 718.000 | 718.000 | 718.000 | 718.000 | 718.000 | 718.000 | 718.000 |
| 928 | Khớp nối mềm gang cầu EE DN150 | Bộ | | 998.000 | 998.000 | 998.000 | 998.000 | 998.000 | 998.000 | 998.000 | 998.000 | 998.000 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 929 | Khớp nối BE ngàm kim loại gang cầuDN100/110 | Bộ | ISO9001 2015; ISO2531 | 799.000 | 799.000 | 799.000 | 799.000 | 799.000 | 799.000 | 799.000 | 799.000 | 799.000 |
| 930 | Khớp nối BE ngàm kim loại gang cầuDN150/160 | Bộ | | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 |
| 931 | Khớp nối EE ngàm kim loại gang cầuDN100/110 | Bộ | ISO9001 2015; ISO2531 | 1.199.000 | 1.199.000 | 1.199.000 | 1.199.000 | 1.199.000 | 1.199.000 | 1.199.000 | 1.199.000 | 1.199.000 |
| 932 | Khớp nối EE ngàm kim loại gang cầuDN150/160 | Bộ | | 1.789.000 | 1.789.000 | 1.789.000 | 1.789.000 | 1.789.000 | 1.789.000 | 1.789.000 | 1.789.000 | 1.789.000 |
| 933 | Cút gang cầu 90 độ FF DN100 | Bộ | ISO9001 2015; ISO2531 | 1.558.000 | 1.558.000 | 1.558.000 | 1.558.000 | 1.558.000 | 1.558.000 | 1.558.000 | 1.558.000 | 1.558.000 |
| 934 | Cút gang cầu 90 độ FF DN200 | Bộ | | 4.108.000 | 4.108.000 | 4.108.000 | 4.108.000 | 4.108.000 | 4.108.000 | 4.108.000 | 4.108.000 | 4.108.000 |
| 935 | Cút gang cầu 90 độ BB DN100 | Cái | ISO9001 2015; ISO2531 | 1.238.000 | 1.238.000 | 1.238.000 | 1.238.000 | 1.238.000 | 1.238.000 | 1.238.000 | 1.238.000 | 1.238.000 |
| 936 | Cút gang cầu 90 độ BB DN200 | Cái | | 3.248.000 | 3.248.000 | 3.248.000 | 3.248.000 | 3.248.000 | 3.248.000 | 3.248.000 | 3.248.000 | 3.248.000 |
| 937 | Cút gang cầu 45 độ FF DN100 | Bộ | ISO9001 2015; ISO2531 | 1.438.000 | 1.438.000 | 1.438.000 | 1.438.000 | 1.438.000 | 1.438.000 | 1.438.000 | 1.438.000 | 1.438.000 |
| 938 | Cút gang cầu 45 độ FF DN200 | Bộ | | 3.368.000 | 3.368.000 | 3.368.000 | 3.368.000 | 3.368.000 | 3.368.000 | 3.368.000 | 3.368.000 | 3.368.000 |
| 939 | Cút gang cầu 45 độ BB DN100 | Cái | ISO9001 2015; ISO2531 | 1.168.000 | 1.168.000 | 1.168.000 | 1.168.000 | 1.168.000 | 1.168.000 | 1.168.000 | 1.168.000 | 1.168.000 |
| 940 | Cút gang cầu 45 độ BB DN200 | Cái | | 2.838.000 | 2.838.000 | 2.838.000 | 2.838.000 | 2.838.000 | 2.838.000 | 2.838.000 | 2.838.000 | 2.838.000 |
| 941 | Bù BU gang cầu BB DN100 | Cái | ISO9001 2015; ISO2531 | 668.000 | 668.000 | 668.000 | 668.000 | 668.000 | 668.000 | 668.000 | 668.000 | 668.000 |
| 942 | Bù BU gang cầu BB DN150 | Cái | | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 |
| 943 | Tê gang cầu FFF DN100x80 | Bộ | ISO9001 2015; ISO2531 | 2.088.000 | 2.088.000 | 2.088.000 | 2.088.000 | 2.088.000 | 2.088.000 | 2.088.000 | 2.088.000 | 2.088.000 |
| 944 | Tê gang cầu FFF DN200x100 | Bộ | | 4.368.000 | 4.368.000 | 4.368.000 | 4.368.000 | 4.368.000 | 4.368.000 | 4.368.000 | 4.368.000 | 4.368.000 |
| 945 | Tê gang cầu FFB DN100x80 | Bộ | ISO9001 2015; ISO2531 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 |
| 946 | Tê gang cầu FFB DN200x100 | Bộ | | 4.158.000 | 4.158.000 | 4.158.000 | 4.158.000 | 4.158.000 | 4.158.000 | 4.158.000 | 4.158.000 | 4.158.000 |
| 947 | Tê gang cầu BBB DN100x80 | Cái | ISO9001 2015; ISO2531 | 1.418.000 | 1.418.000 | 1.418.000 | 1.418.000 | 1.418.000 | 1.418.000 | 1.418.000 | 1.418.000 | 1.418.000 |
| 948 | Tê gang cầu BBB DN200x100 | Cái | | 3.558.000 | 3.558.000 | 3.558.000 | 3.558.000 | 3.558.000 | 3.558.000 | 3.558.000 | 3.558.000 | 3.558.000 |
| 949 | Côn gang cầu FF DN100x80 | Bộ | ISO9001 2015; ISO2531 | 1.118.000 | 1.118.000 | 1.118.000 | 1.118.000 | 1.118.000 | 1.118.000 | 1.118.000 | 1.118.000 | 1.118.000 |
| 950 | Côn gang cầu FF DN200x100 | Bộ | | 2.238.000 | 2.238.000 | 2.238.000 | 2.238.000 | 2.238.000 | 2.238.000 | 2.238.000 | 2.238.000 | 2.238.000 |
| 951 | Côn gang cầu BB DN100x80 | Cái | ISO9001 2015; ISO2531 | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 |
| 952 | Côn gang cầu BB DN200x100 | Cái | | 1.668.000 | 1.668.000 | 1.668.000 | 1.668.000 | 1.668.000 | 1.668.000 | 1.668.000 | 1.668.000 | 1.668.000 |
| 953 | Tê gang xả cặn FFF/FFB DN150x100 | Cái | ISO9001 2015; ISO2531 | 3.588.000 | 3.588.000 | 3.588.000 | 3.588.000 | 3.588.000 | 3.588.000 | 3.588.000 | 3.588.000 | 3.588.000 |
| 954 | Tê gang xả cặn FFF/FFB DN300x100 | Cái | | 8.238.000 | 8.238.000 | 8.238.000 | 8.238.000 | 8.238.000 | 8.238.000 | 8.238.000 | 8.238.000 | 8.238.000 |
| 955 | Tê gang xả cặn BBB DN150x100 | Cái | ISO9001 2015; ISO2531 | 3.238.000 | 3.238.000 | 3.238.000 | 3.238.000 | 3.238.000 | 3.238.000 | 3.238.000 | 3.238.000 | 3.238.000 |
| 956 | Tê gang xả cặn BBB DN300x100 | Cái | | 7.908.000 | 7.908.000 | 7.908.000 | 7.908.000 | 7.908.000 | 7.908.000 | 7.908.000 | 7.908.000 | 7.908.000 |
| 957 | Thập gang cầu FFFF/FFBB DN100x80 | Cái | ISO9001 2015; ISO2531 | 3.138.000 | 3.138.000 | 3.138.000 | 3.138.000 | 3.138.000 | 3.138.000 | 3.138.000 | 3.138.000 | 3.138.000 |
| 958 | Thập gang cầu FFFF/FFBB DN200x100 | Cái | | 6.558.000 | 6.558.000 | 6.558.000 | 6.558.000 | 6.558.000 | 6.558.000 | 6.558.000 | 6.558.000 | 6.558.000 |
| 959 | Thập gang cầu BBBB DN100x80 | Cái | ISO9001 2015; ISO2531 | 2.128.000 | 2.128.000 | 2.128.000 | 2.128.000 | 2.128.000 | 2.128.000 | 2.128.000 | 2.128.000 | 2.128.000 |
| 960 | Thập gang cầu BBBB DN200x100 | Cái | | 5.338.000 | 5.338.000 | 5.338.000 | 5.338.000 | 5.338.000 | 5.338.000 | 5.338.000 | 5.338.000 | 5.338.000 |
| 961 | Đai khởi thủy gang cầu DN75 x 1/2"; 3/4" 2BL | Bộ | ISO9001 2015; ISO2531 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 962 | Đai khởi thủy gang cầu DN110 x 1"; 2" 4BL | Bộ | | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 963 | Van cổng ty chìm T-BLUE DN50 | Cái | ISO9001 2015; ISO2531 BS5163 | 1.419.000 | 1.419.000 | 1.419.000 | 1.419.000 | 1.419.000 | 1.419.000 | 1.419.000 | 1.419.000 | 1.419.000 |
| 964 | Van cổng ty chìm T-BLUE DN100 | Cái | | 2.639.000 | 2.639.000 | 2.639.000 | 2.639.000 | 2.639.000 | 2.639.000 | 2.639.000 | 2.639.000 | 2.639.000 |
| 965 | Van một chiều lá lật T-BLUE DN50 | Cái | ISO9001 2015; ISO2531 BS5153 | 1.489.000 | 1.489.000 | 1.489.000 | 1.489.000 | 1.489.000 | 1.489.000 | 1.489.000 | 1.489.000 | 1.489.000 |
| 966 | Van một chiều lá lật T-BLUE DN100 | Cái | | 3.159.000 | 3.159.000 | 3.159.000 | 3.159.000 | 3.159.000 | 3.159.000 | 3.159.000 | 3.159.000 | 3.159.000 |
| 967 | Y lọc T-BLUE DN50 | Cái | ISO9001 2015; ISO2531; BS EN1074-1 | 1.289.000 | 1.289.000 | 1.289.000 | 1.289.000 | 1.289.000 | 1.289.000 | 1.289.000 | 1.289.000 | 1.289.000 |
| 968 | Y lọc T-BLUE DN100 | Cái | | 2.589.000 | 2.589.000 | 2.589.000 | 2.589.000 | 2.589.000 | 2.589.000 | 2.589.000 | 2.589.000 | 2.589.000 |
| 969 | Đồng hồ đo nước sạch T-FLOW DN50 KĐ | Cái | ISO4064 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 |
| 970 | Đồng hồ đo nước sạch T-FLOW DN100 KĐ | Cái | | 7.329.000 | 7.329.000 | 7.329.000 | 7.329.000 | 7.329.000 | 7.329.000 | 7.329.000 | 7.329.000 | 7.329.000 |
| 971 | Đồng hồ đo nước thải T-FLOW DN50 ĐTN | Cái | ISO4064 | 4.386.000 | 4.386.000 | 4.386.000 | 4.386.000 | 4.386.000 | 4.386.000 | 4.386.000 | 4.386.000 | 4.386.000 |
| 972 | Đồng hồ đo nước thải T-FLOW DN100 ĐTN | Cái | | 6.936.000 | 6.936.000 | 6.936.000 | 6.936.000 | 6.936.000 | 6.936.000 | 6.936.000 | 6.936.000 | 6.936.000 |
| 973 | Trụ cứu hỏa T-BLUE DN100 | Cái | TCVN 6379-1998; 5379-1993 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 |
| 974 | Trụ cứu hỏa T-BLUE DN150 | Cái | TCVN 6379-1998; 5379-1994 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 |
| **XIV** | **KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON** | | | | | | | | | | | |
| **14.1** | **Công ty TNHH Saint - Gobain Việt Nam - CN Hiệp Phước, Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà sofic, 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM (ĐT: 0931 785 717). Cập nhật theo văn bản ngày 01/4/2021** | | | | | | | | | | | |
| 975 | **Keo dán gạch - khu vực nội thất Weber.tai fix (màu xám)**<br>* Thông tin kỹ thuật<br>- Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần<br>- Với thành phần phụ gi đặt biệt giúp tăng khả năng chống trượt<br>- Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm<br>- Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm<br>- Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng<br>- Cường độ bám dính khi kéo >= 0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)<br>- Bao bì: 25kg, 40kg/bao<br>* Khu vực sử dụng:<br>- Sử dụng cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường | m2 | 131.868 | 131.868 | 131.868 | 131.868 | 131.868 | 131.868 | 131.868 | 131.868 | 131.868 | 131.868 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 976 | **Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất Weber.tai gres (màu xám)**<br>* Thông tin kỹ thuật<br>- Độ bám dính rất cao<br>- Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt<br>- Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chồng gạch)<br>- Ốp/lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm<br>- Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng<br>- Cường độ bám dính khi kéo >= 1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)<br>- Bao bì 25kg, 40kg/bao<br>* Khu vực sử dụng:<br>- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường. | m2 | 243.540 | 243.540 | 243.540 | 243.540 | 243.540 | 243.540 | 243.540 | 243.540 | 243.540 | 243.540 |
| 977 | **Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất Weber.tai flex (màu xám)**<br>* Thông tin kỹ thuật<br>- Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng<br>- Thích hợp ốp lát lên các bề mặt đặt biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng,...<br>- Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chồng gạch)<br>- Ốp/lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước<br>- Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng<br>- Cường độ bám dính khi kéo >= 1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)<br>- Bao bì: 25kg, 40kg/bao<br>* Khu vực sử dụng:<br>- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa | m2 | 439.560 | 439.560 | 439.560 | 439.560 | 439.560 | 439.560 | 439.560 | 439.560 | 439.560 | 439.560 |
| 978 | **Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng)**<br>* Thông tin kỹ thuật<br>- Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn<br>- 18 màu theo bảng màu<br>- Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường<br>- Không rạng nứt với đường ron rộng 1-6mm<br>- Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng<br>- Bao bì: 1kg/bao<br>- Độ chịu mài mòn: <= 2,000m3 (ISO13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2)<br>* Khu vực sử dụng:<br>- Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo | m2 | 12.540 | 12.540 | 12.540 | 12.540 | 12.540 | 12.540 | 12.540 | 12.540 | 12.540 | 12.540 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 979 | **Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top**<br>* Thông tin kỹ thuật<br>- Cĩ tính năng ̂n hồi cao, che phủ tốt vết nứt cĩ ộ rộng khoảng 1.5mm<br>- Chịu ược p lực nước tương ương ộ ̂su 15m ̂ ộ ̂dy 1..5mm sau khi khơ<br>- Kĩng ược nước cứng, nước chưa clo<br>- Pĩ hợp chống thấm ̂n ̂c bề mặt ặt biệt cĩ sự rung ộng như: Tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ<br>- B̂m dính tốt: >0.5N/mm2<br>- AN tồn sử dụng cho bể chưa nước sinh hoạt<br>- Đạt tĩu chuẩn Low VOCs - an tồn cho sức khỏe người dng<br>- Bao bì: 5&15kg/ tĩng (2 tĩnh phần)<br>* Khu vực sử dụng:<br>- Nĩ vệ sinh, ban cơng, ̂n thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi | m2 | 333.960 | 333.960 | 333.960 | 333.960 | 333.960 | 333.960 | 333.960 | 333.960 | 333.960 | 333.960 |
| **XV** | **ĐƠN VỊ BÁN NHIỀU LOẠI VẬT LIỆU** | | | | | | | | | | | |
| **15.1** | ***Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 22/3/2021*** | | | | | | | | | | | |
| | **Sản phẩm xi măng Cửu Long bao** | | **QCVN 16:2017/BXD** | | | | | | | | | |
| 980 | Xi măng bao PCB 40 | Bao | | 79.727 | 79.727 | 80.727 | 81.727 | 85.727 | 80.727 | 84.727 | 87.727 | 90.727 |
| | **Sản phẩm gạch không nung các loại** | | | | | | | | | | | |
| | **Gạch lát dường màu mác 200 ( 30 x30 x 5)cm** | | **TCVN 6476 : 1999** | | | | | | | | | |
| 981 | + Màu vàng | m2 | | 116.818 | 116.818 | 117.818 | 119.818 | 121.818 | 117.818 | 119.818 | 124.818 | 126.818 |
| 982 | + Màu khác | m2 | | 112.273 | 112.273 | 113.273 | 115.273 | 117.273 | 113.273 | 115.273 | 120.273 | 122.273 |
| | **Gạch lát dường màu mác 250 ( 30 x30 x 5)cm** | | | | | | | | | | | |
| 983 | + Màu vàng | m2 | | 120.455 | 120.455 | 121.455 | 123.455 | 125.455 | 121.455 | 123.455 | 128.455 | 130.455 |
| 984 | + Màu khác | m2 | | 115.909 | 115.909 | 116.909 | 118.909 | 120.909 | 116.909 | 118.909 | 123.909 | 125.909 |
| | **Gạch Terrazzo các loại** | | **TCVN 7744:2013** | | | | | | | | | |
| | - Gạch Terrzzo ( 40 x 40 x3) cm thông dụng (01 màu) | | | | | | | | | | | |
| 985 | + Màu xám, đỏ | m2 | | 101.364 | 101.364 | 102.364 | 104.364 | 106.364 | 102.364 | 104.364 | 109.364 | 111.364 |
| 986 | + Màu vàng, xanh | m2 | | 105.909 | 105.909 | 106.909 | 108.909 | 110.909 | 106.909 | 108.909 | 113.909 | 115.909 |
| 987 | - Gạch Terrzzo ( 40 x 40 x3) cm thông dụng (02 màu) | m2 | | 115.454 | 115.454,54 | 131.455 | 133.455 | 135.455 | 131.455 | 133.455 | 138.455 | 140.455 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 988 | - Gạch Terrzzo ( 40 x 40 x3) cm cao cấp (01 màu) | m2 | | 115.909 | 115.909 | 116.909 | 118.909 | 120.909 | 116.909 | 118.909 | 123.909 | 125.909 |
| | **Gạch Block các loại** | | **QCVN 16:2017/BXD** | | | | | | | | | |
| 989 | - Gạch Block ( 10 x 19 x 39 ) cm mác 75 | viên | | 8.068 | 8.068 | 8.151 | 8.318 | 8.485 | 8.151 | 8.318 | 8.735 | 8.901 |
| 990 | - Gạch Block ( 20 x 19 x 39 ) cm mác 50 | viên | | 9.432 | 9.432 | 9.515 | 9.682 | 9.849 | 9.515 | 9.682 | 10.099 | 10.265 |
| 991 | - Gạch Block ( 20 x 19 x 39 ) cm mác 75 | viên | | 9.886 | 9.886 | 9.696 | 10.136 | 10.303 | 9.696 | 10.136 | 10.553 | 10.719 |
| **15.2** | **Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang DT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145). Cập nhật theo bảng giá ngày 01/6/2021** | | | | | | | | | | | |
| | Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 | | | | | | | | | | | |
| | Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa | | | | | | | | | | | |
| 992 | Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường) | mét | Cấp tải thấp | 347.200 | 347.200 | 347.200 | 347.200 | 347.200 | 347.200 | 347.200 | 347.200 | 347.200 |
| 993 | Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10) | mét | Cấp tải tiêu chuẩ | 361.200 | 361.200 | 361.200 | 361.200 | 361.200 | 361.200 | 361.200 | 361.200 | 361.200 |
| 994 | Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30) | mét | Cấp tải cao | 375.200 | 375.200 | 375.200 | 375.200 | 375.200 | 375.200 | 375.200 | 375.200 | 375.200 |
| | Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa | | | | | | | | | | | |
| 995 | Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường) | mét | Cấp tải thấp | 548.600 | 548.600 | 548.600 | 548.600 | 548.600 | 548.600 | 548.600 | 548.600 | 548.600 |
| 996 | Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10) | mét | Cấp tải tiêu chuẩ | 602.600 | 602.600 | 602.600 | 602.600 | 602.600 | 602.600 | 602.600 | 602.600 | 602.600 |
| 997 | Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30) | mét | Cấp tải cao | 644.600 | 644.600 | 644.600 | 644.600 | 644.600 | 644.600 | 644.600 | 644.600 | 644.600 |
| | Cống Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa | | | | | | | | | | | |
| 998 | Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường) | mét | Cấp tải thấp | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 |
| 999 | Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10) | mét | Cấp tải tiêu chuẩ | 979.300 | 979.300 | 979.300 | 979.300 | 979.300 | 979.300 | 979.300 | 979.300 | 979.300 |
| 1000 | Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30) | mét | Cấp tải cao | 1.093.300 | 1.093.300 | 1.093.300 | 1.093.300 | 1.093.300 | 1.093.300 | 1.093.300 | 1.093.300 | 1.093.300 |
| | Cống Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa | | | | | | | | | | | |
| 1001 | Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường) | mét | Cấp tải thấp | 1.482.200 | 1.482.200 | 1.482.200 | 1.482.200 | 1.482.200 | 1.482.200 | 1.482.200 | 1.482.200 | 1.482.200 |
| 1002 | Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10) | mét | Cấp tải tiêu chuẩ | 1.647.200 | 1.647.200 | 1.647.200 | 1.647.200 | 1.647.200 | 1.647.200 | 1.647.200 | 1.647.200 | 1.647.200 |
| 1003 | Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30) | mét | Cấp tải cao | 1.790.300 | 1.790.300 | 1.790.300 | 1.790.300 | 1.790.300 | 1.790.300 | 1.790.300 | 1.790.300 | 1.790.300 |
| | Cống Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa | | | | | | | | | | | |
| 1004 | Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường) | mét | Cấp tải thấp | 2.973.100 | 2.973.100 | 2.973.100 | 2.973.100 | 2.973.100 | 2.973.100 | 2.973.100 | 2.973.100 | 2.973.100 |
| 1005 | Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10) | mét | Cấp tải tiêu chuẩ | 3.091.100 | 3.091.100 | 3.091.100 | 3.091.100 | 3.091.100 | 3.091.100 | 3.091.100 | 3.091.100 | 3.091.100 |
| 1006 | Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30) | mét | Cấp tải cao | 3.285.100 | 3.285.100 | 3.285.100 | 3.285.100 | 3.285.100 | 3.285.100 | 3.285.100 | 3.285.100 | 3.285.100 |
| | Cống Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa | | | | | | | | | | | |
| 1007 | Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường) | mét | Cấp tải thấp | 3.733.600 | 3.733.600 | 3.733.600 | 3.733.600 | 3.733.600 | 3.733.600 | 3.733.600 | 3.733.600 | 3.733.600 |
| 1008 | Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10) | mét | Cấp tải tiêu chuẩ | 3.942.600 | 3.942.600 | 3.942.600 | 3.942.600 | 3.942.600 | 3.942.600 | 3.942.600 | 3.942.600 | 3.942.600 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1009 | Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30) | mét | Cấp tải cao | 4.277.600 | 4.277.600 | 4.277.600 | 4.277.600 | 4.277.600 | 4.277.600 | 4.277.600 | 4.277.600 | 4.277.600 |
| | Gối cống các loại M200 | | | | | | | | | | | |
| 1010 | Gối cống Φ 400 | cái | | 159.800 | 159.800 | 159.800 | 159.800 | 159.800 | 159.800 | 159.800 | 159.800 | 159.800 |
| 1011 | Gối cống Φ 600 | cái | | 229.300 | 229.300 | 229.300 | 229.300 | 229.300 | 229.300 | 229.300 | 229.300 | 229.300 |
| 1012 | Gối cống Φ 800 | cái | | 283.100 | 283.100 | 283.100 | 283.100 | 283.100 | 283.100 | 283.100 | 283.100 | 283.100 |
| 1013 | Gối cống Φ 1000 | cái | | 370.700 | 370.700 | 370.700 | 370.700 | 370.700 | 370.700 | 370.700 | 370.700 | 370.700 |
| 1014 | Gối cống Φ 1200 | cái | | 686.900 | 686.900 | 686.900 | 686.900 | 686.900 | 686.900 | 686.900 | 686.900 | 686.900 |
| 1015 | Gối cống Φ 1500 | cái | | 830.300 | 830.300 | 830.300 | 830.300 | 830.300 | 830.300 | 830.300 | 830.300 | 830.300 |
| | Ron Cống các loại | | | | | | | | | | | |
| 1016 | Ron cống Φ 400 | sợi | | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 |
| 1017 | Ron cống Φ 600 | sợi | | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 |
| 1018 | Ron cống Φ 800 | sợi | | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 |
| 1019 | Ron cống Φ 1000 | sợi | | 69.200 | 69.200 | 69.200 | 69.200 | 69.200 | 69.200 | 69.200 | 69.200 | 69.200 |
| 1020 | Ron cống Φ 1200 | sợi | | 80.100 | 80.100 | 80.100 | 80.100 | 80.100 | 80.100 | 80.100 | 80.100 | 80.100 |
| 1021 | Ron cống Φ 1500 | sợi | | 95.400 | 95.400 | 95.400 | 95.400 | 95.400 | 95.400 | 95.400 | 95.400 | 95.400 |
| | Cọc bê tông dư ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014 | | | | | | | | | | | |
| | Cọc bê tông DƯL 100 x 100, 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm$^2$ Kg/cm2: | | | | | | | | | | | |
| 1022 | Cọc bê tông DƯL 100 x 100 -35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m | mét | | 60.900 | 60.900 | 60.900 | 60.900 | 60.900 | 60.900 | 60.900 | 60.900 | 60.900 |
| 1023 | Cọc bê tông DƯL 120 x 120 -35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m | mét | | 77.400 | 77.400 | 77.400 | 77.400 | 77.400 | 77.400 | 77.400 | 77.400 | 77.400 |
| 1024 | Cọc bê tông DƯL 150 x 150 -35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m | mét | | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 |
| | Cọc bê tông DƯL 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm$^2$: (đoạn mũi không nối cọc) | | | | | | | | | | | |
| 1025 | Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m) | mét | | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 |
| 1026 | Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m) | mét | | 250.300 | 250.300 | 250.300 | 250.300 | 250.300 | 250.300 | 250.300 | 250.300 | 250.300 |
| | Cọc bê tông DƯL 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm$^2$: (đoạn có nối cọc) | | | | | | | | | | | |
| 1027 | Cọc bê tông DƯL 200 x 200 -35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m) | mét | | 244.300 | 244.300 | 244.300 | 244.300 | 244.300 | 244.300 | 244.300 | 244.300 | 244.300 |
| 1028 | Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m) | mét | | 262.600 | 262.600 | 262.600 | 262.600 | 262.600 | 262.600 | 262.600 | 262.600 | 262.600 |
| | Cọc bê tông DƯL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm$^2$: (đoạn mũi không nối cọc) | | | | | | | | | | | |
| 1029 | Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m) | mét | | 336.300 | 336.300 | 336.300 | 336.300 | 336.300 | 336.300 | 336.300 | 336.300 | 336.300 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1030 | Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m) | mét | | 364.300 | 364.300 | 364.300 | 364.300 | 364.300 | 364.300 | 364.300 | 364.300 | 364.300 |
| | Cọc bê tông DƯL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm$^2$: (đoạn có nối cọc) | | | | | | | | | | | |
| 1031 | Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m) | mét | | 345.300 | 345.300 | 345.300 | 345.300 | 345.300 | 345.300 | 345.300 | 345.300 | 345.300 |
| 1032 | Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m) | mét | | 373.300 | 373.300 | 373.300 | 373.300 | 373.300 | 373.300 | 373.300 | 373.300 | 373.300 |
| | Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013 | | | | | | | | | | | |
| 1033 | Gạch (400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) – màu vàng | m$^2$ | | 101.700 | 101.700 | 101.700 | 101.700 | 101.700 | 101.700 | 101.700 | 101.700 | 101.700 |
| 1034 | Gạch (400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) màu xám, màu đỏ, màu xanh | m$^2$ | | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 | 97.100 |
| | Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016 | | | | | | | | | | | |
| 1035 | Gạch 190mm x 190mm x 390mm | viên | | 11.810 | 11.810 | 11.810 | 11.810 | 11.810 | 11.810 | 11.810 | 11.810 | 11.810 |
| 1036 | Gạch 100mm x 190mm x 390mm | viên | | 6.640 | 6.640 | 6.640 | 6.640 | 6.640 | 6.640 | 6.640 | 6.640 | 6.640 |
| 1037 | Gạch 45mm x 90mm x 190mm | viên | | 1.434 | 1.434 | 1.434 | 1.434 | 1.434 | 1.434 | 1.434 | 1.434 | 1.434 |
| **15.3** | **Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 31/3/2021** | | | | | | | | | | | |
| | **TAICERA** | | **TCVN 7745: 2007** | | | | | | | | | |
| 1038 | Gạch 60*60 P67702N Thạch anh | m2 | | 264.706 | 264.706 | 264.706 | 276.738 | 276.738 | 276.738 | 288.770 | 288.770 | 288.770 |
| 1039 | Gạch 60*60 P67703N Thạch anh | m2 | | 264.706 | 264.706 | 264.706 | 276.738 | 276.738 | 276.738 | 288.770 | 288.770 | 288.770 |
| 1040 | Gạch 60*60 P67615N Thạch anh | m2 | | 264.706 | 264.706 | 264.706 | 276.738 | 276.738 | 276.738 | 288.770 | 288.770 | 288.770 |
| 1041 | Gạch 60*60 GP689016 | m2 | | 241.176 | 241.176 | 241.176 | 252.139 | 252.139 | 252.139 | 263.101 | 263.101 | 263.101 |
| 1042 | Gạch 60*60 GP68017 | m2 | | 241.176 | 241.176 | 241.176 | 252.139 | 252.139 | 252.139 | 263.101 | 263.101 | 263.101 |
| 1043 | Gạch 60*60 GP68035 | m2 | | 241.176 | 241.176 | 241.176 | 252.139 | 252.139 | 252.139 | 263.101 | 263.101 | 263.101 |
| 1044 | Gạch 60*60 GP68045 | m2 | | 241.176 | 241.176 | 241.176 | 252.139 | 252.139 | 252.139 | 263.101 | 263.101 | 263.101 |
| 1045 | Gạch 60*60 GP68945 | m2 | | 217.647 | 217.647 | 217.647 | 227.540 | 227.540 | 227.540 | 237.433 | 237.433 | 237.433 |
| 1046 | Gạch 60*60 G68945 | m2 | | 264.706 | 264.706 | 264.706 | 276.738 | 276.738 | 276.738 | 288.770 | 288.770 | 288.770 |
| 1047 | Gạch 60*60 G68955 | m2 | | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 235.227 | 235.227 | 235.227 | 245.455 | 245.455 | 245.455 |
| 1048 | Gạch 60*60 GP68955 | m2 | | 217.647 | 217.647 | 217.647 | 227.540 | 227.540 | 227.540 | 237.433 | 237.433 | 237.433 |
| 1049 | Gạch 60*60 G68085 | m2 | | 264.706 | 264.706 | 264.706 | 276.738 | 276.738 | 276.738 | 288.770 | 288.770 | 288.770 |
| 1050 | Gạch 60*60 GP68085 | m2 | | 217.647 | 217.647 | 217.647 | 227.540 | 227.540 | 227.540 | 237.433 | 237.433 | 237.433 |
| 1051 | Gạch 60*60 P67625N Thạch anh | m2 | | 239.412 | 239.412 | 239.412 | 250.294 | 250.294 | 250.294 | 261.176 | 261.176 | 261.176 |
| 1052 | Gạch 30*60 G63763 Thạch anh | m2 | | 294.118 | 294.118 | 294.118 | 307.487 | 307.487 | 307.487 | 320.856 | 320.856 | 320.856 |
| 1053 | Gạch 30*60 G63764 Thạch anh | m2 | | 294.118 | 294.118 | 294.118 | 307.487 | 307.487 | 307.487 | 320.856 | 320.856 | 320.856 |
| 1054 | Gạch 30*60 G63768 Thạch anh | m2 | | 294.118 | 294.118 | 294.118 | 307.487 | 307.487 | 307.487 | 320.856 | 320.856 | 320.856 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1055 | Gạch 30*60 G63769 Thạch anh | m2 | | 294.118 | 294.118 | 294.118 | 307.487 | 307.487 | 307.487 | 320.856 | 320.856 | 320.856 |
| 1056 | Gạch 30*60 G63025 Thạch anh lát nền | m2 | | 264.706 | 264.706 | 264.706 | 276.738 | 276.738 | 276.738 | 288.770 | 288.770 | 288.770 |
| 1057 | Gạch 30*60 G63028 Thạch anh lát nền | m2 | | 264.706 | 264.706 | 264.706 | 276.738 | 276.738 | 276.738 | 288.770 | 288.770 | 288.770 |
| 1058 | Gạch 30*60 G63029 Thạch anh lát nền | m2 | | 264.706 | 264.706 | 264.706 | 276.738 | 276.738 | 276.738 | 288.770 | 288.770 | 288.770 |
| 1059 | Gạch 30*60 G63048 Thạch anh lát nền | m2 | | 264.706 | 264.706 | 264.706 | 276.738 | 276.738 | 276.738 | 288.770 | 288.770 | 288.770 |
| 1060 | Gạch 30*60 G63522 Thạch anh giả cổ | m2 | | 282.353 | 282.353 | 282.353 | 295.187 | 295.187 | 295.187 | 308.021 | 308.021 | 308.021 |
| 1061 | Gạch 30*60 G63525 Thạch anh giả cổ | m2 | | 282.353 | 282.353 | 282.353 | 295.187 | 295.187 | 295.187 | 308.021 | 308.021 | 308.021 |
| 1062 | Gạch 30*60 G63521 Thạch anh giả cổ | m2 | | 282.353 | 282.353 | 282.353 | 295.187 | 295.187 | 295.187 | 308.021 | 308.021 | 308.021 |
| 1063 | Gạch 30*60 G63528 Thạch anh giả cổ | m2 | | 282.353 | 282.353 | 282.353 | 295.187 | 295.187 | 295.187 | 308.021 | 308.021 | 308.021 |
| 1064 | Gạch 30*60 G63529 Thạch anh giả cổ | m2 | | 282.353 | 282.353 | 282.353 | 295.187 | 295.187 | 295.187 | 308.021 | 308.021 | 308.021 |
| 1065 | Gạch 30*60 G63548 Thạch anh giả cổ | m2 | | 282.353 | 282.353 | 282.353 | 295.187 | 295.187 | 295.187 | 308.021 | 308.021 | 308.021 |
| 1066 | Gạch 30*60 G63068 | m2 | | 294.118 | 294.118 | 294.118 | 307.487 | 307.487 | 307.487 | 320.856 | 320.856 | 320.856 |
| 1067 | Gạch 30*60 G63965 | m2 | | 276.471 | 276.471 | 276.471 | 289.038 | 289.038 | 289.038 | 301.605 | 301.605 | 301.605 |
| 1068 | Gạch 30*60 G63905 | m2 | | 276.471 | 276.471 | 276.471 | 289.038 | 289.038 | 289.038 | 301.605 | 301.605 | 301.605 |
| 1069 | Gạch 30*60 G63845 | m2 | | 294.118 | 294.118 | 294.118 | 307.487 | 307.487 | 307.487 | 320.856 | 320.856 | 320.856 |
| 1070 | Gạch 30*60 G63848 | m2 | | 294.118 | 294.118 | 294.118 | 307.487 | 307.487 | 307.487 | 320.856 | 320.856 | 320.856 |
| 1071 | Gạch 30*60 G63849 | m2 | | 294.118 | 294.118 | 294.118 | 307.487 | 307.487 | 307.487 | 320.856 | 320.856 | 320.856 |
| 1072 | Gạch 30*60 G63425 | m2 | | 282.353 | 282.353 | 282.353 | 295.187 | 295.187 | 295.187 | 308.021 | 308.021 | 308.021 |
| 1073 | Gạch 30*60 G63428 | m2 | | 282.353 | 282.353 | 282.353 | 295.187 | 295.187 | 295.187 | 308.021 | 308.021 | 308.021 |
| 1074 | Gạch 30*60 G63429 | m2 | | 282.353 | 282.353 | 282.353 | 295.187 | 295.187 | 295.187 | 308.021 | 308.021 | 308.021 |
| 1075 | Gạch 30*60 GP63085 | m2 | | 229.412 | 229.412 | 229.412 | 239.840 | 239.840 | 239.840 | 250.268 | 250.268 | 250.268 |
| 1076 | Gạch 30*60 GP63945 | m2 | | 229.412 | 229.412 | 229.412 | 239.840 | 239.840 | 239.840 | 250.268 | 250.268 | 250.268 |
| 1077 | Gạch 30*60 G63813 | m2 | | 229.412 | 229.412 | 229.412 | 239.840 | 239.840 | 239.840 | 250.268 | 250.268 | 250.268 |
| 1078 | Gạch 30*60 G63818 | m2 | | 229.412 | 229.412 | 229.412 | 239.840 | 239.840 | 239.840 | 250.268 | 250.268 | 250.268 |
| 1079 | Gạch 30*60 G63819 | m2 | | 229.412 | 229.412 | 229.412 | 239.840 | 239.840 | 239.840 | 250.268 | 250.268 | 250.268 |
| 1080 | Gạch 30*60 GP63955 | m2 | | 229.412 | 229.412 | 229.412 | 239.840 | 239.840 | 239.840 | 250.268 | 250.268 | 250.268 |
| 1081 | Gạch 30*30 G38522 Thạch anh giả cổ | m2 | | 191.765 | 191.765 | 191.765 | 200.482 | 200.482 | 200.482 | 209.198 | 209.198 | 209.198 |
| 1082 | Gạch 30*30 G38525 Thạch anh giả cổ | m2 | | 191.765 | 191.765 | 191.765 | 200.482 | 200.482 | 200.482 | 209.198 | 209.198 | 209.198 |
| 1083 | Gạch 30*30 G38528 Thạch anh giả cổ | m2 | | 191.765 | 191.765 | 191.765 | 200.482 | 200.482 | 200.482 | 209.198 | 209.198 | 209.198 |
| 1084 | Gạch 30*30 G38529 Thạch anh giả cổ | m2 | | 191.765 | 191.765 | 191.765 | 200.482 | 200.482 | 200.482 | 209.198 | 209.198 | 209.198 |
| 1085 | Gạch 30*30 G38548 Thạch anh giả cổ | m2 | | 191.765 | 191.765 | 191.765 | 200.482 | 200.482 | 200.482 | 209.198 | 209.198 | 209.198 |
| 1086 | Gạch 30*30 G38025 Thạch anh lát nền | m2 | | 185.882 | 185.882 | 185.882 | 194.331 | 194.331 | 194.331 | 202.780 | 202.780 | 202.780 |
| 1087 | Gạch 30*30 G38028 Thạch anh lát nền | m2 | | 185.882 | 185.882 | 185.882 | 194.331 | 194.331 | 194.331 | 202.780 | 202.780 | 202.780 |
| 1088 | Gạch 30*30 G38029 Thạch anh lát nền | m2 | | 185.882 | 185.882 | 185.882 | 194.331 | 194.331 | 194.331 | 202.780 | 202.780 | 202.780 |
| 1089 | Gạch 30*30 G38048 Thạch anh lát nền | m2 | | 185.882 | 185.882 | 185.882 | 194.331 | 194.331 | 194.331 | 202.780 | 202.780 | 202.780 |
| 1090 | Gạch 30*30 G38925ND | m2 | | 191.765 | 191.765 | 191.765 | 200.482 | 200.482 | 200.482 | 209.198 | 209.198 | 209.198 |
| 1091 | Gạch 30*30 G38928ND | m2 | | 191.765 | 191.765 | 191.765 | 200.482 | 200.482 | 200.482 | 209.198 | 209.198 | 209.198 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1092 | Gạch 30*30 G38929ND | m2 | | 191.765 | 191.765 | 191.765 | 200.482 | 200.482 | 200.482 | 209.198 | 209.198 | 209.198 |
| 1093 | Gạch 30*30 G38930ND | m2 | | 191.765 | 191.765 | 191.765 | 200.482 | 200.482 | 200.482 | 209.198 | 209.198 | 209.198 |
| 1094 | Gạch 30*30 G38931ND | m2 | | 191.765 | 191.765 | 191.765 | 200.482 | 200.482 | 200.482 | 209.198 | 209.198 | 209.198 |
| 1095 | Gạch 30*30 G38932ND | m2 | | 191.765 | 191.765 | 191.765 | 200.482 | 200.482 | 200.482 | 209.198 | 209.198 | 209.198 |
| 1096 | Gạch 30*30 G38933ND | m2 | | 191.765 | 191.765 | 191.765 | 200.482 | 200.482 | 200.482 | 209.198 | 209.198 | 209.198 |
| 1097 | Gạch 30*30 G38934ND | m2 | | 191.765 | 191.765 | 191.765 | 200.482 | 200.482 | 200.482 | 209.198 | 209.198 | 209.198 |
| 1098 | Gạch 30*30 G38939ND | m2 | | 191.765 | 191.765 | 191.765 | 200.482 | 200.482 | 200.482 | 209.198 | 209.198 | 209.198 |
| 1099 | Gạch 40*40 G49001 Thạch anh hạt mè | m2 | | 174.118 | 174.118 | 174.118 | 182.032 | 182.032 | 182.032 | 189.947 | 189.947 | 189.947 |
| 1100 | Gạch 40*40 G49005 Thạch anh hạt mè | m2 | | 174.118 | 174.118 | 174.118 | 182.032 | 182.032 | 182.032 | 189.947 | 189.947 | 189.947 |
| 1101 | Gạch 40*40 G49034 Thạch anh hạt mè | m2 | | 174.118 | 174.118 | 174.118 | 182.032 | 182.032 | 182.032 | 189.947 | 189.947 | 189.947 |
| 1102 | Gạch 80*80 P87702N Thạch anh bóng kiếng | m2 | | 323.529 | 323.529 | 323.529 | 338.235 | 338.235 | 338.235 | 352.941 | 352.941 | 352.941 |
| 1103 | Gạch 80*80 P87703N Thạch anh bóng kiếng | m2 | | 323.529 | 323.529 | 323.529 | 338.235 | 338.235 | 338.235 | 352.941 | 352.941 | 352.941 |
| 1104 | Gạch 80*80 P87005N Thạch anh bóng kiếng | m2 | | 305.882 | 305.882 | 305.882 | 319.786 | 319.786 | 319.786 | 333.689 | 333.689 | 333.689 |
| | **ĐỒNG TÂM** | | **TCVN 7745: 2007** | | | | | | | | | |
| 1105 | Gạch 30*60 Mosaic 001 | m2 | | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 310.500 | 310.500 | 310.500 | 324.000 | 324.000 | 324.000 |
| 1106 | Gạch 30*60 Mosaic 002 | m2 | | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 310.500 | 310.500 | 310.500 | 324.000 | 324.000 | 324.000 |
| 1107 | Gạch 30*60 Gecko 001 | m2 | | 329.000 | 329.000 | 329.000 | 343.955 | 343.955 | 343.955 | 358.909 | 358.909 | 358.909 |
| 1108 | Gạch 30*60 Gecko 002 | m2 | | 329.000 | 329.000 | 329.000 | 343.955 | 343.955 | 343.955 | 358.909 | 358.909 | 358.909 |
| 1109 | Gạch 30*60 Gecko 003 | m2 | | 329.000 | 329.000 | 329.000 | 343.955 | 343.955 | 343.955 | 358.909 | 358.909 | 358.909 |
| 1110 | Gạch 30*60 Gecko 004 | m2 | | 329.000 | 329.000 | 329.000 | 343.955 | 343.955 | 343.955 | 358.909 | 358.909 | 358.909 |
| 1111 | Gạch 30*60 Gecko 005 | m2 | | 329.000 | 329.000 | 329.000 | 343.955 | 343.955 | 343.955 | 358.909 | 358.909 | 358.909 |
| 1112 | Gạch 30*60 Gecko 006 | m2 | | 329.000 | 329.000 | 329.000 | 343.955 | 343.955 | 343.955 | 358.909 | 358.909 | 358.909 |
| 1113 | Gạch 30*60 Gecko 007 | m2 | | 329.000 | 329.000 | 329.000 | 343.955 | 343.955 | 343.955 | 358.909 | 358.909 | 358.909 |
| 1114 | Gạch 30*60 Gecko 008 | m2 | | 329.000 | 329.000 | 329.000 | 343.955 | 343.955 | 343.955 | 358.909 | 358.909 | 358.909 |
| 1115 | Gạch 30*60 Gecko 009 | m2 | | 329.000 | 329.000 | 329.000 | 343.955 | 343.955 | 343.955 | 358.909 | 358.909 | 358.909 |
| 1116 | Gạch 30*30 Mosaic 004 | m2 | | 416.000 | 416.000 | 416.000 | 434.909 | 434.909 | 434.909 | 453.818 | 453.818 | 453.818 |
| 1117 | Gạch 30*30 Mosaic 005 | m2 | | 416.000 | 416.000 | 416.000 | 434.909 | 434.909 | 434.909 | 453.818 | 453.818 | 453.818 |
| 1118 | Gạch 30*30 Mosaic 006 | m2 | | 416.000 | 416.000 | 416.000 | 434.909 | 434.909 | 434.909 | 453.818 | 453.818 | 453.818 |
| 1119 | Gạch 30*30 Mosaic 007 | m2 | | 416.000 | 416.000 | 416.000 | 434.909 | 434.909 | 434.909 | 453.818 | 453.818 | 453.818 |
| 1120 | Gạch 30*30 Mosaic 008 | m2 | | 416.000 | 416.000 | 416.000 | 434.909 | 434.909 | 434.909 | 453.818 | 453.818 | 453.818 |
| 1121 | Gạch 30*30 Mosaic 009 | m2 | | 416.000 | 416.000 | 416.000 | 434.909 | 434.909 | 434.909 | 453.818 | 453.818 | 453.818 |
| 1122 | Gạch 30*30 Mosaic 010 | m2 | | 416.000 | 416.000 | 416.000 | 434.909 | 434.909 | 434.909 | 453.818 | 453.818 | 453.818 |
| 1123 | Gạch 30*30 Mosaic 011 | m2 | | 416.000 | 416.000 | 416.000 | 434.909 | 434.909 | 434.909 | 453.818 | 453.818 | 453.818 |
| 1124 | Gạch 30*30 Mosaic 012 | m2 | | 416.000 | 416.000 | 416.000 | 434.909 | 434.909 | 434.909 | 453.818 | 453.818 | 453.818 |
| 1125 | Gạch 30*30 Mosaic 013 | m2 | | 416.000 | 416.000 | 416.000 | 434.909 | 434.909 | 434.909 | 453.818 | 453.818 | 453.818 |
| 1126 | Gạch 30*30 Gecko 001 | m2 | | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 241.500 | 241.500 | 241.500 | 252.000 | 252.000 | 252.000 |
| 1127 | Gạch 30*30 Gecko 002 | m2 | | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 241.500 | 241.500 | 241.500 | 252.000 | 252.000 | 252.000 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1128 | Gạch 30*30 Gecko 003 | m2 | | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 241.500 | 241.500 | 241.500 | 252.000 | 252.000 | 252.000 |
| 1129 | Gạch 30*30 Gecko 004 | m2 | | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 241.500 | 241.500 | 241.500 | 252.000 | 252.000 | 252.000 |
| 1130 | Gạch 40*40 Sun 002 | m2 | | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 225.818 | 225.818 | 225.818 | 235.636 | 235.636 | 235.636 |
| 1131 | Gạch 40*40 Thesea 001 | m2 | | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 225.818 | 225.818 | 225.818 | 235.636 | 235.636 | 235.636 |
| 1132 | Gạch 40*40 Thesea 002 | m2 | | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 225.818 | 225.818 | 225.818 | 235.636 | 235.636 | 235.636 |
| 1133 | Gạch 40*40 Gecko 003 | m2 | | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 257.182 | 257.182 | 257.182 | 268.364 | 268.364 | 268.364 |
| 1134 | Gạch 40*40 Gecko 004 | m2 | | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 257.182 | 257.182 | 257.182 | 268.364 | 268.364 | 268.364 |
| | **GẠCH ĐẤT VIỆT** | | **QCVN 16:2017/BXD** | | | | | | | | | |
| 1135 | Gạch lát nền 30*30 màu đỏ | Thùng | | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 120.750 | 120.750 | 120.750 | 120.750 | 120.750 | 120.750 |
| 1136 | Gạch lát nền 40*40 màu đỏ | Thùng | | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 143.750 | 143.750 | 143.750 | 143.750 | 143.750 | 143.750 |
| | **GẠCH TERRAZZO** | | **TCVN 7744:2013** | | | | | | | | | |
| 1137 | Gạch terrazzo (đỏ, vàng, xanh…) kích thước 400*400*30mm | m2 | | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 126.500 | 126.500 | 126.500 | 132.000 | 132.000 | 132.000 |
| 1138 | Gạch terrazzo (đỏ, vàng, xanh…) kích thước 300*300*50mm | m2 | | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 149.500 | 149.500 | 149.500 | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| | **CÁT, ĐÁ** | | **QCVN 16:2017/BXD** | | | | | | | | | |
| 1139 | Đá 1x2 Thạnh Phú Biên Hòa Xám | m3 | | 386.818 | 386.818 | 386.818 | 403.636 | 403.636 | 403.636 | 403.636 | 403.636 | 403.636 |
| 1140 | Đá 1x2 Trắng Cô Tô An Giang | m3 | | 470.455 | 470.455 | 470.455 | 490.909 | 490.909 | 490.909 | 490.909 | 490.909 | 490.909 |
| 1141 | Đá 4x6 Thạnh Phú Biên Hòa Xám | m3 | | 365.909 | 365.909 | 365.909 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 | 381.818 |
| 1142 | Đá 4x6 Trắng Cô Tô An Giang | m3 | | 439.091 | 439.091 | 439.091 | 458.182 | 458.182 | 458.182 | 458.182 | 458.182 | 458.182 |
| 1143 | Đá 0x4 Thạnh Phú Biên Hòa Xám | m3 | | 303.182 | 303.182 | 303.182 | 316.364 | 316.364 | 316.364 | 316.364 | 316.364 | 316.364 |
| 1144 | Đá mi sàn | m3 | | 355.455 | 355.455 | 355.455 | 370.909 | 370.909 | 370.909 | 370.909 | 370.909 | 370.909 |
| | **XI MĂNG** | | **QCVN 16:2017/BXD** | | | | | | | | | |
| 1145 | Xi măng Vicem Hà Tiên da dụng | Bao | | 77.364 | 77.364 | 77.364 | 80.727 | 80.727 | 80.727 | 80.727 | 80.727 | 80.727 |
| 1146 | Xi măng Vicem Hà Tiên 40 | Bao | | 87.818 | 87.818 | 87.818 | 91.636 | 91.636 | 91.636 | 91.636 | 91.636 | 91.636 |
| 1147 | Xi măng 40 Tây Đô mới | Bao | | 78.409 | 78.409 | 78.409 | 81.818 | 81.818 | 81.818 | 81.818 | 81.818 | 81.818 |
| 1148 | Xi măng 40 Tây Đô dân dụng đỏ | Bao | | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 87.273 | 87.273 | 87.273 | 87.273 | 87.273 | 87.273 |
| 1149 | Xi măng Insee Tây Đô | Bao | | 67.955 | 67.955 | 67.955 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 |
| | **THÉP MIỀN NAM** | | **QCVN 7:2011/BKHCN** | | | | | | | | | |
| 1150 | Thép cuộn phi 6 | Kg | | 17.773 | 17.773 | 17.773 | 18.545 | 18.545 | 18.545 | 18.545 | 18.545 | 18.545 |
| 1151 | Thép cuộn phi 8 | Kg | | 17.720 | 17.720 | 17.720 | 18.491 | 18.491 | 18.491 | 18.491 | 18.491 | 18.491 |
| 1152 | Thép vằn phi 10 SD295 | Cây | | 110.923 | 110.923 | 110.923 | 115.745 | 115.745 | 115.745 | 115.745 | 115.745 | 115.745 |
| 1153 | Thép vằn phi 12 CB300 | Cây | | 173.964 | 173.964 | 173.964 | 181.527 | 181.527 | 181.527 | 181.527 | 181.527 | 181.527 |
| 1154 | Thép vằn phi 14 CB300 | Cây | | 248.923 | 248.923 | 248.923 | 259.745 | 259.745 | 259.745 | 259.745 | 259.745 | 259.745 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1155 | Thép vằn phi 16 CB300, SD295 | Cây | | 308.932 | 308.932 | 308.932 | 322.364 | 322.364 | 322.364 | 322.364 | 322.364 | 322.364 |
| 1156 | Thép vằn phi 18 CB300 | Cây | | 394.136 | 394.136 | 394.136 | 411.273 | 411.273 | 411.273 | 411.273 | 411.273 | 411.273 |
| 1157 | Thép vằn phi 20 CB300 | Cây | | 484.464 | 484.464 | 484.464 | 505.527 | 505.527 | 505.527 | 505.527 | 505.527 | 505.527 |
| | **THÉP POMINA** | | **QCVN 7:2011/BKHCN** | | | | | | | | | |
| 1158 | Thép cuộn phi 6 | Kg | | 17.616 | 17.616 | 17.616 | 18.382 | 18.382 | 18.382 | 18.382 | 18.382 | 18.382 |
| 1159 | Thép cuộn phi 8 | Kg | | 17.564 | 17.564 | 17.564 | 18.327 | 18.327 | 18.327 | 18.327 | 18.327 | 18.327 |
| 1160 | Thép vằn phi 10 SD295 | Cây | | 110.400 | 110.400 | 110.400 | 115.200 | 115.200 | 115.200 | 115.200 | 115.200 | 115.200 |
| 1161 | Thép vằn phi 12 CB300 | Cây | | 170.932 | 170.932 | 170.932 | 178.364 | 178.364 | 178.364 | 178.364 | 178.364 | 178.364 |
| 1162 | Thép vằn phi 14 CB300 | Cây | | 235.227 | 235.227 | 235.227 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 |
| 1163 | Thép vằn phi 16 CB300, SD295 | Cây | | 307.155 | 307.155 | 307.155 | 320.509 | 320.509 | 320.509 | 320.509 | 320.509 | 320.509 |
| 1164 | Thép vằn phi 18 CB300 | Cây | | 388.805 | 388.805 | 388.805 | 405.709 | 405.709 | 405.709 | 405.709 | 405.709 | 405.709 |
| 1165 | Thép vằn phi 20 CB300 | Cây | | 423.809 | 423.809 | 423.809 | 425.896 | 425.896 | 425.896 | 425.896 | 425.896 | 425.896 |
| | **SƠN OEXPO** | | **TCCS 732.10-1:2017/4** | | | | | | | | | |
| 1166 | Oexpo satin 6+1 ngoài 1L | Lon | | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 |
| 1167 | Oexpo satin 6+1 ngoài 5L | Lon | | 656.000 | 656.000 | 656.000 | 775.273 | 775.273 | 775.273 | 775.273 | 775.273 | 775.273 |
| 1168 | Oexpo satin 6+1 ngoài 18L | Thùng | | 2.509.000 | 2.509.000 | 2.509.000 | 2.965.182 | 2.965.182 | 2.965.182 | 2.965.182 | 2.965.182 | 2.965.182 |
| 1169 | Oexpo rainkote 1L | Lon | | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 114.636 | 114.636 | 114.636 | 114.636 | 114.636 | 114.636 |
| 1170 | Oexpo rainkote 5L | Lon | | 415.000 | 415.000 | 415.000 | 490.455 | 490.455 | 490.455 | 490.455 | 490.455 | 490.455 |
| 1171 | Oexpo rainkote 18L | Thùng | | 1.468.000 | 1.468.000 | 1.468.000 | 1.734.909 | 1.734.909 | 1.734.909 | 1.734.909 | 1.734.909 | 1.734.909 |
| 1172 | Oexpo satin 6+1 trong 1L | Lon | | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 147.727 | 147.727 | 147.727 | 147.727 | 147.727 | 147.727 |
| 1173 | Oexpo satin 6+1 trong 5L | Lon | | 537.000 | 537.000 | 537.000 | 634.636 | 634.636 | 634.636 | 634.636 | 634.636 | 634.636 |
| 1174 | Oexpo satin 6+1 trong 18L | Thùng | | 1.966.000 | 1.966.000 | 1.966.000 | 2.323.455 | 2.323.455 | 2.323.455 | 2.323.455 | 2.323.455 | 2.323.455 |
| 1175 | Oexpo interior 5L | Lon | | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 314.364 | 314.364 | 314.364 | 314.364 | 314.364 | 314.364 |
| 1176 | Oexpo interior 18L | Thùng | | 860.000 | 860.000 | 860.000 | 1.016.364 | 1.016.364 | 1.016.364 | 1.016.364 | 1.016.364 | 1.016.364 |
| 1177 | Oexpo ceiling white 5L | Lon | | 262.000 | 262.000 | 262.000 | 309.636 | 309.636 | 309.636 | 309.636 | 309.636 | 309.636 |
| 1178 | Oexpo ceiling white 18L | Thùng | | 931.000 | 931.000 | 931.000 | 1.100.273 | 1.100.273 | 1.100.273 | 1.100.273 | 1.100.273 | 1.100.273 |
| 1179 | Oexpo chống kiềm trong nhà 5L | Lon | | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 398.273 | 398.273 | 398.273 | 398.273 | 398.273 | 398.273 |
| 1180 | Oexpo chống kiềm trong nhà 18L | Thùng | | 1.066.000 | 1.066.000 | 1.066.000 | 1.259.818 | 1.259.818 | 1.259.818 | 1.259.818 | 1.259.818 | 1.259.818 |
| 1181 | Oexpo chống kiềm ngoài nhà 5L | Lon | | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 521.182 | 521.182 | 521.182 | 521.182 | 521.182 | 521.182 |
| 1182 | Oexpo chống kiềm ngoài nhà 18L | Thùng | | 1.406.000 | 1.406.000 | 1.406.000 | 1.661.636 | 1.661.636 | 1.661.636 | 1.661.636 | 1.661.636 | 1.661.636 |
| | **SƠN, BỘT DULUX DỰ ÁN** | | **TCVN 8653-4:2012** | | | | | | | | | |
| 1183 | Dulux Professional Bột trét tường nội thất Dianond E1000 40Kg | Bao | | 514.375 | 514.375 | 514.375 | 602.302 | 602.302 | 602.302 | 602.302 | 602.302 | 602.302 |
| 1184 | Dulux Professional Bột trét tường ngoại thất E700 40Kg | Bao | | 482.465 | 482.465 | 482.465 | 564.938 | 564.938 | 564.938 | 564.938 | 564.938 | 564.938 |
| 1185 | Dulux Professional Bột trét tường nội thất A500 40Kg | Bao | | 385.462 | 385.462 | 385.462 | 451.353 | 451.353 | 451.353 | 451.353 | 451.353 | 451.353 |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1186 | Dulux Professional Bột trét tường nội thất A300 40Kg | Bao | | 321.644 | 321.644 | 321.644 | 376.625 | 376.625 | 376.625 | 376.625 | 376.625 | 376.625 |
| 1187 | Dulux Professional WeatherShield Flexx Mờ 18L | Thùng | | 6.134.204 | 6.134.204 | 6.134.204 | 7.182.785 | 7.182.785 | 7.182.785 | 7.182.785 | 7.182.785 | 7.182.785 |
| 1188 | Dulux Professional WeatherShield Flexx Bóng 18L | Thùng | | 6.134.204 | 6.134.204 | 6.134.204 | 7.182.785 | 7.182.785 | 7.182.785 | 7.182.785 | 7.182.785 | 7.182.785 |
| 1189 | Dulux Professional WeatherShield Oceanguard 18L | Thùng | | 5.958.065 | 5.958.065 | 5.958.065 | 6.976.538 | 6.976.538 | 6.976.538 | 6.976.538 | 6.976.538 | 6.976.538 |
| 1190 | Dulux Professional WeatherShield E1000 Mờ 18L | Thùng | | 5.678.542 | 5.678.542 | 5.678.542 | 6.649.233 | 6.649.233 | 6.649.233 | 6.649.233 | 6.649.233 | 6.649.233 |
| 1191 | Dulux Professional WeatherShield E1000 Bóng 18L | Thùng | | 5.678.542 | 5.678.542 | 5.678.542 | 6.649.233 | 6.649.233 | 6.649.233 | 6.649.233 | 6.649.233 | 6.649.233 |
| 1192 | Dulux Professional WeatherShield Express 18L | Thùng | | 5.236.920 | 5.236.920 | 5.236.920 | 6.132.120 | 6.132.120 | 6.132.120 | 6.132.120 | 6.132.120 | 6.132.120 |
| 1193 | Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E700 18L | Thùng | | 2.987.967 | 2.987.967 | 2.987.967 | 3.498.731 | 3.498.731 | 3.498.731 | 3.498.731 | 3.498.731 | 3.498.731 |
| 1194 | Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E500 18L | Thùng | | 1.746.065 | 1.746.065 | 1.746.065 | 2.044.538 | 2.044.538 | 2.044.538 | 2.044.538 | 2.044.538 | 2.044.538 |
| 1195 | Dulux Professional Sơn Gai WeatherShield Creation Acryltex 18L | Thùng | | 1.389.960 | 1.389.960 | 1.389.960 | 1.627.560 | 1.627.560 | 1.627.560 | 1.627.560 | 1.627.560 | 1.627.560 |
| 1196 | Dulux Professional Diamond Care Kháng Khuẩn 18L | Thùng | | 4.607.673 | 4.607.673 | 4.607.673 | 5.395.309 | 5.395.309 | 5.395.309 | 5.395.309 | 5.395.309 | 5.395.309 |
| 1197 | Dulux Professional Diamond A1000 18L | Thùng | | 4.467.273 | 4.467.273 | 4.467.273 | 5.230.909 | 5.230.909 | 5.230.909 | 5.230.909 | 5.230.909 | 5.230.909 |
| 1198 | Dulux Professional Diamond Stainresist 18L | Thùng | | 2.522.095 | 2.522.095 | 2.522.095 | 2.953.222 | 2.953.222 | 2.953.222 | 2.953.222 | 2.953.222 | 2.953.222 |
| 1199 | Dulux Professional Lau Chùi Hiệu Quả 18L | Thùng | | 2.125.145 | 2.125.145 | 2.125.145 | 2.488.418 | 2.488.418 | 2.488.418 | 2.488.418 | 2.488.418 | 2.488.418 |
| 1200 | Dulux Professional Sơn Nội Thất Kháng Khuẩn 18L | Thùng | | 1.886.465 | 1.886.465 | 1.886.465 | 2.208.938 | 2.208.938 | 2.208.938 | 2.208.938 | 2.208.938 | 2.208.938 |
| 1201 | Dulux Professional Lau Chùi 18L | Thùng | | 1.640.127 | 1.640.127 | 1.640.127 | 1.920.491 | 1.920.491 | 1.920.491 | 1.920.491 | 1.920.491 | 1.920.491 |
| 1202 | Dulux Professional Sơn Nội Thất A500 18L | Thùng | | 1.317.207 | 1.317.207 | 1.317.207 | 1.542.371 | 1.542.371 | 1.542.371 | 1.542.371 | 1.542.371 | 1.542.371 |
| 1203 | Dulux Professional Sơn Nội Thất A300 18L | Thùng | | 672.644 | 672.644 | 672.644 | 787.625 | 787.625 | 787.625 | 787.625 | 787.625 | 787.625 |
| 1204 | Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất WeatherShield E1000 18L | Thùng | | 3.194.100 | 3.194.100 | 3.194.100 | 3.740.100 | 3.740.100 | 3.740.100 | 3.740.100 | 3.740.100 | 3.740.100 |
| 1205 | Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất Diamond A1000 18L | Thùng | | 3.044.127 | 3.044.127 | 3.044.127 | 3.564.491 | 3.564.491 | 3.564.491 | 3.564.491 | 3.564.491 | 3.564.491 |
| 1206 | Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E700 18L | Thùng | | 2.520.818 | 2.520.818 | 2.520.818 | 2.951.727 | 2.951.727 | 2.951.727 | 2.951.727 | 2.951.727 | 2.951.727 |
| 1207 | Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E500 18L | Thùng | | 1.913.269 | 1.913.269 | 1.913.269 | 2.240.324 | 2.240.324 | 2.240.324 | 2.240.324 | 2.240.324 | 2.240.324 |
| 1208 | Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A500 18L | Thùng | | 1.821.371 | 1.821.371 | 1.821.371 | 2.132.716 | 2.132.716 | 2.132.716 | 2.132.716 | 2.132.716 | 2.132.716 |
| 1209 | Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A300 18L | Thùng | | 1.172.340 | 1.172.340 | 1.172.340 | 1.372.740 | 1.372.740 | 1.372.740 | 1.372.740 | 1.372.740 | 1.372.740 |
| | **Các sản phẩm công ty Kim Quang Hưng gửi bổ sung ngày 25/6/2021 (đối với gạch vỉ ốp tường hàng nhập khẩu từ Nhật Bản (thời gian đặt hàng là 130 ngày)** | | | | | | | | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1210 | Lan can/ vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m-1m, bao gồm:<br>1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/ Việt Nhật/ Taniglass: Chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; Xuất xứ Việt Nam;<br>2. Chân trụ Inox 304 gồm 2 thanh Inox hộp 40x10x1,2mm liên kết và phụ kiện;<br>3. Tay nắm Inox 304 đường kính ngoài D60,5x dày 2mm | md | TCVN 7455:2013 | 3.145.000 | 3.145.000 | 3.145.000 | 3.145.000 | 3.145.000 | 3.145.000 | 3.145.000 | 3.145.000 | 3.145.000 |
| 1211 | Lan can/ vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m-1m, bao gồm:<br>1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/ Việt Nhật/ Taniglass: Chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; Xuất xứ Việt Nam;<br>2. Chân trụ Inox Sus 304 gồm 2 thanh Inox hộp 40x10x1,2mm liên kết và phụ kiện;<br>3.Tay vịn ống inoxD70x2mm (Inox công nghiệm, chưa mạ) | md | TCVN 7455: 2013 | 3.520.000 | 3.520.000 | 3.520.000 | 3.520.000 | 3.520.000 | 3.520.000 | 3.520.000 | 3.520.000 | 3.520.000 |

**B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO**

| Số TT | TÊN GỌI | ĐV tính | Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT | GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG) | *GHI CHÚ* |
|---|---|---|---|---|---|
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6]* |
| **I** | **NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG** | | | | |
| **1.1** | **Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540). Công bố giá ngày 12/5/2021. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang** | | | | |
| 1212 | Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg | Tấn | TCVN 6260:2009 | 1.245.455 | |
| 1213 | Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg | Tấn | *nt* | 1.031.818 | |
| 1214 | Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg | Tấn | *nt* | 1.290.909 | |
| 1215 | Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg | Tấn | TCVN 7711:2013 | 1.263.636 | |
| **1.2** | **Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 08/01/2021. Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm thành phố Cần Thơ, giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm xa hay gần** | | | | |
| 1216 | Xi măng Công Thanh PCB 40 | bao | QCVN 16:2017/BXD | 70.500 | |
| **II** | **NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT** | | | | |
| **2.1** | **Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/4/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty** | | | | |
| | GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO) | $M^2$ | | | |
| 1217 | * 30x30 ( Màu nhạt ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 168.984 | |
| 1218 | * 30x30 ( Màu đậm ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 174.332 | |
| | GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO) | $M^2$ | | | |
| 1219 | * 40x40 ( Màu nhạt ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 158.289 | |
| | GẠCH Men (Ceramic) 60x30 | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | | |
| 1220 | * 60x30 ( màu nhạt ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 176.471 | |
| | GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO) | $M^2$ | | | |
| 1221 | * 60x30 ( Màu nhạt ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 240.642 | |
| 1222 | * 60x30 ( Màu Đậm ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 256.685 | |
| | GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ) | $M^2$ | | | |
| 1223 | * 60x60 ( Màu Nhạt ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 197.861 | |
| | GẠCH THẠCH ANH ( GRANITE NHÂN TẠO) | $M^2$ | | | |
| 1224 | * 60x60 ( Màu nhạt ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 240.642 | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1225 | * 60x60 ( Màu Đậm ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 256.685 | |
| | GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP | $M^2$ | | | |
| 1226 | * 60x60 ( Màu nhạt ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 195.134 | |
| 1227 | * 60x60 ( Màu Đậm ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 219.251 | |
| | GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60 | $M^2$ | | | |
| 1228 | * 60x60 ( Màu nhạt ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 197.861 | |
| 1229 | * 60x60 ( Màu đậm ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 262.032 | |
| | GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80 | $M^2$ | | | |
| 1230 | * 80x80 ( Màu nhạt ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 278.075 | |
| 1231 | * 80x80 ( Màu đậm ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 368.984 | |
| | GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 100x100 | $M^2$ | | | |
| 1232 | * 100x100 ( màu nhạt ) | $M^2$ | TCVN-7745:2007 | 433.155 | |
| **III** | **NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY** | | | | |
| **IV** | **NHÓM SƠN** | | | | |
| **V** | **ĐÁ VÀ CÁT** | | | | |
| **5.1** | **Tại xã Tấn Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn** | | | | |
| 1233 | Cát san lấp | $m^3$ | | 50.000 | *Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 05 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang* |
| 1234 | Cát xây dựng | $m^3$ | | 80.000 | |
| **5.2** | **Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa** | | | | |
| 1235 | Cát san lấp | $m^3$ | | 59.600 | *Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 05 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang* |
| 1236 | Cát xây dựng | $m^3$ | | 80.000 | |
| **5.3** | **Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)** | | | | |
| | **Cát san lấp:** | | | | |
| 1237 | Cty CP Đầu tư PTN & KCN Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (áp dụng theo Công văn số 314/HIDICO-SXKD của Công ty) | m3 | | 54.545 | *Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 05 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp* |
| 1238 | Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp. | m3 | | 54.545 | *Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 05 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp* |
| 1239 | Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp. | m3 | | 36.364 | *Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 05 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp* |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Cát xây dựng:** | | | | |
| 1240 | Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp | m3 | | 104.545 | *Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 05 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp* |
| 1241 | Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp | m3 | | 90.909 | *Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 05 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp* |
| **VI** | **THÉP CÁC LOẠI** | | | | |
| **6.1** | **CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 14/5/2021. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai** | | | | |
| 1242 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m | kg | TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015 | 18.770 | |
| 1243 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m | kg | *nt* | 18.770 | |
| 1244 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m | kg | *nt* | 18.770 | |
| 1245 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m | kg | *nt* | 18.770 | |
| 1246 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m | kg | *nt* | 18.770 | |
| 1247 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m | kg | *nt* | 18.770 | |
| 1248 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m | kg | *nt* | 18.770 | |
| 1249 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m | kg | *nt* | 18.770 | |
| 1250 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m | kg | *nt* | 18.870 | |
| 1251 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m | kg | *nt* | 18.870 | |
| 1252 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m | kg | *nt* | 18.870 | |
| 1253 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m | kg | *nt* | 18.870 | |
| 1254 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m | kg | *nt* | 18.870 | |
| 1255 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m | kg | *nt* | 18.870 | |
| 1256 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m | kg | *nt* | 18.870 | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1257 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m | kg | *nt* | 18.870 | |
| 1258 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m | kg | *nt* | 18.870 | |
| 1259 | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m | kg | *nt* | 19.070 | |
| **VII** | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | |
| **VIII** | **THIẾT BỊ ĐIỆN** | | | | |
| **8.1** | **Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 10/5/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty** | | | | |
| ***Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3*** | | | | | |
| 1260 | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V | mét | | 1.830 | |
| 1261 | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V | mét | | 3.050 | |
| ***Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1*** | | | | | |
| 1262 | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | mét | | 3.500 | |
| 1263 | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV | mét | | 4.930 | |
| 1264 | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV | mét | | 6.310 | |
| 1265 | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV | mét | | 9.000 | |
| 1266 | VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | mét | | 14.590 | |
| ***Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)*** | | | | | |
| 1267 | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V | mét | | 7.260 | |
| 1268 | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V | mét | | 10.230 | |
| 1269 | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V | mét | | 37.240 | |
| ***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1*** | | | | | |
| 1270 | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV | mét | | 4.680 | |
| 1271 | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV | mét | | 7.630 | |
| 1272 | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV | mét | | 28.130 | |
| 1273 | CV-50-0,6/1 kV | mét | | 119.850 | |
| 1274 | CV-240-0,6/1 kV | mét | | 602.540 | |
| 1275 | CV-300-0,6/1 kV | mét | | 755.760 | |
| ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | |
| 1276 | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV | mét | | 4.950 | |
| 1277 | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV | mét | | 6.390 | |
| 1278 | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV | mét | | 18.800 | |
| 1279 | CVV-25 – 0,6/1 kV | mét | | 67.580 | |
| 1280 | CVV-50– 0,6/1 kV | mét | | 125.160 | |
| 1281 | CVV-95 – 0,6/1 kV | mét | | 244.480 | |
| 1282 | CVV-150 – 0,6/1 kV | mét | | 378.250 | |
| ***Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | |
| 1283 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V | mét | | 14.180 | |
| 1284 | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V | mét | | 30.180 | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1285 | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V | mét | | 67.150 | |
| *Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1286 | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | mét | | 18.730 | |
| 1287 | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V | mét | | 27.730 | |
| 1288 | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V | mét | | 57.910 | |
| *Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1289 | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | mét | | 23.800 | |
| 1290 | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | mét | | 35.280 | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1291 | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | mét | | 104.130 | |
| 1292 | CVV-2x25 – 0,6/1 kV | mét | | 150.980 | |
| 1293 | CVV-2x150 – 0,6/1 kV | mét | | 790.500 | |
| 1294 | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | mét | | 983.980 | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1295 | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | mét | | 144.180 | |
| 1296 | CVV-3x50 – 0,6/1 kV | mét | | 388.340 | |
| 1297 | CVV-3x95 – 0,6/1 kV | mét | | 754.800 | |
| 1298 | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | mét | | 977.180 | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1299 | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | mét | | 185.090 | |
| 1300 | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | mét | | 279.970 | |
| 1301 | CVV-4x50 – 0,6/1 kV | mét | | 511.700 | |
| 1302 | CVV-4x120 – 0,6/1 kV | mét | | 1.294.660 | |
| 1303 | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | mét | | 1.924.080 | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1304 | CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) | mét | | 173.930 | |
| 1305 | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | mét | | 256.170 | |
| 1306 | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV | mét | | 455.390 | |
| 1307 | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV | mét | | 878.480 | |
| 1308 | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | mét | | 1.158.660 | |
| *Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1309 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | mét | | 92.650 | |
| 1310 | CVV/DATA-50-0,6/1 kV | mét | | 155.230 | |
| 1311 | CVV/DATA-95-0,6/1 kV | mét | | 277.840 | |
| 1312 | CVV/DATA-240-0,6/1 kV | mét | | 664.910 | |
| *Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1313 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV | mét | | 47.710 | |
| 1314 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV | mét | | 83.510 | |
| 1315 | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV | mét | | 290.060 | |
| 1316 | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | mét | | 855.530 | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
|---|---|---|---|---|---|
| *Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1317 | CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV | mét | | 78.410 | |
| 1318 | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV | mét | | 161.180 | |
| 1319 | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV | mét | | 413.310 | |
| 1320 | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | mét | | 1.532.130 | |
| *Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1321 | CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1 kV | mét | | 69.380 | |
| 1322 | CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) - 0,6/1 kV | mét | | 193.910 | |
| 1323 | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV | mét | | 486.310 | |
| 1324 | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV | mét | | 2.404.120 | |
| *Dây đồng trần xoắn (TCVN)C* | | | | | |
| 1325 | C-10 | kg | | 24.690 | |
| 1326 | C-50 | kg | | 123.130 | |
| *Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1327 | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)* | mét | | 40.480 | |
| 1328 | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)* | mét | | 81.490 | |
| 1329 | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)* | mét | | 219.300 | |
| *Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 ®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1330 | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV | mét | | 14.990 | |
| 1331 | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV | mét | | 81.070 | |
| 1332 | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV | mét | | 232.050 | |
| 1333 | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV | mét | | 285.070 | |
| *Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 ®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1334 | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV | mét | | 28.370 | |
| 1335 | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV | mét | | 79.480 | |
| 1336 | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV | mét | | 251.600 | |
| *Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1337 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | mét | | 312.480 | |
| 1338 | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | mét | | 735.250 | |
| *Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loạicho từng lõi, vỏ PVC)* | | | | | |
| 1339 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV | mét | | 780.620 | |
| 1340 | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV | mét | | 3.963.230 | |
| *Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC: AS/NZS 5000.1* | | | | | |
| 1341 | AV-16-0,6/1 kV | mét | | 6.470 | |
| 1342 | AV-35-0,6/1 kV | mét | | 11.870 | |
| 1343 | AV-120-0,6/1 kV | mét | | 37.000 | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1344 | AV-500-0,6/1 kV | mét | | 147.200 | |
| *Dây nhôm lõi thép : TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995,TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204* | | | | | |
| 1345 | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994 | Kg | | 14.930 | |
| 1346 | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994 | Kg | | 28.960 | |
| 1347 | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995 | Kg | | 72.020 | |
| *Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)* | | | | | |
| 1348 | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) | mét | | 39.500 | |
| *Ống luồn dây điện : theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010 theo tiêu chuẩn* | | | | - | |
| 1349 | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m | ống | | 20.420 | |
| 1350 | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | ống | | 23.700 | |
| 1351 | Ống luồn dàn hồi CAF-16 | cuộn | | 190.880 | |
| 1352 | Ống luồn đàn hồi CAF-20 | cuộn | | 265.100 | |
| *Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT* | | | | - | |
| 1353 | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV | mét | | 72.570 | |
| 1354 | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV | mét | | 630.700 | |
| *Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)* | | | | | |
| 1355 | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC | mét | | 20.890 | |
| 1356 | H1Z2Z2-K-6-1.5kV DC | mét | | 29.810 | |
| 1357 | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC | mét | | 1.147.160 | |
| **IX** | **XĂNG , DẦU** | | | | |
| **X** | **CẤU KIỆN CÁC LOẠI** | | | | |
| **10.1** | **Công ty CP Duy Giang ( Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 03/05/2021 Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình** | | | | |
| | **DẦM BTCT DƯL PHỤC VỤ GTNT** | | | | |
| 1358 | Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m | md | TCVN 9114:2012 | 404.545 | |
| 1359 | Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m | md | nt | 527.273 | |
| 1360 | Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L = 15m | md | nt | 586.364 | |
| 1361 | Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L = 18m | md | nt | 836.364 | |
| 1362 | Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m | md | nt | 1.109.091 | |
| 1363 | Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m | md | nt | 1.195.455 | |
| 1364 | Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L = 15m | md | nt | 1.281.818 | |
| 1365 | Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L = 18m | md | nt | 1.427.273 | |
| 1366 | Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m | md | nt | 1.081.818 | |
| 1367 | Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m | md | nt | 1.168.182 | |
| 1368 | Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L = 15m | md | nt | 1.254.545 | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1369 | Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L = 18m | md | nt | 1.400.000 | | | | | | | | |
| | **DẦM BTCT DƯL CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93** | | | | | | | | | | | |
| 1370 | Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến L = 12.5m | dầm | nt | 19.545.455 | | | | | | | | |
| 1371 | Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến L = 18.6m | dầm | nt | 36.363.636 | | | | | | | | |
| 1372 | Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L = 12.5m | dầm | nt | 22.727.273 | | | | | | | | |
| 1373 | Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới L = 18.6m | dầm | nt | 41.818.182 | | | | | | | | |
| 1374 | Dầm BTCT DƯL I.24.54m L = 24.54m | dầm | nt | 68.181.818 | | | | | | | | |
| 1375 | Dầm BTCT DƯL I.33m L = 33m | dầm | nt | 122.727.273 | | | | | | | | |
| | **DẦM BẢN RỖNG BTCT DƯL** | | | | | | | | | | | |
| 1376 | Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 15m | dầm | nt | 73.636.364 | | | | | | | | |
| 1377 | Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 20m | dầm | nt | 112.727.273 | | | | | | | | |
| 1378 | Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 24m | dầm | nt | 145.454.545 | | | | | | | | |
| | **PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO** | | | | | | | | | | | |
| 1379 | Gối cao su 200x150x25 mm | cái | | 313.636 | | | | | | | | |
| 1380 | Gối cao su 250x150x25 mm | cái | | 390.909 | | | | | | | | |
| 1381 | Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép | cái | | 827.273 | | | | | | | | |
| 1382 | Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm | md | | 2.618.182 | | | | | | | | |
| **10.2** | **CÔNG TY TNHH XD VÀ DV TILA. Đ/c: 167 đường 3/2, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TPCT. Số ĐT: (0292) 3838 671. Công bố giá ngày 01/4/2021. Giá đăng chỉ bán tại quận Ninh Kiều.** | | | | | | | | | | | |
| **SẢN PHẨM CỬA NHỰA TILAwindow**<br>**- Thanh profile Sparlce; Phụ kiện GQ**<br>**- Kính Chu Lai/ Bình Dương** | | | | | | | | | | | | |
| 1383 | Vách kính: (KT 1m x 1m):<br>- Kính trắng 8mm cường lực | đ/m$^2$ | TCVN 7451 : 2004 | 1.409.091 | | | | | | | | |
| 1384 | Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m):<br>- Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe.<br>- Kính trắng 8mm cường lực | đ/m$^2$ | nt | 1.618.182 | | | | | | | | |
| 1385 | Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m):<br>- Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A.<br>- Kính trắng 8mm cường lực | đ/m$^2$ | nt | 1.827.273 | | | | | | | | |
| 1386 | Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay:<br>- Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D.<br>- Kính trắng 8mm cường lực | đ/m$^2$ | nt | 2.072.727 | | | | | | | | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
|---|---|---|---|---|---|
| **SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow**<br>**- Thanh nhôm xingfa; Phụ kiện Kinlong**<br>**- Kính Chu Lai/ Bình Dương** | | | | | |
| 1387 | Vách kính: (KT 1m x 1m):<br>- Kính trắng 8mm cường lực | đ/m$^2$ | TCVN 9366-2 : 2012 | 1.572.727 | |
| 1388 | Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m):<br>- Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe.<br>- Kính trắng 8mm cường lực | đ/m$^2$ | nt | 1.718.182 | |
| 1389 | Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m):<br>- Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A.<br>- Kính trắng 8mm cường lực | đ/m$^2$ | nt | 1.936.364 | |
| 1390 | Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay:<br>- Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D.<br>- Kính trắng 8mm cường lực | đ/m$^2$ | nt | 2.354.545 | |
| **SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow**<br>**- Thanh nhôm Ynghua/ Tungshin/ Namsung**<br>**- Kính Chu Lai/ Bình Dương** | | | | | |
| 1391 | Vách kính<br>- Kính trắng 5mm | đ/m$^2$ | | 781.818 | |
| 1392 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 1000, bản lề lá Inox 304)<br>- Kính trắng 5mm | đ/m$^2$ | | 1.827.273 | |
| 1393 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 700 bản lề góc sơn tĩnh điện)<br>- Kính trắng 5mm | đ/m$^2$ | | 1.245.455 | |
| 1394 | Cửa sổ lùa 2 cánh (Hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt)<br>- Kính trắng 5mm | đ/m$^2$ | | 1.027.273 | |
| **CỬA KÍNH BẢN LỀ SÀN**<br>**- Kính trắng 10mm cường lực**<br>**- Phụ kiện của VVP - Thái Lan ( bảo hành 03 năm), chưa gồm tay nắm** | | | | | |
| 1395 | Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (Sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m2) | đ/m$^2$ | | 1.945.455 | |
| **XV** | **ĐƠN VỊ BÁN NHIỀU LOẠI VẬT LIỆU** | | | | |
| **15.1** | **Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo Văn bản ngày 25/6/2021. Vật liệu gạch vỉ ốp tường hàng nhập khẩu từ Nhật Bản, thời gian đặt hàng là 130 ngày và phải có kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vậy liệu xây dựng nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền (trong đó phải có giấy chứng nhận hợp quy, giấy chứng nhận chất lượng lô hàng, giấy giám định chất lượng lô hàng).** | | | | |
| 1396 | Gạch vỉ ốp tường trang trí ngoài nhà thẻ 149x22.5x8mm (Dạng vỉ 303x303mm) - Mã sản phẩm CELAVIOs HAL-25/CSS-6 BLACK | m2 | QCVN 16:2017/BXD | 1.650.000 | |

| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1397 | Gạch vỉ ốp tường trang trí ngoài nhà thẻ 235x19.5x13.5mm (Dạng vỉ 237x303mm)- Mã sản phẩm HOSOWARI BORDER RADOM HAL-20BR/HB-6 | m2 | QCVN 16:2017/BXD | 2.750.000 | |

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (*Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ*; Điện thoại: *02923.820335* - Fax: *02923.827839*; Website: *www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd*) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

***Nơi nhận:***
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

| LẬP BẢNG<br>CHUYÊN VIÊN | KIỂM TRA<br>CHI CỤC TRƯỞNG CCGDXD | KT.GIÁM ĐỐC<br>PHÓ GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Quang Trí | Trương Phúc Thọ | Tạ Chí Nhân |